

CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**“KHU CÔNG NGHIỆP BW SUPPLY CHAIN CITY,
QUY MÔ 748.759 M²”**

Địa điểm: Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường
Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY



Zhou Hongkan

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

TRUNG TÂM QUAN TRẮC- KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH BÌNH DƯƠNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trình Cao Sơn

Bình Dương, Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1. Tên chủ dự án đầu tư	1
1.2. Tên dự án đầu tư	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....	6
1.3.1. Hạng mục đầu tư xây dựng chính.....	6
1.3.2. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN.....	13
1.3.3. Phân khu chức năng của KCN.....	16
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	24
1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng	24
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước	24
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	28
1.5.1. Hệ thống cấp nước.....	28
1.5.2. Hệ thống cấp điện - chiếu sáng.....	29
1.5.3. Hệ thống giao thông	30
1.5.4. Hệ thống thông tin liên lạc	32
1.5.5. Hệ thống cây xanh	33
1.5.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	33
1.5.7. Hệ thống thu gom và thoát nước thải	33
CHƯƠNG II	35
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	35
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	35
2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	35
2.2.1 Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa	35
2.2.2 Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải.....	38
CHƯƠNG III.....	43
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	43
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	43
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	43
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	45

3.1.3. Xử lý nước thải.....	56
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	75
3.2.1. Đối với ô nhiễm từ các công ty thuê đất trong KCN.....	75
3.2.2. Đối với ô nhiễm chung trong KCN	75
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	76
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	79
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	81
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	81
3.6.1. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố môi trường đối với nước thải	81
3.6.2. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố rò rỉ hóa chất	86
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	91
3.6.4. An toàn lao động	95
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	95
CHƯƠNG IV.....	104
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	104
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	104
4.1.1. Nguồn phát sinh.....	104
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	104
4.1.3. Dòng nước thải	104
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn.....	104
4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận.....	106
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	106
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại	106
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường	107
4.3.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại.....	108
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	109
CHƯƠNG V	110
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	110
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	110
5.1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	110
5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	110

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	111
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	111
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	111
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	112
CHƯƠNG VI.....	113
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	113
PHỤ LỤC	115

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BQL	: Ban quản lý
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên & Môi Trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
ĐABVMT	: Đề án bảo vệ môi trường
ISO	: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
UPSC	: Ứng phó sự cố
VHNT	: Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án	2
Bảng 1. 2. Cơ cấu sử dụng đất của dự án	8
Bảng 1.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật từng lô đất công nghiệp.....	9
Bảng 1. 4. Các công trình dịch vụ	13
Bảng 1. 5. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN BW Supply Chain City	13
Bảng 1. 6. Danh sách các dự án đã thu hút đầu tư trong KCN BW Supply Chain City	18
Bảng 1.7. Nguyên liệu, vật tư sử dụng cho văn phòng điều hành.....	24
Bảng 1.8. Hóa chất sử dụng của trạm XLNT tập trung công suất 1.000 m ³ /ngày.đêm	24
Bảng 1.9. Phụ tải điện KCN BW Supply Chain City.....	25
Bảng 1. 10. Bảng tiêu chuẩn cấp nước của dự án sau khi điều chỉnh	26
Bảng 1. 11. Tổng hợp nhu cầu dùng nước và lưu lượng nước thải phát sinh sau khi điều chỉnh của KCN	27
Bảng 1. 12. Khối lượng hệ thống cấp nước của KCN.....	29
Bảng 1. 13. Bảng thống kê khối lượng cấp điện và chiếu sáng	30
Bảng 1. 14. Bảng thống kê hệ thống giao thông toàn khu	31
Bảng 1. 15. Bảng thống kê khối lượng mạng lưới thông tin liên lạc quy hoạch.....	32
Bảng 2. 1. Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước.....	36
Bảng 2. 2. Vận tốc không lắng của cống thoát nước.....	36
Bảng 2. 3. Độ đầy tối đa của cống thoát nước.....	36
Bảng 2. 4. Nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của dự án	38
Bảng 2. 5. Chất lượng nước mặt sông Sài Gòn	39
Bảng 2. 6. Các thông số tính toán tải lượng	40
Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm tối đa sông Sài Gòn có thể tiếp nhận.....	40
Bảng 2. 8. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên sông Sài Gòn	41
Bảng 2. 9. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào sông Sài Gòn	41
Bảng 2. 10. Tính toán khả năng tiếp nhận sông Sài Gòn	42
Bảng 3. 1. Tọa độ điểm đầu nổi nước mưa của KCN vào Khu liên hợp	43
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa.....	44
Bảng 3. 3. Tổng hợp lượng nước thải phát sinh	45
Bảng 3. 4. Lưu lượng nước thải từ các Công ty trong KCN	46
Bảng 3. 5. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN BW Supply Chain City	50
Bảng 3. 6. Chiều dài tuyến cống hệ thống thoát nước thải	52

Bảng 3. 7. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2020	54
Bảng 3. 8. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2021	55
Bảng 3. 9. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải của dự án khi lắp đầy	56
Bảng 3. 10. Nồng độ trung bình chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp	57
Bảng 3. 11. Các hạng mục chuyển đổi chức năng của trạm XLNT từ công suất 2.000 m ³ /ngđ thành công suất 500 m ³ /ng.đ	58
Bảng 3. 12. Danh mục hạng mục công trình và máy móc thiết bị trạm XLNT 500m ³ /ng.đ	61
Bảng 3. 13. Nhu cầu sử dụng hóa chất của trạm XLNT 500 m ³ /ng.đ	63
Bảng 3. 14. Công nghệ của hệ thống xử lý nước thải của KCN theo ĐTM phê duyệt và sau điều chỉnh	65
Bảng 3. 15. Các hạng mục xử lý của HTXLNT tập trung KCN Mapletree Bình Dương công suất 1.000 m ³ /ngđ	70
Bảng 3. 16. Danh mục thiết bị hệ thống quan trắc nước thải tự động	74
Bảng 3. 17. Kết quả quan trắc tự động lưu lượng nước thải từ năm 2020 đến 07/2022	75
Bảng 3. 18. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại KCN	77
Bảng 3. 19. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại KCN	77
Bảng 3. 20. Thông tin về thùng rác sinh hoạt đặt tại KCN	78
Bảng 3. 21. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại KCN	79
Bảng 3. 22. Một số sự cố thường gặp của HTXLNT	82
Bảng 3. 23. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT	85
Bảng 3. 24. Nhận diện các sự cố an toàn hóa chất của Công ty	87
Bảng 3. 25. Các hạng mục nhà xưởng trong KCN đã hoàn thành nghiệm thu PCCC ..	92
Bảng 3. 26. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt	96
Bảng 4. 1. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của KCN BW SCC .	104
Bảng 4. 2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (A) (K _q = 0,9; K _f = 1,0)	105
Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải rắn thông thường xin cấp phép	107
Bảng 4. 4. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại của KCN	108
Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn tiếng ồn và độ rung đề nghị cấp phép	109
Bảng 5. 1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải	110

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí của KCN.....	3
Hình 1. 2. Vị trí KCN trong tổng thể Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương.....	4
Hình 1. 3. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh dự án	5
Hình 1. 4. Hiện trạng khu vực nhà máy đã cho thuê và khu vực đất trống của KCN.....	5
Hình 1. 5. Tiếp giáp Khu công nghiệp	6
Hình 1. 6. Phân khu chức năng KCN BW Supply Chain City.....	17
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa của KCN	44
Hình 3. 2. Hệ thống thoát nước mưa trong KCN	45
Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải của KCN	52
Hình 3. 4. Hồ ga thu gom nước thải trong KCN	53
Hình 3. 5. Vị trí xả nước thải sau xử lý ra kênh hở của Khu liên hợp (đường NT9)	54
Hình 3. 6. Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngđ.....	60
Hình 3. 7. Một số hình ảnh tại trạm XLNT tập trung của KCN.....	64
Hình 3. 8. Quy trình công nghệ trạm XLNT module công suất 1.000 m ³ /ngđ sau điều chỉnh	66
Hình 3. 9. Khu vực chứa CTNH.....	81
Hình 3. 10. Sơ đồ ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	84
Hình 3. 11. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	91
Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	94

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH BW Supply Chain City
- Địa chỉ văn phòng: Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: Ông LI TING Chức danh: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 02871 029 000
- Email: enquiry@bwidjsc.com Website: <https://www.bwidjsc.com>
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3701402986 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 23/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/05/2021.

1.2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: **Khu công nghiệp BW Supply Chain City, quy mô 748.759m²**

Từ năm 2010 đến quý 3 năm 2020, Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương đã được Công ty TNHH Kinh Doanh Đô thị Mapletree thuộc sở hữu của Công ty Bình Dương Real Estate 1 LTD triển khai thực hiện Dự án theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010. Tháng 8/2020, Công ty Bình Dương Real Estate 1 LTD đã chuyển giao phần vốn góp vào Công ty TNHH Kinh Doanh Đô thị Mapletree cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Thành phố mới tại Hợp đồng mua bán vốn góp số 1/2020 ngày 14/8/2020 và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Thành phố mới đã đăng ký doanh nghiệp với tên công ty là Công ty TNHH BW Supply Chain City. Hiện nay chủ đầu tư dự án Khu Công nghiệp Mapletree là Công ty TNHH BW Supply Chain City thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Thành phố mới. Ngày 19/05/2022, Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 462045000621, chứng nhận lần đầu ngày 23/12/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 19/05/2022 với các nội dung điều chỉnh như sau:

- + Tên tổ chức thực hiện dự án: Công ty TNHH BW Supply Chain City
- + Nhà đầu tư: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp BW Thành Phố Mới
- + Tên dự án: Khu công nghiệp BW Supply Chain City

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

Khu công nghiệp (KCN) BW Supply Chain City có vị trí thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 748.759 m². Vị trí tứ cận tiếp giáp của KCN như sau:

- Phía Bắc: giáp đường Tạo Lực 5 (đường Võ Nguyên Giáp) có lộ giới 38,5m, tiếp đến là Khu tái định cư Hòa Lợi;
- Phía Đông: giáp đường HT2A (đường Tôn Đức Thắng) có lộ giới 32,5m, tiếp đến là đất trống của Khu đô thị mới, khu này được quy hoạch là khu ở kết hợp với

thương mại;

- Phía Tây: giáp đường Tạo Lực 3 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) có lộ giới 46,5m, tiếp đến là Khu tái định cư Hòa Lợi;

- Phía Nam: giáp đường NT9 (đường Phạm Văn Đồng) có lộ giới 30m, tiếp đến là đất trống của Khu đô thị mới, khu này được quy hoạch là khu ở kết hợp với thương mại.

Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án

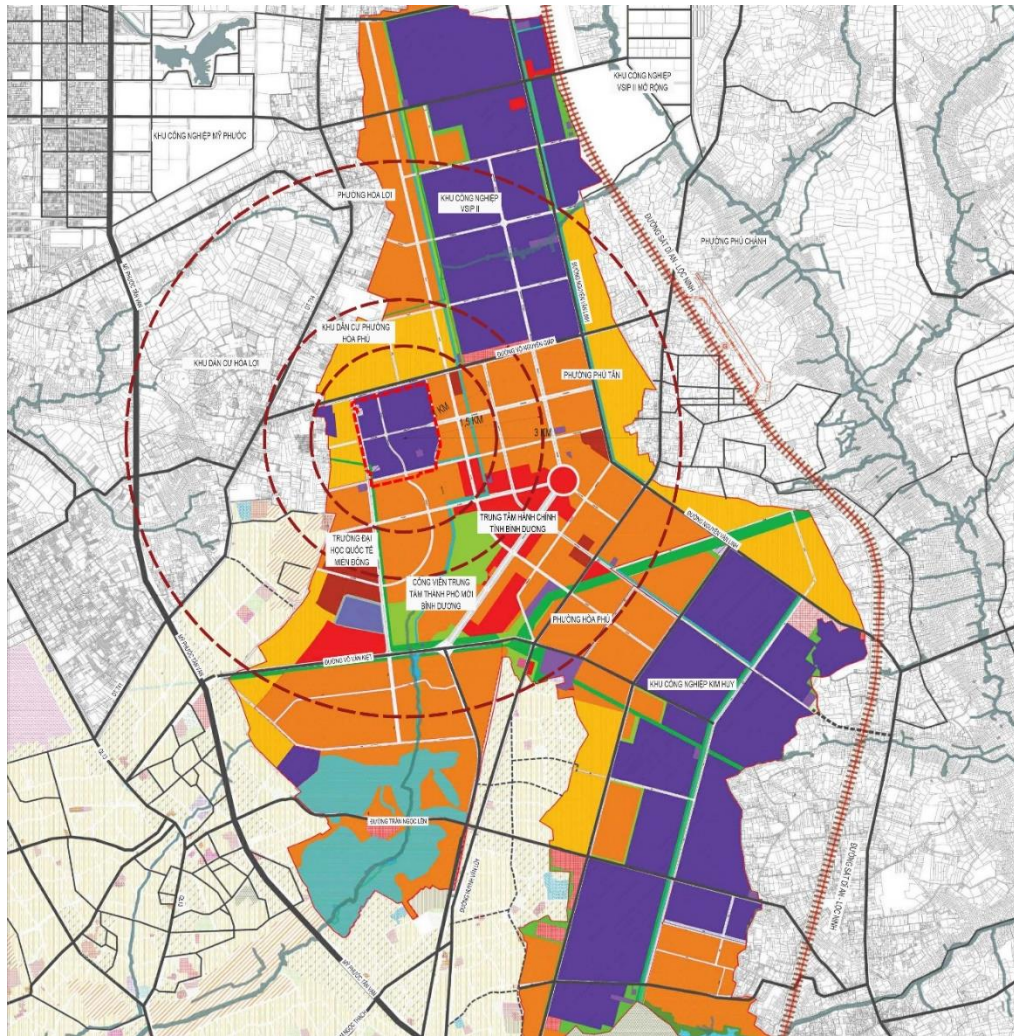
Mốc ranh	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1224279	682832
2	1224063	682031
3	1223999	682043
4	1224010	682085
5	1223963	682099
6	1223949	682055
7	1223172	682228
8	1223334	682946
9	1223425	682936
10	1223620	682984

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City, 2021

Vị trí tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày tại hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện Dự án được thể hiện tại hình 1.2 và hình 1.3.



Hình 1. 1. Vị trí của KCN



Hình 1. 2. Vị trí KCN trong tổng thể Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương



Hình 1. 3. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh dự án

Một số hình ảnh hiện trạng KCN và đối tượng tiếp giáp như sau:



Hình 1. 4. Hiện trạng khu vực nhà máy đã cho thuê và khu vực đất trống của KCN



Phía Đông dự án – giáp đường HT2A tiếp đến là đất trống



Phía Nam dự án – giáp kênh thoát nước hồ tiếp đến là đường NT9

Hình 1. 5. Tiếp giáp Khu công nghiệp

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương.

+ Văn bản số 1633/STNMT-MT ngày 01/06/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho Khu công nghiệp Mapletree của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

+ Văn bản số 3923/STNMT-CCBVM ngày 30/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy trình xử lý nước thải hiện hữu và gia hạn thời gian xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cho KCN Mapletree.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4036/GXN-STNMT ngày 22/09/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 96/GP-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Dự án là hạ tầng khu công nghiệp nên thuộc nhóm A căn cứ theo khoản 1, điều 8 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/6/2019.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

1.3.1. Hạng mục đầu tư xây dựng chính

Cơ cấu quy hoạch các hạng mục công trình của KCN đảm bảo theo điều chỉnh quy hoạch 1/500. Do tính chất là KCN sạch, thu hút ngành nghề công nghệ cao ít phát sinh chất thải nên các ngành nghề phân khu tương đối đồng đều, các cơ sở sản xuất chủ yếu phân loại theo diện tích và kết cấu nhà xưởng. Các khu sản xuất công nghiệp, trung tâm

dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và cây xanh được kết hợp hài hòa vừa tạo cảnh quan, đảm bảo hành lang cách ly cây xanh theo quy định và tạo điều kiện vi khí hậu KCN Mapletree Bình Dương nói riêng và cho khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương nói chung.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khu công nghiệp được áp dụng theo:

- Quy chuẩn “QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng” ban hành theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng.

- Quy chuẩn “QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia-Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị” ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng. Cụ thể như sau:

- + Mật độ xây dựng từng lô :
 - Khu sản xuất : Tối đa 70%
 - Khu TT dịch vụ, điều hành : Tối đa 60%
- + Mật độ xây dựng gộp : Tối đa 50%
- + Tỷ lệ đất cây xanh : Tối thiểu 10%
- + Tỷ lệ đất giao thông : Tối thiểu 10%
- + Tỷ lệ đất hạ tầng kỹ thuật : Tối thiểu 1%
- + Tầng cao : 2 – 20 tầng

Tỷ lệ đất giao thông và cây xanh của KCN không bao gồm đất giao thông, cây xanh trong khuôn viên lô đất của các cơ sở sản xuất.

Cơ cấu sử dụng đất của dự án như sau:

Bảng 1. 2. Cơ cấu sử dụng đất của dự án

STT	LOẠI ĐẤT	Theo ĐTM đã được phê duyệt năm 2010 (Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010)	Theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 (m ²)	Theo quy hoạch điều chỉnh 2022 (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (so với ĐTM được phê duyệt năm 2010)	Theo QCVN01:2021/BXD	
1	Đất hành chính - dịch vụ	197.938	287.880,0	15.062,9	2,0	-182.875,1		
2	Đất công nghiệp	268.325	184.961,0	445.227,9	59,5	+176.902,9		
2.1	Khu sản xuất loại 1	199.249	-	-		-		
2.2	Khu sản xuất loại 2	69.076	-	-		-		
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	17.050	12.320,0	12.314,3	1,6	-4.735,7	≥ 1%	Đạt
4	Đất cây xanh	121.110	120.033,0	133.864,0	17,9	+12.754,0		
4.1	Đất cây xanh cách ly	0	0	25.264,1	3,4	+25.264,1		
4.2	Đất cây xanh KCN	121.110	120.033,0	108.599,9	14,5	-12.510,1	≥ 10%	Đạt
5	Đất giao thông	144.337	143.566,0	142.289,9	19,0	-2.047,1	≥ 10%	Đạt
TỔNG		748.759,0	748.759,0	748.759,0	100,0	0,0		

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

1.3.1.1. Đất công nghiệp

Đất công nghiệp là khu sản xuất, nghiên cứu, phục vụ cho các ngành công nghiệp không khói, công nghệ kỹ thuật cao liên quan đến công tác nghiên cứu và phát triển (R&D), các hoạt động sản xuất, nhà kho, và hoạt động liên quan đến nghiên cứu. Tầng cao dự kiến tối đa 5 tầng.

Bảng 1.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật từng lô đất công nghiệp

Stt	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
1	SD-C-01	2.540,0	2	70
2	SD-C-02	2.540,0	2	70
3	SD-C-03	2.540,0	2	70
4	SD-C-04	2.540,0	2	70
5	SD-C-05	2.540,0	2	70
6	SD-C-06	2.540,0	2	70
7	SD-C-07	3.048,0	2	70
8	SD-C-10	2.586,0	2	70
9	SD-C-11	2.586,0	2	70
10	SD-C-12	2.578,0	2	70
11	SD-C-13	2.586,0	2	70
12	VNTT	5.288,0	2	70
13	TR-A-01	1.898,2	2	70
14	TR-A-02	1.419,0	2	70
15	TR-A-03	1.419,0	2	70
16	TR-A-04	1.419,0	2	70
17	TR-A-05	1.419,0	2	70
18	TR-A-06	1.419,0	2	70
19	TR-A-07	1.419,0	2	70
20	TR-A-08	1.902,8	2	70
21	TR-A-09	2.103,0	2	70
22	TR-A-10	1.603,0	2	70
23	TR-A-11	1.603,0	2	70

Stt	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
24	TR-A-12	1.603,0	2	70
25	TR-A-13	1.603,0	2	70
26	TR-A-14	1.603,0	2	70
27	TR-A-15	1.603,0	2	70
28	TR-A-16	1.603,0	2	70
29	TR-A-17	1.603,0	2	70
30	TR-A-18	2.103,0	2	70
31	TR-A-19	2.218,0	2	70
32	TR-A-20	1.672,0	2	70
33	TR-A-21	1.668,0	2	70
34	TR-A-22	1.664,0	2	70
35	TR-A-23	1.660,0	2	70
36	TR-A-24	1.655,0	2	70
37	TR-A-25	1.651,0	2	70
38	TR-A-26	1.648,0	2	70
39	TR-A-27	2.408,0	2	70
40	TR-B-01	1.311,0	2	70
41	TR-B-02	1.114,0	2	70
42	TR-B-03	1.114,0	2	70
43	TR-B-04	1.114,0	2	70
44	TR-B-05	1.312,0	2	70
45	TR-B-06	1.560,0	2	70
46	TR-B-07	1.114,0	2	70
47	TR-B-08	1.114,0	2	70
48	TR-B-09	1.114,0	2	70
49	TR-B-10	1.339,0	2	70
50	TR-B-11	1.312,0	2	70
51	TR-B-12	1.114,0	2	70

Stt	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
52	TR-B-13	1.114,0	2	70
53	TR-B-14	1.114,0	2	70
54	TR-B-15	1.312,0	2	70
55	TR-B-16	1.564,0	2	70
56	TR-B-17	1.114,0	2	70
57	TR-B-18	1.114,0	2	70
58	TR-B-19	1.114,0	2	70
59	TR-B-20	1.321,0	2	70
60	TR-B-21	1.844,0	2	70
61	TR-B-22	1.397,0	2	70
62	TR-B-23	1.397,0	2	70
63	TR-B-24	1.397,0	2	70
64	TR-B-25	1.397,0	2	70
65	TR-B-26	1.397,0	2	70
66	TR-B-27	1.397,0	2	70
67	TR-B-28	1.397,0	2	70
68	TR-B-29	1.397,0	2	70
69	TR-B-30	1.397,0	2	70
70	TR-B-31	1.397,0	2	70
71	TR-B-32	1.835,0	2	70
72	TR-C-01	1.361,0	2	70
73	TR-C-02	1.114,0	2	70
74	TR-C-03	1.114,0	2	70
75	TR-C-04	1.114,0	2	70
76	TR-C-05	1.114,0	2	70
77	TR-C-06	1.114,0	2	70
78	TR-C-07	1.361,0	2	70
79	TR-C-08	1.361,0	2	70

Stt	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
80	TR-C-09	1.114,0	2	70
81	TR-C-10	1.114,0	2	70
82	TR-C-11	1.114,0	2	70
83	TR-C-12	1.114,0	2	70
84	TR-C-13	1.114,0	2	70
85	TR-C-14	1.361,0	2	70
86	TR-C-15	1.311,0	2	70
87	TR-C-16	1.114,0	2	70
88	TR-C-17	1.114,0	2	70
89	TR-C-18	1.114,0	2	70
90	TR-C-19	1.308,8	2	70
91	SD-A-01	38.605,8	2	70
92	4B-1	25.278,9	5	70
93	4B-2	9.538,0	5	70
94	4B-3	25.594,9	5	70
95	4B-4	24.793,2	5	70
96	3B-1	32.248,0	5	70
97	3B-2	8.906,9	5	70
98	1D-2	6.356,0	5	70
99	2B	129.811,4	5	70

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 KCN BW Supply Chain City

1.3.1.2. Đất hành chính - dịch vụ

Đất hành chính - dịch vụ được quy hoạch để thu hút các ngành dịch vụ trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển và các hoạt động kỹ thuật cao, phát triển phần mềm và các sản phẩm, sản xuất chất lượng cao, cũng như các dịch vụ hỗ trợ tài chính. Tầng cao dự kiến tối đa 5 tầng.

Đất công trình dịch vụ với diện tích 15.062,9 m², chiếm tỷ lệ 2,0% tổng ranh khu công nghiệp.

Bảng 1. 4. Các công trình dịch vụ

Stt	Loại đất	Kí hiệu lô	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)	Mật độ xây dựng tối đa (%)
1	Đất hành chính - dịch vụ	SV-C-08	5.283,9	5	60
2	Đất hành chính - dịch vụ	2A	5.342,0	2	60
3	Đất hành chính - dịch vụ	2C	4.437,0	2	60
	TỔNG		15.062,9		

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 KCN BW Supply Chain City

1.3.2. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN

KCN BW Supply Chain City có quy mô diện tích toàn khu là 748.759 m². Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt khoảng 44,2%. Hiện tại, KCN đã thu hút 41 dự án đầu tư.

Các ngành nghề thu hút vào KCN hiện nay đều phù hợp với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, nhưng danh sách các ngành nghề thu hút chưa đúng với mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Do đó, Công ty đã tổng hợp, làm rõ các ngành nghề đang thu hút và bổ sung thêm 05 ngành nghề mới, nâng tổng số ngành nghề thu hút đầu tư lên thành 32 ngành nghề.

Vấn đề thu hút 32 ngành nghề trong đó có 27 ngành nghề đã được phê duyệt và 5 ngành nghề mới bổ sung là phù hợp với Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 về việc ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Bảng 1. 5. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN BW Supply Chain City

STT	Ngành nghề	Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018		Ghi chú
		Cấp 1	Cấp 2	
A	Ngành nghề đã được phép thu hút theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010			
A.I	Kho tàng			

STT	Ngành nghề	Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018		Ghi chú
		Cấp 1	Cấp 2	
1	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52	
A.II	Nhóm 1 (*)			
2	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21	
3	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp
4	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp
6	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33	
7	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46	
8	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47	
9	Bưu chính và chuyển phát	H	53	
10	Hoạt động xuất bản	J	58	
11	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	J	59	
12	Viễn thông	J	61	
13	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J	62	
14	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63	

STT	Ngành nghề	Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018		Ghi chú
		Cấp 1	Cấp 2	
15	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64	
16	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M	70	
17	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M	71	
18	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72	
19	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82	
20	Giáo dục và đào tạo	P	85	
21	Hoạt động y tế	Q	86	
22	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R	93	
A.III	Nhóm 2 (**)			
23	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	B	09	
24	In, sao chép bản ghi các loại	C	18	Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến
25	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22	Không bao gồm ngành sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
26	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23	Không bao gồm ngành Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
27	Sản xuất thiết bị điện	C	27	Không bao gồm ngành sản xuất Pin và ắc quy. Bao gồm lắp ráp
B	Các ngành nghề bổ sung thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (sẽ được bố trí vào nhóm 2)			

STT	Ngành nghề	Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018		Ghi chú
		Cấp 1	Cấp 2	
28	Dệt	C	13	Không bao gồm công đoạn chuẩn bị sợi, ngâm sợi, tẩy, nhuộm Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến
29	Sản xuất trang phục	C	14	Không bao gồm công đoạn nhuộm Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến
30	Sản xuất sản phẩm từ giấy	C	17	Chỉ sản xuất sản phẩm giấy, bao bì carton, không bao gồm sản phẩm giấy từ nguyên liệu thô, giấy phế liệu Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến
31	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29	Chỉ sản xuất phụ tùng và lắp ráp xe ô tô Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến
32	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	Không bao gồm công đoạn sơn, xi mạ Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến

Ghi chú: (*): nhóm 1 hầu hết các ngành nghề sản xuất rất ít ô nhiễm hoặc ô nhiễm nhẹ

(**): nhóm 2 các ngành nghề sản xuất có tính chất ô nhiễm trung bình

1.3.3. Phân khu chức năng của KCN

Quy hoạch đất công nghiệp của KCN BW Supply Chain City có diện tích 44,5 ha, chiếm tỷ lệ 59,5% tổng diện tích đất KCN.

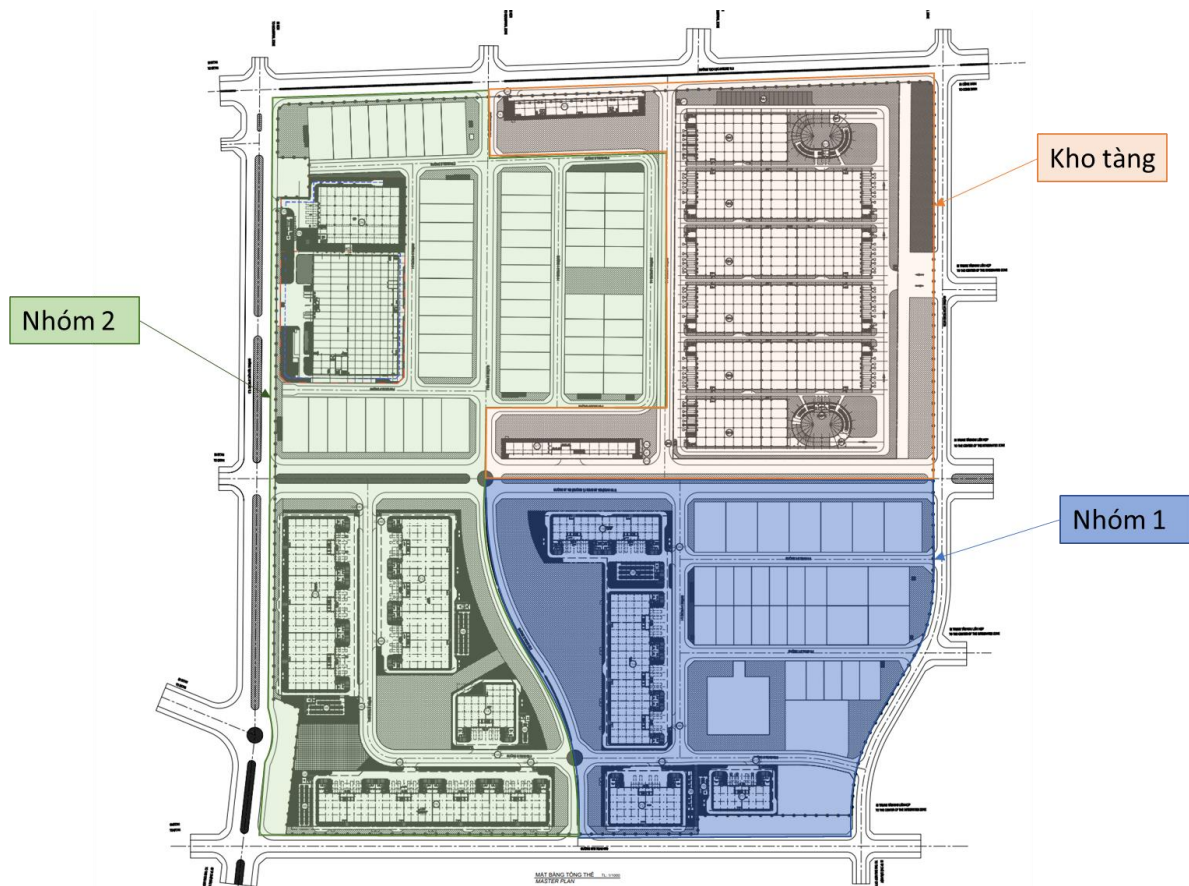
Cơ sở bố trí và phân khu chức năng:

Trên nguyên tắc hạn chế tác động chéo qua lại cục bộ, hạn chế tác động đến các đối tượng xung quanh dự án, thuận lợi cho việc thu gom xử lý chất thải để phân chia các nhóm ngành nghề ở những vị trí phù hợp: Dựa trên đặc trưng chất thải của các nhóm ngành nghề, hướng gió chủ đạo trong năm của khu vực, hiện trạng và quy hoạch các phía tiếp giáp dự án, địa hình, hướng thoát nước...

Việc phân nhóm ngành cũng tuân thủ nguyên tắc đặc trưng chất thải và yêu cầu chất lượng môi trường làm việc của các nhóm ngành nghề:

- Nhóm 1: nhóm ngành công nghiệp rất ít ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm nhẹ, bố trí ở phía Đông Nam của KCN.

- Nhóm 2: nhóm ngành công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm trung bình, phát sinh chất thải ở mức trung bình và có thể kiểm soát. Nhóm ngành này được bố trí ở phía Tây của KCN.



Hình 1. 6. Phân khu chức năng KCN BW Supply Chain City

Bảng 1. 6. Danh sách các dự án đã thu hút đầu tư trong KCN BW Supply Chain City

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Hiện trạng
A	KHU SẢN XUẤT LOẠI 1				
1	Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Số 1, Đường Tiên Phong 3	Dịch vụ công nghệ và truyền thông	3.940 m ²	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH CNTUS Aegis Vina	Số 4,6 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất các bộ lọc khí / mặt nạ công nghiệp	4.920 m ²	Đang hoạt động
3	Công ty Korea Vane Viet Nam	Số 8 Đường Tiên Phong 7, Số 2 Đường Tiên Phong 14	Sản xuất cơ khí	3.896 m ²	Đang hoạt động
4	Công ty TNHH Bethel Việt Nam	Số 12B Đường Tiên Phong 7	Thiết kế/ sản xuất khuôn dùng cho thiết bị nhựa	748 m ²	Đang hoạt động
5	Công ty TNHH Taelim Vina	Số 12A Đường Tiên Phong 7	Gia công khuôn mẫu	712 m ²	Đang hoạt động
6	Công ty TNHH Flint Việt Nam	Số 14A Đường Tiên Phong 7	Sản xuất mực in	748 m ²	Đang hoạt động
7	Công ty TNHH Tầm Nhìn Mực Tiêu (Vina Vista)	Số 14B Đường Tiên Phong 7, số 9 đường Tiên Phong 15	Sản xuất kính áp tròng	4.652 m ²	Đang hoạt động

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Hiện trạng
8	Công ty TNHH R-PAC – CN 2	Số 1-3 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất in tem nhãn	4.006 m ²	Đang hoạt động
	Công ty TNHH R-PAC – CN 2A	Số 2 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất in tem nhãn	1.940 m ²	Đang hoạt động
	Công ty TNHH R-PAC -CN 3	Số 1-3, số 10 Đường Tiên Phong 5	Sản xuất in tem nhãn	3.135 m ²	Đang hoạt động
9	Công ty TNHH Stolle Châu Thái Bình Dương	Số 2 Đường Tiên Phong 5	Sản xuất các loại máy móc phụ tùng. Bảo trì, bảo dưỡng, tư vấn quản lý và hỗ trợ các hoạt động sản xuất lon và đóng nắp lon	2.003 m ²	Đang hoạt động
10	Công ty TNHH Kim Hoa Việt Nam	Số 17 Đường Tiên Phong 7	Gia công cơ khí	1.043 m ²	Đang hoạt động
11	Công ty TNHH Towa Plastic	Số 9 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất miếng linh kiện nhựa, kỹ thuật cao dành cho ngành ô tô điện tử, các loại khuôn dung để sản xuất các loại sản phẩm nhựa kỹ thuật cao	1.040 m ²	Đang hoạt động
12	Công ty TNHH Sagasiki Việt Nam	Số 11, 13 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất các loại thùng/bao bì/hộp carton	2.080 m ²	Đang hoạt động
13	Công ty TNHH SON Machine VN	Số 15 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất linh kiện cơ khí chính xác	1.040 m ²	Đang hoạt động

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Hiện trạng
14	Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Hanjie	Số 5 Đường Tiên Phong 7	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	1.040 m ²	Đang hoạt động
15	Công ty TNHH Dịch Vụ Toàn Cầu IDT Việt Nam	Số 18 Đường Tiên Phong 5	Sản xuất nhãn may mặc và vali/ túi xách các loại	1.043 m ²	Đang hoạt động
16	Công ty TNHH JJ Foam and Tape	Số 12 Đường Tiên Phong 5	Gia công cắt ép các loại mốp xốp từ nhựa E A, sợi tổng hợp	1.040 m ²	Đang hoạt động
17	Công ty TNHH Zero label VN	Số 8 Đường Tiên Phong 5	Sản xuất in tem nhãn	2.083 m ²	Đang hoạt động
18	Công ty YUWA	Số 16 Đường Tiên Phong 5	Nhà kho chứa sản phẩm nhựa (ép phun linh kiện nhựa chính xác, chế tạo và xử lý khuôn đúc và linh kiện đúc, phụ tùng nhựa lắp ráp)	1.040 m ²	Đang hoạt động
19	Công ty NOA	Số 14 Đường Tiên Phong 5	Sản xuất ổ cắm điện dùng trong đồ nội thất, ổ cắm điện, dụng cụ chống sét	1.040 m ²	Đang hoạt động
20	Công Ty TNHH Good Time Health Care Products	Số 5 và số 7 Đường Tiên Phong 5	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	3.940 m ²	Đang hoạt động
21	Công ty HongKong D&S	Số 4 Đường Tiên Phong 5	Linh kiện điện tử	2.003 m ²	Đang hoạt động
B	KHU SẢN XUẤT LOẠI 2				

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Hiện trạng
22	Công ty TNHH Detmold Packaging Việt Nam	Số 728, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, khu phố 3, Hòa Phú, TDM	Bao bì thực phẩm	23.814 m ²	Đang hoạt động
23	Công ty TNHH Grand Gain	Số 20, đường Tiên Phong 16	Sản xuất giày dép	1.605 m ²	Đang hoạt động
24	Công ty TNHH Good Win	Số 22, đường Tiên Phong 16	Thiết bị điện tử	1.410 m ²	Đang hoạt động
25	Công ty Cổ phần Công nghệ Saburoku	Số 26, đường Tiên Phong 16	Sản xuất các cấu kiện kim loại	1.417 m ²	Đang hoạt động
26	Công ty Rocco	Số 1,2,3,4,5,6 đường số 4 (Tiên Phong 9)	Sản xuất mô hình xe lửa đồ chơi cao cấp	9.462,7 m ²	Đang hoạt động
27	Công ty TNHH Auspic Precision Electronic	Số 7 đường đường số 4 (Tiên Phong 9)	Linh kiện điện tử	1.505 m ²	Đang hoạt động
28	Công ty Xin Ye	Số 9 Đường Tiên Phong 14	Phụ kiện phủ	1.040 m ²	Đang hoạt động
29	Công ty Yawa	Số 5 Đường Tiên Phong 14	Nhà kho chứa sản phẩm nhựa (ép phun linh kiện nhựa chính xác, chế tạo và xử lý khuôn đúc và linh kiện đúc, phụ tùng nhựa lắp ráp)	1.040 m ²	Đang hoạt động

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Hiện trạng
30	Công ty Haesin	Số 1 Đường Tiên Phong 14	Thiết kế thời trang	1.040 m ²	Đang hoạt động
31	Công ty Jia Ben	Số 2 Đường Tiên Phong 10	Thiết bị điện	1.040 m ²	Đang hoạt động
32	Công ty TNHH GPNC - TECH Việt Nam	Số 3 Đường Tiên Phong 14	Sản xuất băng dính	1.040 m ²	Đang hoạt động
33	Công ty TNHH YTI VN	Số 7 Đường Tiên Phong 14	Sản xuất linh kiện ô tô	1.040 m ²	Đang hoạt động
34	Công ty TNHH DAE JUNG VINA	Số 4 Đường Tiên Phong 10	sản xuất miếng cách nhiệt; sản xuất ống dẫn khí cho máy lạnh xe hơi và tủ lạnh; sản xuất ống hỗ trợ ống nối, chân ống; sản xuất mút xốp và băng dính	1.040 m ²	Đang hoạt động
35	Công ty TNHH VINA SHINKWANG SEALING	Số 6 Đường Tiên Phong 10	In ấn	1.040 m ²	Đang hoạt động
36	Công ty TNHH NAMYANG INNOTECH VINA	Số 8, 10 Đường Tiên Phong 10	Sản xuất linh kiện điện, điện tử bằng cao su	2.080 m ²	Đang hoạt động
37	Công ty TNHH SJ John Packging VN	Số 12,14,16,18,20 Đường Tiên Phong 10	Bao bì thực phẩm	8.320 m ²	Đang hoạt động
38	Công ty TNHH Sankei VN	Số 28,29 Đường Tiên Phong 10	Sản xuất in tem nhãn	3.022 m ²	Đang hoạt động

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Hiện trạng
39	Công ty TNHH Seungil label VN	Số 24 Đường Tiên Phong 14	Sản xuất in tem nhãn	1.425 m ²	Đang hoạt động
40	Công ty TNHH Megatech Việt Nam	Số 9 Đường Tiên Phong 9	Sản xuất băng keo các loại	3.307,5 m ²	Đang hoạt động
41	Công ty TNHH Techtronic industries Việt Nam Manufacturing	Số 12-19 Đường Tiên Phong 13. Số 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22 Đường Tiên Phong 14	Sản xuất dụng cụ điện cầm tay	30.121,1 m ²	Đang hoạt động

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng

Bảng 1.7. Nguyên liệu, vật tư sử dụng cho văn phòng điều hành

STT	Loại vật tư	Số lượng
1	Bút, thước	22 (cái/tháng)
2	Kéo	4 cái
3	Giấy	5 (gram/tháng)
4	Mực in	3 (hộp/tháng)

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

Nhu cầu sử dụng hóa chất của KCN chủ yếu từ nhu cầu hóa chất của trạm XLNT tập trung. Căn cứ định mức sử dụng, nhu cầu hóa chất của trạm XLNT sau khi điều chỉnh như sau:

Bảng 1.8. Hóa chất sử dụng của trạm XLNT tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (kg/ngày)	Mục đích
1	Polyaluminium Chloride (PAC)	44,4	Keo tụ tạo bông
2	Polymer Anion	30	Keo tụ tạo bông
3	Clorin	5	Khử trùng
4	Polymer Cation	1	Tăng hiệu quả tách bùn
5	NaOH	50	Điều chỉnh pH

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện lấy từ lưới điện trung thế 22KV của khu vực VSIP II từ đường Tạo Lực 5 (đường Võ Nguyên Giáp). Trạm biến áp trung gian 110/22kV từ tuyến 110kV hiện hữu ở phần đất hạ tầng ở phía Tây Nam giáp tuyến trên đường Tạo Lực 3 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

Phụ tải điện bao gồm: phụ tải điện sản xuất, phụ tải điện công trình phụ trợ, phụ tải điện khu cây xanh, phụ tải điện chiếu sáng công cộng. Phụ tải điện được tính toán trên cơ sở các chỉ tiêu cấp điện trong QCVN 01:2021/BXD với tổng công suất 54.029,9KW.

Bảng 1.9. Phụ tải điện KCN BW Supply Chain City

STT	Phụ tải	Chỉ tiêu		Công suất (kW)
		Po	Đơn vị tính	
I	Đất hành chính - dịch vụ			
1	Đất hành chính - dịch vụ lô 2A	0,1	kW/m ²	641,0
2	Đất hành chính - dịch vụ lô 2C	0,1	kW/m ²	532,4
II	Đất công nghiệp			
1	Đất xây dựng nhà máy SD-C-10	0,2	kW/m ²	724,1
2	Đất xây dựng nhà máy SD-C-11	0,2	kW/m ²	724,1
3	Đất xây dựng nhà máy SD-C-12	0,2	kW/m ²	721,8
4	Đất xây dựng nhà máy SD-C-13	0,2	kW/m ²	724,1
5	Đất xây dựng nhà máy TR-A-01	0,2	kW/m ²	531,5
6	Đất xây dựng nhà máy TR-A-02	0,2	kW/m ²	397,3
7	Đất xây dựng nhà máy TR-A-03	0,2	kW/m ²	397,3
8	Đất xây dựng nhà máy TR-A-04	0,2	kW/m ²	397,3
9	Đất xây dựng nhà máy TR-A-05	0,2	kW/m ²	397,3
10	Đất xây dựng nhà máy TR-A-06	0,2	kW/m ²	397,3
11	Đất xây dựng nhà máy TR-A-07	0,2	kW/m ²	397,3
12	Đất xây dựng nhà máy TR-A-08	0,2	kW/m ²	532,8
13	Đất xây dựng nhà máy 4B-1	0,2	kW/m ²	7.078,1
14	Đất xây dựng nhà máy 4B-2	0,2	kW/m ²	2.670,6
15	Đất xây dựng nhà máy 4B-3	0,2	kW/m ²	7.166,6
16	Đất xây dựng nhà máy 4B-4	0,2	kW/m ²	6.942,1
17	Đất xây dựng nhà máy 3B-1	0,2	kW/m ²	9.029,4

STT	Phụ tải	Chỉ tiêu		Công suất
		Po	Đơn vị tính	(kW)
18	Đất xây dựng nhà máy 3B-2	0,2	kW/m ²	2.493,9
19	Đất xây dựng nhà máy 1D-2	0,2	kW/m ²	1.779,7
20	Đất xây dựng nhà kho 2B	0,02	kW/m ²	9.086,8
III	Đất hạ tầng kỹ thuật			
1	Đất hạ tầng kỹ thuật lô UTL-A-01	0,03	kW/m ²	9,2
2	Đất hạ tầng kỹ thuật lô UTL-A-02	0,03	kW/m ²	2,1
3	Đất hạ tầng kỹ thuật lô UTL-A-03	0,03	kW/m ²	2,1
4	Đất hạ tầng kỹ thuật lô UTL-D-01	0,03	kW/m ²	181,4
IV	Đất cây xanh	0,0005	kW/m²	54,3
V	Chiều sáng giao thông	0,08	kW/đèn led	17,8
	Tổng công suất			54.029,9

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

b. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước cho KCN là Chi nhánh cấp nước Khu liên hợp – Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương. Hệ thống cấp nước cho KCN được đầu nối từ hai hướng cấp nước chính là tuyến ống cấp D600 trên đường Tạo Lực 5 ở phía Bắc và tuyến D400 đường NT9 ở phía Nam.

So với ĐTM đã được phê duyệt năm 2010 thì lưu lượng nước cấp của KCN sau khi điều chỉnh giảm từ 4.082 m³/ngày xuống còn 1.369,2 m³/ngày (chưa bao gồm nước PCCC). Do đó lượng nước cấp thay đổi dẫn đến lượng nước thải của KCN cũng giảm so với ĐTM đã được phê duyệt.

Bảng 1. 10. Bảng tiêu chuẩn cấp nước của dự án sau khi điều chỉnh

Stt	Hạng mục	Tiêu chuẩn cấp nước	
		ĐTM phê duyệt	Phương án điều chỉnh
1	Nước cấp cho hành chính – dịch vụ	60 m ³ /ha/ng.đ	2 lít/m ² sàn; 2 m ³ /ha/ngày.đêm

Stt	Hạng mục	Tiêu chuẩn cấp nước	
		ĐTM phê duyệt	Phương án điều chỉnh
2	Nước cho công nghiệp	40 m ³ /ha/ ng.đ	Đất nhà máy: 22 m ³ /ha/ng.đ
			Đất nhà kho: 10 m ³ /ha/ng.đ
3	Khu kỹ thuật	20 m ³ /ha/ng.đ	22 m ³ /ha/ng.đ
4	Tổng số người làm việc	0,045 m ³ /ng/ng.đ	-
5	Nước tưới cây	30 m ³ /ha/ ng.đ	3 lít/m ² /ng.đ
6	Rửa đường	5 m ³ /ha/ ng.đ	0,5 lít/m ² /ng.đ
7	Nước rò rỉ và dự phòng	20% tổng lưu lượng nước cấp cho KCN	10% tổng lưu lượng nước cấp cho KCN

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500

Do đó, nhu cầu sử dụng nước cấp của dự án được tính toán như sau:

Bảng 1. 11. Tổng hợp nhu cầu dùng nước và lưu lượng nước thải phát sinh sau khi điều chỉnh của KCN

Stt	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Đơn vị	Định mức	Đơn vị	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ng.đ)	Lưu lượng nước thải (m ³ / ng.đ)
1	Đất hành chính – dịch vụ		ha		lít/m² sàn	45,59	45,59
1.1	Đất hành chính -dịch vụ lô SV-C-08	1,59	ha	2	lít/m ² sàn	31,70	31,70
1.2	Đất hành chính -dịch vụ lô 2A	0,64	ha	2	lít/m ² sàn	12,82	12,82
1.3	Đất hành chính -dịch vụ lô 2C	0,53	ha	2	m ³ /ha/ng.đ	1,06	1,06
2	Đất công nghiệp	44,52	ha			823,68	823,68
2.1	Đất nhà máy	31,54	ha	22	m ³ /ha/ng.đ	693,88	693,88
2.2	Đất nhà kho	12,98	ha	10	m ³ /ha/ng.đ	129,8	129,8
3	Đất khu kỹ thuật	1,23	ha	22	m³/ha/ng.đ	27,09	27,09
4	Đất cây xanh, đất cây xanh cách ly	13,39	ha	3	lít/m²/ng.đ	401,70	-

Stt	Đối tượng dùng nước	Quy mô	Đơn vị	Định mức	Đơn vị	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ng.đ)	Lưu lượng nước thải (m ³ / ng.đ)
5	Đất giao thông (rửa đường)	14,23	ha	0,5	lít/m ² /ng.đ	71,14	-
6	Nhu cầu chữa cháy	3	h	50	lít/s	540	-
7	Rò rỉ, dự phòng 10%					136,92	
8	Tổng cộng (1+2+3+4+5+6+7)					1.909,21	896,36
9	Tổng nhu cầu ngày max (lấy hệ số không điều hòa ngày max; k = 1,1)					2.100,13	986,0

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động của dự án nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động phòng cháy chữa cháy như sau:

- Theo TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế thì lưu lượng cấp nước chữa cháy là 50 L/s cho 1 đám cháy cố định trong 3 giờ, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 1 đám cháy, Lượng nước cần dự trữ để chữa cháy trong 3h là: $Q = 50 \times 3,6 \times 3 = 540 \text{ m}^3$.

Như vậy:

- Tổng lượng nước cấp trung bình hàng ngày (không bao gồm nước PCCC) là: **1.369,21 m³/ngày.**
- Tổng nhu cầu cấp nước lớn nhất (bao gồm nước PCCC và rò rỉ) với hệ số điều hòa là: **2.100,13 m³/ngày.**

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Hiện nay, các hạng mục công trình phụ trợ: đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước,... đã được xây dựng, lắp đặt hoàn thiện cho toàn bộ khu công nghiệp.

1.5.1. Hệ thống cấp nước

Nguồn cấp nước:

Nguồn cấp nước hiện hữu cho KCN là Chi nhánh cấp nước Khu liên hợp – Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương. Hệ thống cấp nước cho KCN được đầu nối từ hai hướng cấp nước chính là tuyến ống cấp D600 trên đường Tạo Lực 5 ở phía Bắc và tuyến D400 đường NT9 ở phía Nam.

Mạng lưới cấp nước:

- Mạng lưới ống bố trí mạng lưới vòng, cấp nước sản xuất và chữa cháy được bố trí mạng lưới tách riêng, đảm bảo an toàn, thuận lợi cho việc cấp nước.

- Mỗi vị trí cấp vào hạng mục đều được gắn đồng hồ nước để kiểm soát nhu cầu dùng nước của mỗi công trình.

- Những nơi ống cấp nước đi qua đường được đi ngầm và lắp đặt ống lồng bên ngoài (ống kim loại) và đệm cát trên lưng cũng như dưới đáy ống.
- Tại vị trí nhà xưởng ngoài hệ thống ống chữa cháy bên ngoài xưởng, còn bố trí các hệ thống chữa cháy bên trong và sẽ được thiết kế chi tiết khi triển khai xây dựng hệ thống nhà xưởng.
- Đường ống cấp nước chữa cháy của nhà xưởng sử dụng ống kim loại kích thước D100mm.
- Bố trí 39 trụ chữa cháy với khoảng cách 2 trụ không quá 120m.
- Ở những vị trí các nhà xe sẽ được bố trí các bình PCCC để phục vụ nhu cầu chữa cháy khi có sự cố xảy ra.
- Phụ tùng thiết bị dùng phụ tùng gang và thép mạ kẽm.

Bảng 1. 12. Khối lượng hệ thống cấp nước của KCN

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống HDPE D150	m	5.073,9
2	Ống HDPE D200	m	3.011,6
3	Ống HDPE D400	m	1.012,2
4	Trụ cứu hỏa	cái	39

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 KCN BW Supply Chain City

1.5.2. Hệ thống cấp điện - chiếu sáng

Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch được lấy từ lưới điện trung thế 22kv đi nổi trên trụ dọc theo đường Tạo Lực 5 (đường Võ Nguyên Giáp). Đồng thời xây dựng mới trạm biến áp trung gian 110/22kV có công suất 2x63mVA lấy từ tuyến 110kv hiện hữu trên đường Tạo Lực 3 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

Lưới điện:

a. Trạm biến áp:

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch, kéo các lộ cáp trung thế 22kv đi ngầm đầu nổi từ tuyến trung thế 22kv hiện hữu trên đường Tạo Lực 5 về trạm biến áp 22/0,4kv, tại các vị trí rẽ nhánh vào máy biến áp bố trí các tủ cắt RMU.

b. Lưới 22kV:

- Cáp được sử dụng cáp ngầm chuyên dụng 22kV CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC cách điện XLPE, cáp được đi trong ống HDPE, chôn cách mặt đất 0,7m (đối với cáp đi trên vỉa hè), chôn 1,0m (đối với cáp đi dưới lòng đường).

c. Lưới 0,4kV:

- Xây dựng lưới điện hạ thế phân phối ngầm kéo từ trạm biến áp đi dọc hệ thống

vía hệ các lô đất quy hoạch mới để cấp điện sinh hoạt cho các lô đất quy hoạch mới đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật của công trình và đảm bảo mỹ quan, an toàn cho người sử dụng.

- Sử dụng cáp ngầm chuyên dụng 0,4kv CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC.

d. Lưới chiếu sáng:

- Nguồn cấp điện chiếu sáng lấy từ tủ chiếu sáng tcs riêng của dự án.

- Bố trí 01 tủ chiếu sáng: lấy nguồn từ trạm đặt tại khu vực cấp điện chiếu sáng cho toàn khu vực của dự án.

- Cáp chiếu sáng sử dụng cáp ngầm chuyên dụng 0,4kv CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC.

- Đèn chiếu sáng bố trí trên các trụ chiếu sáng bằng thép cao 8m, sử dụng đèn led 80w.

Bảng 1. 13. Bảng thống kê khối lượng cấp điện và chiếu sáng

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cáp ngầm trung thế hiện hữu 22kV CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	10.588,60
2	Cáp ngầm chiếu sáng hiện hữu 0,4kV CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	7.553,96
3	Đèn chiếu sáng hiện hữu	bộ	222
4	Tủ điều khiển chiếu sáng quy hoạch	tủ	1
5	Máy biến áp 250kVA hiện hữu	máy	1
6	Máy biến áp 560kVA hiện hữu	máy	2
7	Máy biến áp 630kVA quy hoạch	máy	1
8	Máy biến áp 750kVA quy hoạch	máy	1
9	Máy biến áp 1000kVA hiện hữu	máy	22
10	Máy biến áp 1250kVA quy hoạch	máy	14
11	Máy biến áp 1500kVA hiện hữu	máy	14
12	Máy biến áp 1600kVA hiện hữu	máy	2
13	Máy biến áp 2000kVA hiện hữu	máy	6

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500

1.5.3. Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông đối ngoại kết nối KCN với bên ngoài hiện nay đã hoàn chỉnh.

Hệ thống giao thông đối nội:

- Hệ thống giao thông của KCN được quy hoạch bao gồm các tuyến đường nội bộ trong KCN có lộ giới từ 18,0m đến 32,5m, bề rộng lòng đường từ 10,0m đến 22,5m, vỉa hè 2 bên, mỗi bên rộng từ 0,0m đến 5,0m. Độ dốc ngang mặt đường 2%, độ dốc dọc từ 0% - 2%.

Kết cấu mặt đường: bê tông nhựa nóng.

Khối lượng thi công hệ thống đường giao thông đối nội của dự án như sau:

Bảng 1. 14. Bảng thống kê hệ thống giao thông toàn khu

STT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CÁT	VỈA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	DẢI CÂY XANH (m)	VỈA HÈ PHẢI (m)	LỘ GIỚI (m)	KHOẢNG LÙI (m)	
								BÊN TRÁI	BÊN PHẢI
A	Giao thông đối ngoại								
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1-1	7	22,5	10	7	46,5	6	6
2	Đường Võ Nguyên Giáp	2-2	7	22,5	2	7	38,5	6	6
3	Đường Phạm Văn Đồng	3-3	7,5	15	0	7,5	30	6	6
4	Đường Tôn Đức Thắng	4-4	5	22,5	0	5	32,5	6	6
B	Giao thông đối nội								
5	Đường Phạm Hùng	5-5	8	22,5	12	8	50,5	6	6
6	Đường Hữu Nghị	6-6	4	15	2	4	25	6	6
7	Đường Lê Duẩn	7-7	5	15	0	5	25	6	6
8	Đường Số 3 (Phạm Hùng → Hữu Nghị)	4-4	5	22,5	0	5	32,5	6	6
	Đường Số 3 (Hữu Nghị →)	8-8	4	12	0	4	20	6	6

STT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CÁT	VỈA HÈ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	DẢI CÂY XANH (m)	VỈA HÈ PHẢI (m)	LỘ GIỚI (m)	KHOẢNG LÙI (m)	
								BÊN TRÁI	BÊN PHẢI
	Đường Số 3-1)								
	Đường Số 3 (Đường Số 3-1 → Tôn Đức Thắng)	9-9	4	10	0	4	18	6	6
9	Đường Số 3-1	8-8	4	12	0	4	20	6	6
10	Đường Số 3-2	8-8	4	12	0	4	20	6	6
11	Đường Số 3-3	9-9	4	10	0	4	18	6	6
12	Đường Số 6	10-10	4,5	12	0	4,5	21	6	6
13	Đường Số 4	9-9	4	10	0	4	18	6	6
14	Đường Số 4-2	9-9	4	10	0	4	18	6	6
15	Đường Số 5	9-9	4	10	0	4	18	6	6
16	Đường Số 4-1	9-9	4	10	0	4	18	6	6
17	Đường Số 5-1	9-9	4	10	0	4	18	6	6

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500

1.5.4. Hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn cấp: Hệ thống viễn thông được cung cấp từ trung tâm dữ liệu của nhà cung cấp dịch vụ qua 2 vị trí kết nối:

+ Điểm thứ nhất nằm tại giao lộ của đường Tôn Đức Thắng (HT2A) với đường Phạm Hùng (NT10B).

+ Điểm thứ hai nằm tại giao lộ của đường số 2 với đường Phạm Văn Đồng (NT9).

- Cấp trong mạng nội bộ của khu quy hoạch được đi ngầm bố trí đi trên vỉa hè dọc các trục đường giao thông.

- Các tuyến cống cấp chính có dung lượng là 4 ống PVC D110mm, các tuyến cống nhánh có dung lượng 2 ống PVC D110mm. Tất cả đều được đi trên vỉa hè.

Bảng 1. 15. Bảng thống kê khối lượng mạng lưới thông tin liên lạc quy hoạch

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Ống PVC 110mm	m	17.420,6

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
2	Bể cấp	Bể	81

Nguồn: Thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500

1.5.5. Hệ thống cây xanh

KCN quy hoạch hệ thống cây xanh đảm bảo quy định theo QCVN 01:2021/BXD, bao gồm:

Đất cây xanh cách ly với tổng diện tích 25.264,1 m², chiếm 3,4% tổng diện tích KCN và chiều rộng dải cây xanh cách ly tối thiểu là 10m theo đúng quy định QCVN 01:2021/BXD.

Đất cây xanh tập trung: có tổng diện tích 108.599,9 m², chiếm 14,5% tổng diện tích KCN. Cây xanh tập trung sẽ điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan đẹp đồng thời là điểm nhấn cho cảnh quan trục giao thông chính và khu trung tâm của KCN. Quy hoạch cây xanh tập trung sẽ tạo được không gian và mỹ quan và cách ly các khu chức năng, các khu vực lân cận dự án.

Tại khu vực bao quanh trạm xử lý nước thải đã trồng 100% cây xanh cách ly theo đúng quy định và quy hoạch được phê duyệt. Phần đất này được tính trong diện tích đất cây xanh.

Một số loại cây xanh được quy hoạch trồng trong KCN như bàng Đài Loan, cây bàng lẵng, liêm xẹt, móng bò... với mật độ khoảng 4m/cây.

1.5.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Nguồn tiếp nhận nước mưa:

Toàn bộ nước mưa của KCN sẽ được đầu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của khu liên hợp sau đó thoát ra kênh Hòa Lợi rồi đổ vào suối Giữa cuối cùng thoát ra sông Sài Gòn.

Thiết kế mạng lưới thoát nước mưa:

Mạng lưới thoát nước mưa của KCN được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Sử dụng công tròn BTCT có tiết diện từ D500-D2000 kết hợp với giếng thu nước đặt ngầm dọc theo các trục giao thông để thoát nước mưa.

Bố trí hố ga, cửa thu nước: bố trí theo các tuyến đường, phía dưới vỉa hè hoặc dưới đường theo cự ly tập trung nước thích hợp, có nắp đan dầy và lưới chắn rác, chắn cát...

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của dự án được đính kèm ở Phụ lục).

1.5.7. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải của KCN sau khi được xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$) sẽ qua đường công BTCT D300 dài 92m thoát ra kênh hở thoát nước chung của khu vực (dọc đường NT9) sau đó thoát ra kênh Hòa Lợi và chảy vào suối Giữa, cuối cùng ra sông Sài Gòn.

Thiết kế mạng lưới thoát nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa trong KCN.

Hiện nay, đối với khu dịch vụ chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt thì nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được đầu nối về hệ thống thu gom nước thải KCN và dẫn về trạm XLNT tập trung; đối với khu sản xuất thì nước thải phát sinh từ các công ty thuê nhà xưởng của KCN phải đảm bảo được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của KCN trước khi đầu nối vào trạm XLNT tập trung. *(Tiêu chuẩn đầu nối đầu vào của KCN trình bày chi tiết tại chương 3).*

Nước thải sau khi được thu gom từ các khu sản xuất và khu dịch vụ sẽ thoát vào hệ thống thoát nước riêng sử dụng ống HDPE D300-D400 ngầm tự chảy thiết kế theo độ dốc địa hình, dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN. Hồ ga bố trí theo tuyến ống, trên vỉa hè theo cự ly thích hợp trung bình khoảng 20 - 30m/hồ ga, có nắp đan đáy kín.

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN:

Theo ĐTM đã phê duyệt, trạm XLNT tập trung của KCN có công suất dự kiến 4.000 m³/ngày.đêm (đã xây dựng module giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày.đêm). Tuy nhiên, do tại thời điểm KCN bắt đầu hoạt động, tỷ lệ lấp đầy chỉ chiếm 15%, lưu lượng nước thải phát sinh thấp nên hạng mục XLNT được điều chỉnh quy trình vận hành và lắp đặt thiết bị cho công suất 500 m³/ngày.đêm (được sự chấp thuận điều chỉnh quy trình xử lý nước thải của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3923/STNMT-CCBVMT ngày 30/09/2016 và được UBND tỉnh cấp giấy phép gia hạn xả nước thải vào nguồn nước số 96/GP-UBND ngày 15/11/2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4036/GXN-STNMT ngày 22/09/2017).

Hiện nay lượng nước thải thu gom về trạm XLNT khoảng 160 m³/ngày.đêm, dự kiến khi KCN lấp đầy 100%, các nhà máy hoạt động đủ công suất và khi KCN được phép thu hút thêm một số ngành nghề như đề xuất trong báo cáo cấp GPMT thì tổng lượng nước thải thu gom về trạm XLNT của KCN sẽ tăng lên khoảng 986 m³/ngày.đêm. Công ty sẽ có phương án cải tạo nâng cấp HTXLNT hiện tại thành 2 module với công suất 1.000 m³/ngày.đêm/module, trong đó có 1 module dự phòng đảm bảo khả năng XLNT nếu xảy ra sự cố về nước thải.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí KCN BW SCC nằm trong khu quy hoạch phát triển khu công nghệ cao của Khu liên hợp. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tại Công văn số 4324/BTNMT-TĐ ngày 02/11/2005. Do vậy phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương.

Khu đất dự án đã được Ban Quản lý dự án Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư xong theo các quy định hiện hành tạo điều kiện thuận lợi cho dự án được triển khai.

Đồng thời, KCN BW SCC đã nhận được Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khu công nghiệp BW SCC tại Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một (nay là TP. Thủ Dầu Một), tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) (nay là Công ty TNHH BW Supply Chain City).

Dự án đã được lập đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Dự án đảm bảo theo đúng định hướng quy hoạch chung của thành phố Thủ Dầu Một cũng như của tỉnh Bình Dương.

Như vậy, vị trí đầu tư KCN BW SCC là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Thủ Dầu Một nói riêng và của tỉnh Bình Dương nói chung.

2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1 Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa

KCN đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

Nước mưa tại các khu vực đã có đơn vị thuê xưởng, chủ đầu tư của các đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm thu gom nước mưa tách riêng nước thải và đấu nối về hệ thống thoát nước mưa đã được KCN BW SCC xây dựng hoàn chỉnh.

Nước mưa được thu gom bằng các đường cống Ø400 đến Ø2000 trải dọc theo đường giao thông nội bộ của KCN.

Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa được thoát ra tuyến kênh Hòa Lợi ở phía Nam khu đất dự án, chảy về suối Giữa và sau đó thoát ra sông Sài Gòn.

❖ Đánh giá khả năng thoát nước mưa

Theo tính toán, để đảm bảo lượng nước mưa chảy tràn tối đa tại khu vực dự án, các tuyến cống cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đảm bảo đường kính tối thiểu để có thể nạo vét dễ dàng. Đường kính cống cần phải lớn hơn hay bằng trị số D min theo Bảng 10, TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

Bảng 2. 1. Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước

Loại hệ thống thoát nước	Đường kính nhỏ nhất D (mm)	
	Trong tiểu khu	Đường phố
Hệ thống thoát nước mưa	200	400

- Đảm bảo vận tốc dòng chảy không nhỏ hơn vận tốc không lắng theo mục 4.6.1 TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

Bảng 2. 2. Vận tốc không lắng của cống thoát nước

STT	D, mm	V min, m/s
1	150 - 200	0,7
2	300 - 400	0,8
3	400 - 500	0,9
4	600 - 800	1,0
5	900 - 1200	1,15
6	1300 - 1500	1,2
7	>1500	1,3

- Đảm bảo độ đầy tối đa của ống theo mục 4.5.2 TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

Bảng 2. 3. Độ đầy tối đa của cống thoát nước

STT	D, mm	(h/D)max
1	200 - 300	0,6
2	350 - 450	0,7
3	500 - 900	0,75
4	> 900	0,8

Nhân xét:

Các đường ống công thoát nước của KCN sử dụng cống BTCT có đường kính Ø400 – Ø2000, do đó đảm bảo đường kính tối thiểu đối với hệ thống thoát nước mưa, vận tốc dòng chảy tính toán lớn hơn vận tốc không lắng và đảm bảo độ đầy tối đa (0,8), đáp ứng theo TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài

- Tiêu chuẩn thiết kế.

❖ Về khả năng đáp ứng của nguồn tiếp nhận

Tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại KCN BW SCC được ước tính theo công thức sau:

$$Q_{tt} = q \times F \times C \quad (1)$$

(Nguồn: TCXDVN 51:2008)

Trong đó:

q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha) C: Hệ số dòng chảy

Hệ số dòng chảy C phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P. P là chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán được xác định theo bảng 4 của TCVN 51:2008. Đối với dự án thuộc khu công nghiệp có công nghệ bình thường nên chọn P = 5 năm.

C: Hệ số dòng chảy, đối với từng loại bề mặt phủ C có giá trị khác nhau, nên C được chọn được xác định bằng phương pháp bình quân theo diện tích. Theo bảng 5 của TCXDVN 51:2008, diện tích đối với mái che, mặt phủ bê tông là 614.895 m² → C₁=0,8; diện tích mặt cỏ là 133.864 m² → C₂=0,34

Như vậy C = (0,8 x 614.895 + 0,34 x 133.864) / 748.759 = 0,72

F: Diện tích lưu vực và hệ số tuyển cống phục vụ, F = 748.759 m² = 74,8759ha

Cường độ mưa được tính toán như sau:

$$q = A(1+C \cdot \lg P)/(t+b)^n$$

A, C, b, n- Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương theo bảng B.1 của TCVN 7957:2008, (đối với khu vực tỉnh Bình Dương, chọn A=11650; C=0,58; b=32; n=0,95 tương ứng với hệ số của thành phố Hồ Chí Minh)

t: thời gian dòng chảy mưa tính toán (phút). Khu vực Bình Dương, thời gian mưa lớn nhất t = 120 phút (trong khu vực có hệ thống thoát nước mưa)

Thay vào ta có: q = 11650(1+0,58*lg5)/(120+32)^{0,95} = 138,48 l/s.ha

Thay số liệu vào công thức (1), ta tính được: Q = 7.465,5 (l/s) = 7,46 m³/s.

Bên cạnh đó, lưu lượng xả nước thải tối đa của KCN khi lấp đầy là 986 m³/ngđ (tương đương 11,4 L/s).

Lưu lượng dòng chảy của sông Sài Gòn là 12,7 m³/s.

Do đó, tổng lưu lượng tiêu thoát nước mưa và nước thải của KCN là 7,46 m³/s (nhỏ hơn so với lưu lượng mà Sông Sài Gòn có thể tiếp nhận). Do đó, Sông Sài Gòn đảm bảo tiêu thoát lưu lượng nước mưa và nước thải phát sinh từ KCN.

2.2.2 Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh từ KCN được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A thoát ra Kênh thoát nước của Khu liên hợp, sau đó chảy vào Suối Giữa và cuối cùng ra sông Sài Gòn.

Theo kết quả quan trắc nước thải của KCN năm 2021 và quý 1, quý 2/2022, nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. 4. Nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của dự án

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả (trung bình năm 2021 và Quý 1, Quý 2 năm 2022)	QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
1	COD (mg O ₂ /L)	22	75
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	10	30
3	NH ₃ -N (mg/L)	0,21	5
4	SS(mg/L)	11	50
5	Tổng N (mg/L)	12,8	20
6	Tổng P (mg/L)	1,23	4

Ghi chú:

QCVN 40:2011/BTNMT (A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Nước thải công nghiệp

Đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Sài Gòn được thực hiện theo phụ lục 1 - thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.
- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trong khu vực bảo tồn.
- Sông Sài Gòn có chất lượng nước tốt, không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối.
- Sông Sài Gòn tại khu vực xả thải hiện nay không xảy ra hiện tượng các sinh vật thủy sinh bị đe dọa sự sống hoặc xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt.
- Sông Sài Gòn chưa từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa.
- Khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng

do tiếp xúc với nguồn nước mặt gây ra.

Quá trình đánh giá khả năng tiếp nhận được thực hiện theo phụ lục 1 - thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các thông số cụ thể và đánh giá chi tiết sẽ được tính toán như sau:

- Các thông số được đánh giá về khả năng tiếp nhận nước thải của sông Sài Gòn bao gồm: COD, BOD5, SS, tổng N, tổng P

- Giả thiết rằng các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:

- + Lắng đọng, tích lũy, giải phóng các chất ô nhiễm
- + Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh
- + Tương tác vật lý, hóa học và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước.
- + Sự bay hơi của các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

❖ **Nồng độ chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận**

Nguồn nước tiếp nhận sông Sài Gòn theo kết quả từ chương trình quan trắc tính tháng 5/2022 như sau:

Bảng 2. 5. Chất lượng nước mặt sông Sài Gòn

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
1	Nhiệt độ	29,3	-
2	pH	6,6	6-8,5
3	DO	3,6	≥5
4	NO ₃ -N	< 0,16	5
5	NO ₂ -N	0,016	0,05
6	NH ₃ -N	0,19	0,3
7	SS	9	30
8	COD	12	15
9	BOD5	5	6
10	Coliform	2.300	5.000
11	Cl-	8,6	350
12	Fe	0,66	1

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
13	PO ₄ ³⁻	0,060	0,2

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$Ltd = Q_s * C_{qc} * 86,4 \quad (1)$$

Trong đó:

Ltd: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận (kg/ngày)

C_{qc}: giá trị nồng độ giới hạn theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2) (mg/l)

Q_s: lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông cần đánh giá (m³/s)

Q_t: lưu lượng nước thải lớn nhất (m³/s)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 6. Các thông số tính toán tải lượng

STT	Thông số	Nguồn thải	Sông Sài Gòn
1	Q _s (m ³ /s)	-	12,7
2	Q _t (m ³ /s)	0,012	-

Kết quả tính toán như sau:

Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm tối đa sông Sài Gòn có thể tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	Giá trị C _{qc}	Ltd
1	COD (mgO ₂ /L)	15	16.459
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	6	6.584
3	NH ₃ -N (mg/L)	0,3	329
4	Tổng N (mg/L)	-	-
5	Tổng P (mg/L)	-	-
6	SS	30	32.918

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận**

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{nn} = Q_s * C_{nn} * 86,4 \quad (2)$$

Trong đó:

L_{nn} : tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông, suối cần đánh giá

C_{nn} : nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (mg/l)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ $(m^3/s)*(mg/l)$ sang (kg/ngày).

Bảng 2. 8. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên sông Sài Gòn

STT	Chỉ tiêu	Nồng độ lớn nhất (C_{nn})	L_n
1	COD (mgO_2/L)	12	13.167
2	BOD5 (mgO_2/L)	5	5.486
3	NH_3-N (mg/L)	0,19	208
4	Tổng N (mg/L)	-	-
5	Tổng P (mg/L)	-	-
6	SS	9	9.876

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận**

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

Q_t (m^3/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất

C_t (mg/l) là giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải.

Bảng 2. 9. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào sông Sài Gòn

STT	Chỉ tiêu	Nồng độ (C_t)	L_t
1	COD (mgO_2/L)	22	4,75
2	BOD5 (mgO_2/L)	10	2,16
3	NH_3-N (mg/L)	0,21	0,05
4	Tổng N (mg/L)	12,8	2,76
5	Tổng P (mg/L)	1,23	0,266

STT	Chỉ tiêu	Nồng độ (Ct)	Lt
6	SS	11	2,38

❖ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

Lt (kg/ngày): tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Fs: là hệ số an toàn ($0,7 < F_s < 0,9$), chọn 0,8

NP_{td} (kg/ngày): tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Bảng 2. 10. Tính toán khả năng tiếp nhận sông Sài Gòn

Chỉ tiêu/đơn vị	L _{td}	L _n	L _t	L _{tn}
COD (mgO ₂ /L)	16.459	13.167	4,75	2.629,67
BOD5 (mgO ₂ /L)	6.584	5.486	2,16	876,10
NH ₃ -N (mg/L)	329	208	0,05	96,52
Tổng N (mg/L)	-	-	2,76	-
Tổng P (mg/L)	-	-	0,266	-
SS	32.918	9.876	2,38	18.432,40

Nhận xét:

Như vậy, với chất lượng nước mặt sông Sài Gòn vẫn còn khả năng tiếp nhận các chỉ tiêu COD, BOD, SS. Ngoài ra, lưu lượng xả thải của hệ thống xử lý nước thải của dự án nhỏ hơn rất nhiều so với lưu lượng sông Sài Gòn. Như vậy, có thể đánh giá việc xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của dự án vào nguồn nước sông Sài Gòn ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nước sông Sài Gòn.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt khu vực đường giao thông nội bộ KCN, Khu vực nhà xưởng cho thuê... được thu gom bằng hệ thống cống thu gom nội bộ vào đường cống chính để chảy thẳng về hệ thống thoát nước của Khu liên hợp sau đó thoát ra kênh Hòa Lợi, suối Giữa, cuối cùng là thoát vào Sông Sài Gòn.

Nước mưa được thu gom từ các nhà xưởng được xây sẵn cho thuê được gom bằng cống BTCT Ø400 - Ø 800. Hệ thống cống thoát nước mưa trên đường nội bộ KCN được thu gom bằng cống BTCT Ø1000- Ø 1200. Cuối cùng, chuyển qua hệ thống cống BTCT Ø 1500 - Ø 2000 để đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của Khu liên hợp, tiếp theo là chảy ra kênh Hòa Lợi, Suối Giữa và điểm tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

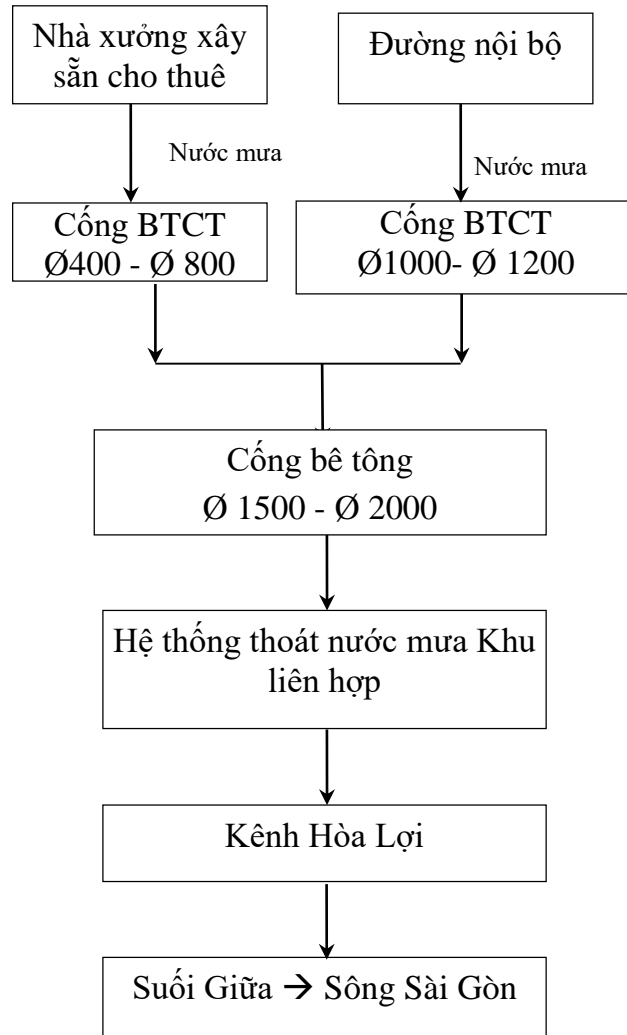
Hiện tại KCN BW SCC đang đầu nối tại 5 điểm thoát nước mưa với Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương. Cụ thể như sau:

Bảng 3. 1. Tọa độ điểm đầu nối nước mưa của KCN vào Khu liên hợp

STT	Vị trí	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	Vị trí đầu nối 1	12.23.953	06.08.412
2	Vị trí đầu nối 2	12.23.903	06.08.521
3	Vị trí đầu nối 3	12.23.713	06.08.993
4	Vị trí đầu nối 4	12.23.545	06.08.512
5	Vị trí đầu nối 5	12.23.391	06.05.280

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

Sơ đồ thu gom nước mưa của KCN như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa của KCN

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cống Ø500	m	64
2	Cống Ø600	m	3.507
3	Cống Ø800	m	1.966
4	Cống Ø1000	m	1.673
5	Cống Ø1200	m	670
6	Cống Ø1500	m	748
7	Cống Ø1800	m	584
8	Cống Ø2000	m	181

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
9	Hố ga	Cái	397

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa của dự án được đính kèm ở Phụ lục số 1).



Hình 3. 2. Hệ thống thoát nước mưa trong KCN

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế, xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Khi KCN lấp đầy, tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại KCN khoảng 986 m³/ngày, cụ thể:

Bảng 3. 3. Tổng hợp lượng nước thải phát sinh

STT	Hạng mục	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Đất hành chính – dịch vụ	45,59	45,59	100% lượng nước cấp
1.1	Đất hành chính -dịch vụ lô SV-C-08	31,70	31,70	
1.2	Đất hành chính -dịch vụ lô 2A	12,82	12,82	
1.3	Đất hành chính -dịch vụ lô 2C	1,06	1,06	
2	Đất công nghiệp	823,68	823,68	
2.1	Đất nhà máy	693,88	693,88	

STT	Hạng mục	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
2.2	Đất nhà kho	129,8	129,8	
3	Đất khu kỹ thuật	27,09	27,09	
4	Đất cây xanh, đất cây xanh cách ly	401,70	-	
5	Đất giao thông (rửa đường)	71,14	-	
6	Nhu cầu chữa cháy	540	-	
7	Rò rỉ, dự phòng 10%	136,92	-	
8	Tổng cộng (1+2+3+4+5+6+7)	1.909,21	896,36	
9	Tổng cộng (hệ số k = 1,1)	2.100,13	986,0	

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

Tuy nhiên, hiện nay KCN đã thu hút 41 dự án đầu tư, lưu lượng nước thải phát sinh theo thống kê thực tế hiện nay đạt khoảng 160 m³/ngđ (tỷ lệ lấp đầy hiện nay của KCN đạt khoảng 44,2%).

Bảng 3. 4. Lưu lượng nước thải từ các Công ty trong KCN

Stt	Tên công ty	Ngành nghề	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
KHU SẢN XUẤT LOẠI 1			
1	Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Dịch vụ công nghệ và truyền thông	4
2	Công ty TNHH CNTUS Aegis Vina	Sản xuất các bộ lọc khí / mặt nạ công nghiệp	4
3	Công ty Korea Vane Viet Nam	Sản xuất cơ khí	2
4	Công ty TNHH Bethel Việt Nam	Thiết kế/ sản xuất khuôn dùng cho thiết bị nhựa	3
5	Công ty TNHH Taelim Vina	Gia công khuôn mẫu	3

Stt	Tên công ty	Ngành nghề	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
6	Công ty TNHH Flint Việt Nam	Sản xuất mực in	2
7	Công ty TNHH Tầm Nhìn Mực Tiêu (Vina Vista)	Sản xuất kính áp tròng	5
8	Công ty TNHH R-PAC – CN 2	Sản xuất in tem nhãn	3
	Công ty TNHH R-PAC – CN 2A	Sản xuất in tem nhãn	3
	Công ty TNHH R-PAC -CN 3	Sản xuất in tem nhãn	10
9	Công ty TNHH Stolle Châu Thái Bình Dương	Sản xuất các loại máy móc phụ tùng. Bảo trì, bảo dưỡng, tư vấn quản lý và hỗ trợ các hoạt động sản xuất lon và đóng nắp lon	2
10	Công ty TNHH Kim Hoa Việt Nam	Gia công cơ khí	5
11	Công ty TNHH Towa Plastic	Sản xuất miếng linh kiện nhựa, kỹ thuật cao dành cho ngành ô tô điện tử, các loại khuôn dung để sản xuất các loại sản phẩm nhựa kỹ thuật cao	3
12	Công ty TNHH Sagasiki Việt Nam	Sản xuất các loại thùng/bao bì/hộp carton	3
13	Công ty TNHH SON Machine VN	Sản xuất linh kiện cơ khí chính xác	2
14	Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Hanjie	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	1
15	Công ty TNHH Dịch Vụ Toàn Cầu IDT Việt Nam	Sản xuất nhãn may mặc và vali/ túi xách các loại	2
16	Công ty TNHH JJ Foam and Tape	Gia công cắt ép các loại mốp xốp từ nhựa E A, sợi tổng hợp	2

Stt	Tên công ty	Ngành nghề	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
17	Công ty TNHH Zero label VN	Sản xuất in tem nhãn	1
18	Công ty YUWA	Nhà kho chứa sản phẩm nhựa (ép phun linh kiện nhựa chính xác, chế tạo và xử lý khuôn đúc và linh kiện đúc, phụ tùng nhựa lắp ráp)	1
19	Công ty NOA	Sản xuất ổ cắm điện dùng trong đồ nội thất, ổ cắm điện, dụng cụ chống sét	5
20	Công Ty TNHH Good Time Health Care Products	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	2
21	Công ty HongKong D&S	Linh kiện điện tử	3
KHU SẢN XUẤT LOẠI 2			
22	Công ty TNHH Detmold Packaging Việt Nam	Bao bì thực phẩm	13
23	Công ty TNHH Grand Gain	Sản xuất giày dép	3
24	Công ty TNHH Good Win	Thiết bị điện tử	3
25	Công ty Cổ phần Công nghệ Saburoku	Sản xuất các cấu kiện kim loại	7
26	Công ty Rocco	Sản xuất mô hình xe lửa đồ chơi cao cấp	2
27	Công ty TNHH Auspic Precision Electronic	Linh kiện điện tử	4
28	Công ty Xin Ye	Phụ kiện phủ	3
29	Công ty Yawa	Nhà kho chứa sản phẩm nhựa (ép phun linh kiện nhựa chính xác, chế tạo và xử lý khuôn đúc và linh kiện đúc, phụ tùng nhựa lắp ráp)	6
30	Công ty Haesin	Thiết kế thời trang	2
31	Công ty Jia Ben	Thiết bị điện	2

Stt	Tên công ty	Ngành nghề	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
32	Công ty TNHH GPNC - TECH Việt Nam	Sản xuất băng dính	3
33	Công ty TNHH YTI VN	Sản xuất linh kiện ô tô	3
34	Công ty TNHH DAE JUNG VINA	sản xuất miếng cách nhiệt; sản xuất ống dẫn khí cho máy lạnh xe hơi và tủ lạnh; sản xuất ống hỗ trợ ống nối, chân ống; sản xuất mút xốp và băng dính	3
35	Công ty TNHH VINA SHINKWANG SEALING	In ấn	3
36	Công ty TNHH NAMYANG INNOTECH VINA	Sản xuất linh kiện điện, điện tử bằng cao su	2
37	Công ty TNHH SJ John Packging VN	Bao bì thực phẩm	8
38	Công ty TNHH Sankei VN	Sản xuất in tem nhãn	8
39	Công ty TNHH Seungil label VN	Sản xuất in tem nhãn	3
40	Công ty TNHH Megatech Việt Nam	Sản xuất băng keo các loại	2
41	Công ty TNHH Techtronic industries Việt Nam Manufacturing	Sản xuất dụng cụ điện cầm tay	2
Tổng cộng			160

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

a. Khu dịch vụ - hành chính

Nước thải sinh hoạt từ các công trình dịch vụ - quản lý - hành chính sẽ được thu gom và tiền xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN BW Supply Chain City.

Nghiêm cấm việc xả nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

b. Nhà máy thành viên

- Nước thải phát sinh từ các nhà máy thành viên trong KCN bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà máy thành viên trong KCN sẽ được thu gom và tiền xử lý bằng bể tự hoại.

- Nước thải sản xuất sẽ được thu gom chung với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN bằng hệ thống cống BTCT D300-D400, nước thải sau đó sẽ được xử lý tại trạm XLNT tập trung KCN.

- Nước thải từ các nhà máy thành viên được kết nối với hệ thống đường cống thu gom nước thải chung của KCN thông qua các hố ga đã định sẵn trong quá trình thiết kế và nằm ngoài tường rào của các nhà máy thành viên nhằm thuận tiện trong công tác giám sát về chất lượng nước thải và lưu lượng xả thải.

❖ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung

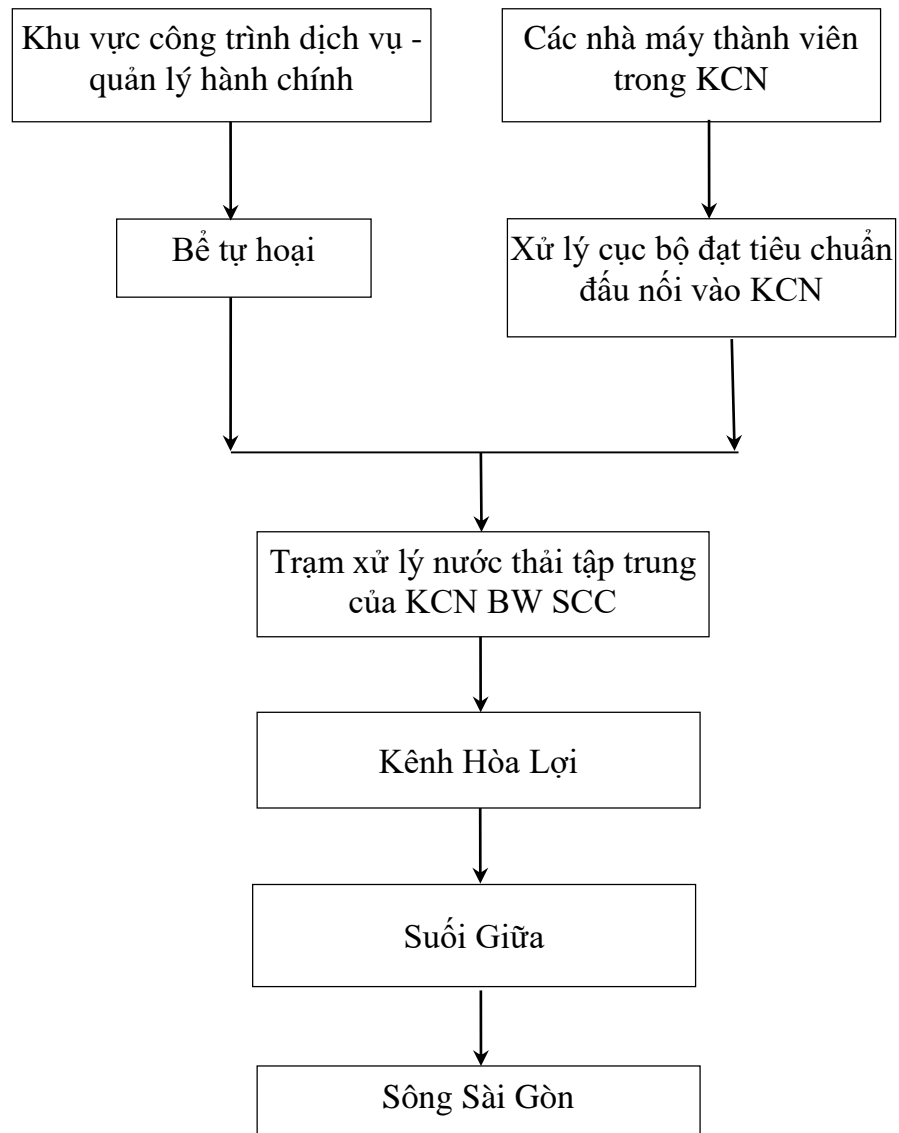
Tiêu chuẩn đầu nối nước thải phát sinh của doanh nghiệp trước khi đi vào hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 5. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN BW Supply Chain City

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011 cột B
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 đến 9
3	Mùi	-	-
4	Màu sắc, Co-Pt ở pH=7		150
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
6	COD	mg/l	150
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
8	Asen	mg/l	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,01
10	Chì	mg/l	0,5
11	Cadimi	mg/l	0,1
12	Crom (IV)	mg/l	0,1
13	Crom (III)	mg/l	1
14	Đồng	mg/l	2
15	Kẽm	mg/l	3
16	Niken	mg/l	0,5
17	Mangan	mg/l	1
18	Sắt	mg/l	5

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011 cột B
19	Xianua	mg/l	0,1
20	Phenol	mg/l	0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
22	Clo dư	mg/l	1000
24	PCBs	mg/l	0,01
25	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/l	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật: photpho hữu cơ	mg/l	1
27	Sunfua	mg/l	0,5
28	Florua	mg/l	10
29	Clorua	mg/l	1000
30	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	10
31	Tổng nitơ	mg/l	40
32	Tổng photpho	mg/l	6
33	Coliform	MPN/100ml	3.000
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

Sơ đồ thu gom nước thải của KCN như sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải của KCN

Bảng 3. 6. Chiều dài tuyến cống hệ thống thoát nước thải

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cống BTCT D300mm	m	3.800,74
2	Cống BTCT D400mm	m	2.290,68
3	Hố ga nước thải	cái	210

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City



Hình 3. 4. Hố ga thu gom nước thải trong KCN

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$) sẽ qua đường cống BTCT D300 dài 92m thoát ra kênh hở thoát nước chung của Khu liên hợp (trên đường NT9) sau đó thoát ra kênh Hòa Lợi, chảy vào suối Giữa và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Phương thức xả nước thải: tự chảy;
- Chế độ xả nước thải: liên tục.
- Vị trí: cống xả trên đường NT9 ra kênh hở thoát nước chung của Khu liên hợp.
- Tọa độ: X= 12.23.313; Y = 06.82.778
- Thông số kỹ thuật: cống xả HDPE D300



Hình 3. 5. Vị trí xả nước thải sau xử lý ra kênh hở của Khu liên hợp (đường NT9)

❖ **Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đầu nối, nguồn tiếp nhận**

Về lưu lượng và chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải quan trắc định kỳ hầu hết đều đạt QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A).

Bảng 3. 7. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2020

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/B TNMT, cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	7,24	6,94	6,86	6,74	6-9
2	BOD ₅	mgO ₂ /L	14,7	8,2	8,4	9,2	50
3	COD	mgO ₂ /L	29,4	14,5	16,6	17,5	75
4	SS	mg/l	11,6	12,9	18,5	20,1	30
5	Tổng Nito	mg/l	17,8	18,4	19,3	19,7	20
6	Tổng Photpho	mg/l	1,36	2,75	2,52	2,13	4
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,983	1,06	1,13	1,82	5
8	Tổng dầu mỡ ĐTV	mg/l	1,47	0,824	0,804	1,69	-
9	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,07

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/B TNMT, cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
10	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
11	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
12	As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
13	Coliform	MNP/100 ml	1.300	1.800	2.100	2.400	3.000

Nguồn: Báo cáo giám sát môi trường năm 2020 KCN BW Supply Chain City

Bảng 3. 8. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/B TNMT, cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	7,54	7,43	7,05	7,48	6-9
2	BOD ₅	mgO ₂ /L	9,05	12	11	9	30
3	COD	mgO ₂ /L	13,5	31	26	20	75
4	SS	mg/L	19,1	KPH	16	7,8	50
5	Tổng N	mg/L	18,5	<9	<9	13,1	20
6	Tổng P	mg/L	2,15	KPH	KPH	2,11	4
7	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,54	KPH	KPH	1,48	5
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	1,52	KPH	KPH	1,34	-
9	CN ⁻	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,07
10	Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
11	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
12	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
13	Tổng Coliform	MPN/100 ml	2.000	17	240	1.900	3.000

Nguồn: Báo cáo giám sát môi trường năm 2021 KCN BW Supply Chain City

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Đánh giá tác động nước thải

Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên trong KCN.

Để đảm bảo việc thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh thì lượng nước thải của KCN sẽ được tính bằng 100% lượng nước cấp như sau:

Bảng 3. 9. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải của dự án khi lắp đầy

STT	Đối tượng phát sinh nước thải	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	
		Theo ĐTM phê duyệt	Sau khi điều chỉnh
1	Khu hành chính – dịch vụ	1.188	45,59
2	Nước thải từ các nhà máy thành viên	1.072	823,68
3	Khu kỹ thuật	34	27,09
4	Nước sinh hoạt công nhân viên	1.350	-
	Tổng lượng nước thải (lấy hệ số không điều hòa ngày max; k = 1,1)	3.644	986

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

Chủ đầu tư điều chỉnh bổ sung thu hút thêm 5 mã ngành nghề đầu tư vào KCN (ngành dệt; sản xuất trang phục; sản xuất sản phẩm từ giấy; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế) tùy theo từng ngành sản xuất sẽ có nước thải đặc trưng của các ngành công nghiệp khác nhau. Các ngành nghề mới bổ sung là phù hợp với Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 về việc ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Đặc trưng của nước thải công nghiệp phát sinh một số chất ô nhiễm như COD, BOD₅, Tổng N, tổng P, SS.... và một số chỉ tiêu kim loại nặng đối với các ngành nghề sản xuất công nghiệp đặc thù. Căn cứ theo Quyết định 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2020, nồng độ trung bình chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp như sau:

Bảng 3. 10. Nồng độ trung bình chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

STT	Thông số	Nồng độ trung bình (đã xử lý)
1	BOD ₅	21
2	COD	50,5
3	Tổng N	14,75
4	Tổng P	1,32
5	Cu	0,072
6	Pb	0,003
7	Cr	0,006
8	Hg	0,001
9	As	0,0029
10	Zn	0,226
11	Cd	0,008
12	Ni	0,065

Nguồn: Quyết định 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2020

Với lưu lượng nước thải phát sinh tính toán theo đồ án quy hoạch điều chỉnh là 986 m³/ngày.đêm giảm so với báo cáo ĐTM (3.644 m³/ngày.đêm) do đó lượng chất thải vẫn sẽ được kiểm soát và không làm tăng tác động xấu đến môi trường so với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Công nghệ hệ thống xử lý nước thải của KCN sau điều chỉnh sẽ được trình bày cụ thể tại phần sau.

3.1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN

a. Công trình xử lý nước thải đã hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt, hệ thống xử lý nước thải cam kết trong ĐTM với công suất 4.000 m³/ngày.đêm. Tuy nhiên, Chủ đầu tư đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất giai đoạn 1 là 2.000 m³/ngày.đêm và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho KCN Mapletree (nay là KCN BW SCC) của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị

Mapletree (Việt Nam) (Nay là Công ty TNHH BW Supply Chain City) qua công văn số 1633/STNMT-MT ngày 01/06/2012.

Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày.đêm như sau:

Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị lược rác thô → Thiết bị lược rác tinh → Bể gạn dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể đệm → Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR → Bể khử trùng → Thải ra cống thoát nước chung của khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Bình Dương.

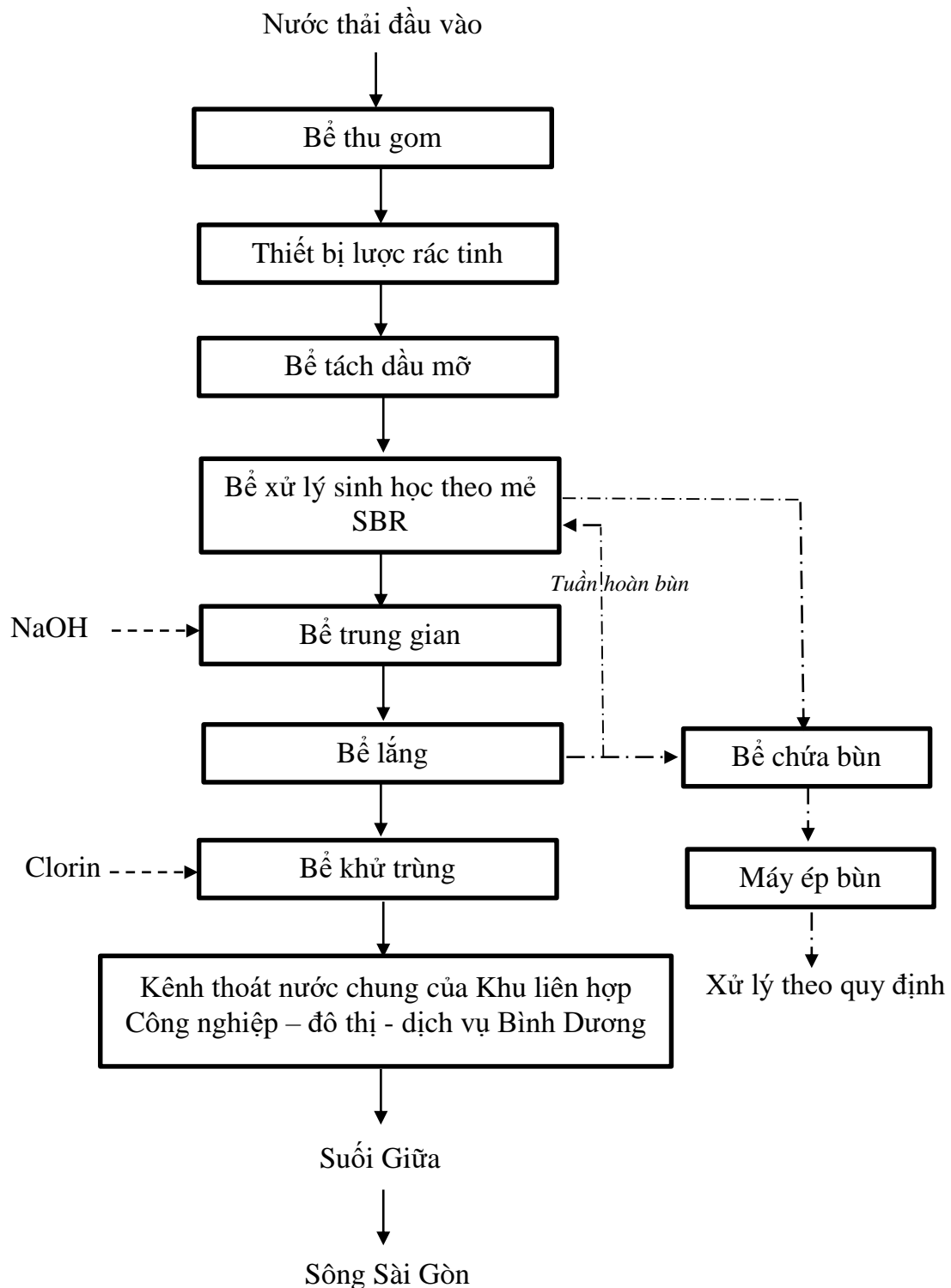
Tuy nhiên hiện nay, do tại thời điểm KCN bắt đầu hoạt động, tỷ lệ lấp đầy chỉ chiếm 15%, lưu lượng nước thải phát sinh thấp nên hạng mục XLNT được điều chỉnh quy trình vận hành và lắp đặt thiết bị cho công suất 500 m³/ngày đêm (được sự chấp thuận điều chỉnh quy trình xử lý nước thải của Sở TN&MT tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3923/STNMT-CCBVMT ngày 30/09/2016 và được UBND tỉnh cấp giấy phép gia hạn xả nước thải vào nguồn nước số 96/GP-UBND ngày 15/11/2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4036/GXN-STNMT ngày 22/09/2017). Hiện nay, trạm XLNT tập trung của KCN BW SCC cũng đã hoàn thành kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường và đảm bảo khoảng cách cây xanh cách ly tối thiểu 10m theo đúng quy định.

Bảng 3. 11. Các hạng mục chuyển đổi chức năng của trạm XLNT từ công suất 2.000 m³/ngày thành công suất 500 m³/ngày.

STT	Ký hiệu	Hạng mục công trình XLNT công suất 2.000m ³ /ngày	Tình trạng sử dụng	Hạng mục công trình XLNT công suất 500m ³ /ngày
1	T101	Ngăn tách rác	Đang hoạt động	Ngăn tách rác
2	T102	Bể thu gom	Đang hoạt động	Bể thu gom
3	T103	Bể tách dầu	Đang hoạt động	Bể tách dầu
4	T104	Bể điều hòa	Đang hoạt động Đã được chuyển đổi chức năng	Bể điều hòa kết hợp Bể sinh học SBR
5	T201	Bể keo tụ	Không sử dụng	-
6	T202	Bể tạo bông	Không sử dụng	-
7	T203	Bể lắng hóa lý	Đang hoạt động	Bể lắng
8	T301	Bể đệm trung gian	Đang hoạt động	Bể trung gian
9	T302A	Bể sinh học SBR-1	Không sử dụng	-

STT	Ký hiệu	Hạng mục công trình XLNT công suất 2.000m ³ /ngđ	Tình trạng sử dụng	Hạng mục công trình XLNT công suất 500m ³ /ngđ
10	T302B	Bể sinh học SBR-2	Không sử dụng	-
11	T401	Bể khử trùng	Đang hoạt động	Bể khử trùng
12	T001	Bể chứa bùn	Đang hoạt động	Bể chứa bùn
13	T002	Bể nén bùn	Đang hoạt động	Bể nén bùn
14	H08	Cụm nhà chức năng - Khu vực xử lý bùn và hóa chất; - Khu vực xử lý mùi.	Đang hoạt động	Cụm nhà chức năng - Khu vực xử lý bùn và hóa chất; - Khu vực xử lý mùi.
15	H02 - H05, H10	Cụm nhà điều khiển - Nhà điều khiển; - Phòng thí nghiệm; - Nhà vệ sinh	Đang hoạt động	Cụm nhà điều khiển - Nhà điều khiển; - Phòng thí nghiệm; - Nhà vệ sinh

- Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT công suất 500 m³/ngđ:



Hình 3. 6. Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT công suất 500 m³/ngđ

- Thuyết minh công nghệ XLNT:

Nước thải từ các nhà máy thành viên theo cống thoát nước thải đổ vào bể thu gom. Phần rác thải lớn được thu gom bằng song chắn rác thô, phần nước thải còn được bơm lên Thiết bị lọc rác tinh. Sau đó đổ vào bể tách dầu mỡ để loại dầu mỡ khoáng.

Từ bể tách dầu mỡ, nước thải tự chảy vào Bể điều hòa kết hợp Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR.

Bể xử lý sinh học theo mẻ (SBR) là một hệ thống bùn hoạt tính, nạp và hút được vận hành định kỳ. Trong bể bùn hoạt tính, các quá trình được diễn ra đồng thời trong các bể riêng biệt, nhưng khi trong SBR, các quá trình sục khí và lắng được thực hiện tuần tự trong cùng một bể. Hệ thống bể SBR đang được vận hành trong tình trạng lưu lượng nước đầu vào thấp hơn so với thiết kế ban đầu.

Bể SBR có năm giai đoạn riêng biệt trong mỗi chu kỳ: lấp đầy, phản ứng (sục khí), lắng (lắng / làm trong), hút (gạn) và không tải (Herzbrun et al. 1985). Các hoạt động sinh học được bắt đầu khi nước thải đầu vào lấp đầy lưu vực. Trong giai đoạn lấp đầy và phản ứng, nước thải được sục khí giống như trong hệ thống bùn hoạt tính thông thường. Sau bước phản ứng, hỗn hợp chất rắn lơ lửng được để lắng trong một khoảng thời gian. Phần nước thải đã xử lý được rút ra trong giai đoạn hút. Khoảng thời gian không tải là khoảng thời gian từ khi hút ra và bơm nước vào cho chu kỳ kế tiếp, có thể bằng 0 hoặc một số khoảng thời gian nhất định (ngày). Quá trình này linh hoạt và có thể loại bỏ nitơ và photpho.

Phần nước sau khi xử lý từ bể SBR sẽ được bơm sang bể trung gian. Đây được xem như bể đệm của hệ thống xử lý.

Nước thải sẽ tự chảy vào bể lắng, tại đây xảy ra quá trình lắng bùn sinh học, hỗ trợ kéo dài giai đoạn lắng của bể SBR liền trước, phần nước trong phía trên sẽ tự chảy vào bể khử trùng và sau đó thải ra nguồn tiếp nhận đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$ và $K_f = 1$).

Một phần bùn sinh học từ bể lắng được tuần hoàn vào bể SBR khi cần thiết nhằm đảm bảo lượng bùn cho quá trình hoạt động của bể.

Bùn dư từ bể SBR và bể lắng được bơm vào bể chứa bùn nhằm nâng cao nồng độ bùn sau đó được bơm sang máy ép bùn băng tải tạo thành các bánh bùn. Bùn này sẽ được thu gom và xử lý theo đúng các quy định hiện hành.

Phần nước tách từ bể chứa bùn và máy ép bùn băng tải sẽ được tuần hoàn về bể thu gom và tiếp tục quá trình xử lý tiếp theo.

- Danh mục hạng mục công trình và máy móc thiết bị trạm XLNT công suất 500 m³/ngày:

Bảng 3. 12. Danh mục hạng mục công trình và máy móc thiết bị trạm XLNT 500m³/ngày

STT	Hạng mục	Kích thước bể dài x rộng x cao (m)	Danh mục thiết bị			
			Thiết bị	Mô tả	Số lượng	Xuất xứ
1	Bể thu gom – T102	4,8 x 4,5 x 8,3	Song chắn rác	lỗ 6mm Công suất: 350 m ³ /h	1	Việt Nam
			Bơm chuyển	Công suất 9kw, 170 m ³ /h, cột áp 12m	2	EU/G8

STT	Hạng mục	Kích thước bể dài x rộng x cao (m)	Danh mục thiết bị			
			Thiết bị	Mô tả	Số lượng	Xuất xứ
2	Thiết bị lược rác tinh	-	Song chắn rác cố định lỗ 1mm	Công suất: 200 m ³ /h Vật liệu: khung thép	1	Việt Nam
3	Bể tách dầu mỡ - T103	8,5 x 2 x 3,7	Máng gạt	Công suất max 0,75kW, 0,13 m ³ /phút Vật liệu: thép	1	EU/G8
			Bơm chuyển cát	Công suất: 1,5kW, 10m ³ /h, cột áp 12m	2	EU/G8
			Cyclone	Công suất: 10m ³ /h, cột áp 10bar	1	EU/G8
			Đồng hồ đo lưu lượng	0-350 m ³ /h	1	EU/G8
4	Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR – T104	9,5 x 8,5 x 5,7	Máy sục khí	Công suất 11kw, 6,2 m ³ /phút, cột áp 5,5m	2	EU/G8
			Cánh khuấy	4kw	1	Việt Nam
			Bơm chuyển	Công suất 3kw, 6,2 m ³ /phút, cột áp 5,5m	2	EU/G8
			Bơm bùn	Công suất 2,2kw, 25	2	EU/G8

STT	Hạng mục	Kích thước bể dài x rộng x cao (m)	Danh mục thiết bị			
			Thiết bị	Mô tả	Số lượng	Xuất xứ
				m ³ /h, cột áp 10m		
			Van điện		1	Việt Nam
			Máy đo nồng độ oxy hòa tan	2-20ppm	1	EU/G8
5	Bể trung gian – T301	11,8 x 4,5 x 5,7	-	-	-	-
6	Bể lắng – T203	8,5 x 8,5 x 5,7	Thiết bị điều chỉnh pH	0-14	1	EU/G8
			Hệ thống nạo vét	Công suất 0,75kw	1	Việt Nam
			Bơm bùn	Công suất 2,2kw, 20m ³ /h, cột áp 6m	2	EU/G8
7	Bể khử trùng – T401	20,8 x 4 x 3,3		-	-	-

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City, 2021

- Lượng hóa chất sử dụng:

Bảng 3. 13. Nhu cầu sử dụng hóa chất của trạm XLNT 500 m³/ng.đ

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Định mức	Khối lượng (kg/ngày)	Mục đích
1	Clorin	g/m ³	10	5	Khử trùng
2	NaOH	g/m ³	50	25	Điều chỉnh pH

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City, 2021

Một số hình ảnh của trạm xử lý nước thải hiện hữu 500m³/ngđ của KCN:



Hình 3. 7. Một số hình ảnh tại trạm XLNT tập trung của KCN

b. Công trình xử lý nước thải điều chỉnh

Hiện nay lượng nước thải thu gom về trạm XLNT khoảng $160 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, dự kiến khi KCN lấp đầy 100%, các nhà máy hoạt động đủ công suất và khi KCN được phép thu hút thêm một số ngành nghề như đề xuất trong báo cáo thì tổng lượng nước thải thu gom về trạm XLNT của KCN sẽ tăng lên khoảng $986 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Do đó, Công ty đề xuất phương án điều chỉnh, cải tạo HTXLNT của KCN nhằm nâng cao hơn hiệu quả xử lý cũng như đảm bảo phương án ứng phó sự cố môi trường, cụ thể như sau:

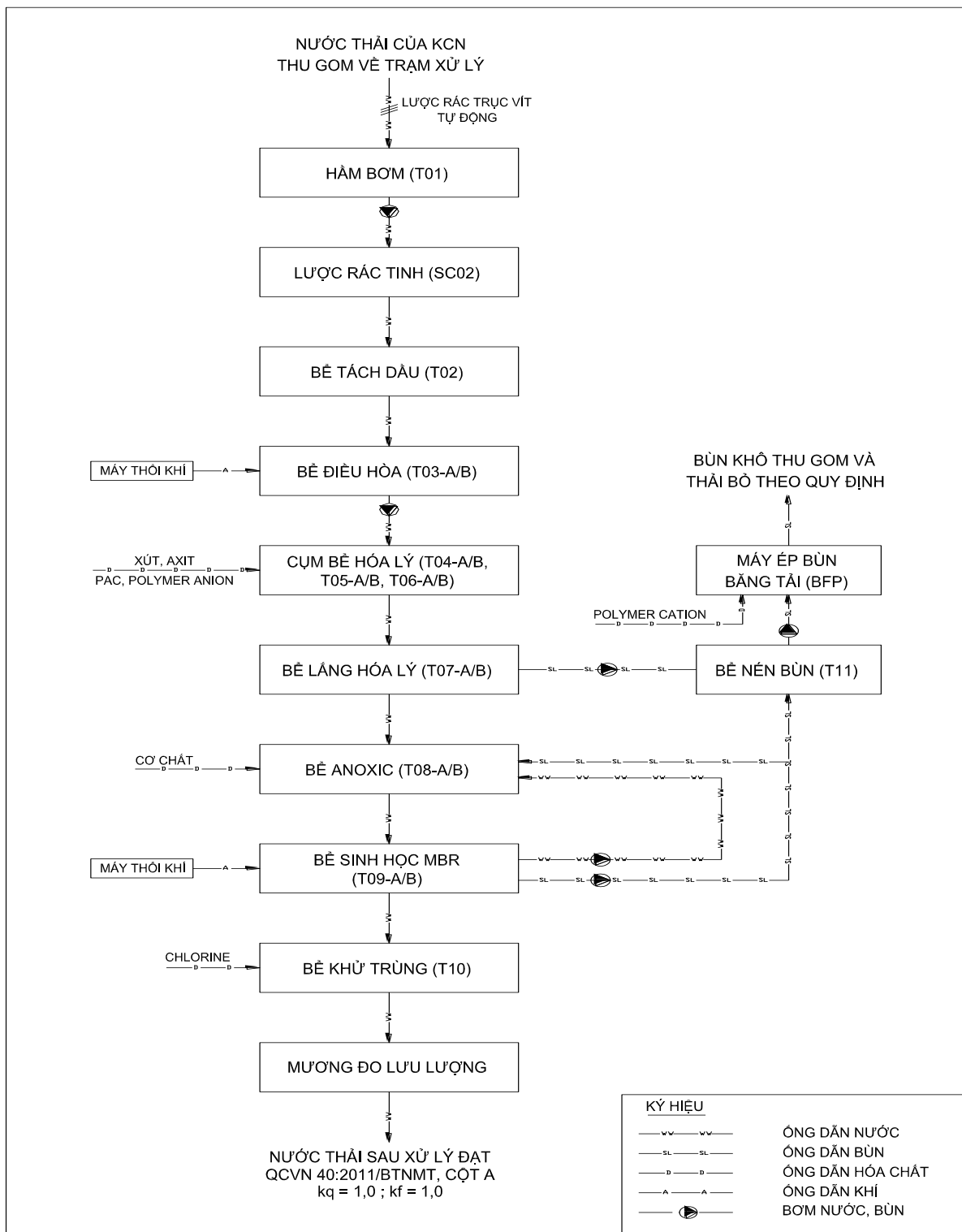
- Điều chỉnh quy trình công nghệ trạm XLNT.

- Cải tạo nâng cấp HTXLNT hiện tại thành 2 module: module XLNT với công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (hệ số an toàn HTXLNT là 1,1) và 1 module dự phòng dùng làm hồ ứng phó sự cố.

Bảng 3. 14. Công nghệ của hệ thống xử lý nước thải của KCN theo ĐTM phê duyệt và sau điều chỉnh

	Theo ĐTM phê duyệt năm 2010	Hiện hữu đang hoạt động	Sau điều chỉnh
Công suất trạm XLNT	Hệ thống XLNT công suất 4.000 m ³ /ngđ (giai đoạn 1 công suất 2.000 m ³ /ngđ)	Hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngđ	Hệ thống XLNT gồm 02 module, công suất 1.000 m ³ /ngđ/module (module 1 được lắp thiết bị để xử lý nước thải, module 2 dùng để dự phòng sự cố môi trường)
Quy trình công nghệ	Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị lọc rác thô → Thiết bị lọc rác tinh → Bể gạt dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể đệm → Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.	Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR → Bể trung gian → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.	Nước thải → Hầm bơm → Lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Cụm bể hóa lý → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể sinh học MBR → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Nguồn tiếp nhận.
Ghi chú	Văn bản số 1633/STNMT-MT ngày 01/06/2012 của Sở Tài nguyên và môi trường Bình Dương về việc kiểm tra, xác nhận công trình XLNT cho KCN Mapletree (nay là KCN BW Supply Chain City).	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 3923/STNMT-CCBVMT ngày 30/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy trình xử lý nước thải hiện hữu. - Giấy phép gia hạn xả nước thải vào nguồn nước số 96/GP-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Bình Dương cấp. - Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4036/GXN-STNMT ngày 22/09/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp. 	

Sơ đồ công nghệ trạm XLNT module công suất 1.000 m³/ngđ sau điều chỉnh:



Hình 3. 8. Quy trình công nghệ trạm XLNT module công suất 1.000 m³/ngđ sau điều chỉnh

Thuyết minh công nghệ:

Hầm bơm (T01) (Thiết kế cho module 1&2)

Nước thải từ các nhà máy được thu gom và dẫn về bể tiếp nhận T01. Tại đây, nước

thải sẽ qua song chắn rác thô SC01 để tách các thành phần cặn, rác có kích thước lớn. Tại bể tiếp nhận, nước thải sẽ được bơm chìm bơm về cụm bể xử lý bằng 4 bơm chìm.

Bể tách dầu (T02) (Thiết kế cho module 1&2)

Nước thải từ bể tiếp nhận được bơm vào bể tách dầu T02. Tại bể tách dầu, thành phần dầu mỡ có trong nước thải sẽ được giữ lại và được vớt định kỳ. Nước thải sau khi tách dầu sẽ tự chảy vào bể điều hòa T03-A/B.

Bể điều hòa (T03-A/B)

Tại bể điều hòa, nước thải sẽ được khuấy trộn đều dưới tác dụng của hệ thống sục khí để ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm. Hệ thống sục khí được thổi từ máy thổi khí nhằm xáo trộn đều nước thải trong bể điều hòa sẽ giúp tránh tình trạng yếm khí phát sinh mùi hôi trong bể. Nước thải từ bể điều hòa sau đó sẽ được bơm chìm bơm đến cụm xử lý hóa lý.

Cụm bể trung hòa - keo tụ - tạo bông - lắng hóa lý (T04-A/B, T05-A/B, T06-A/B, T07-A/B)

Nước thải từ bể điều hòa được bơm lên bể trung hòa T04. Tại đây, Xút được châm vào để điều chỉnh pH nước thải tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình keo tụ diễn ra. PAC được châm vào bể T05 để keo tụ các tạp chất có trong nước thải. Sau khi keo tụ, nước thải sẽ qua bể tạo bông T06. Tại đây, dung dịch Polymer Anion được châm vào bể để tăng khả năng kết dính của các bông cặn, nhằm xử lý hiệu quả chất lơ lửng trong nước thải. Các bể T04, T05, T06 được khuấy trộn đều bằng các motor giảm tốc. Hóa chất (Xút, PAC, polymer anion) được châm vào hệ thống bằng bơm định lượng.

Hỗn hợp bông cặn và nước thải sau bể T06 được dẫn qua bể lắng hóa lý T07 nhằm tách bông cặn và nước thải. Bông cặn kết dính sẽ lắng xuống đáy bể lắng T07, nước tách bùn sẽ chảy vào máng thu về bể sinh học thiếu khí T08.

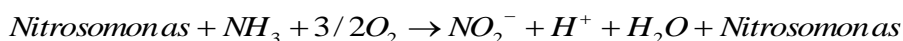
Phần bùn sinh ra sau quá trình lắng sẽ được dẫn vào bể chứa bùn T11 bằng 2 bơm bùn hóa lý.

Cụm bể xử lý thiếu khí (T08-A/B) – hiếu khí (T09-A/B)

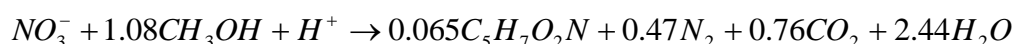
Nước thải sau bể lắng hóa lý T07 tự chảy về cụm bể xử lý thiếu khí – hiếu khí (T08, T09). Tại đây, các thành phần ô nhiễm COD, BOD, N, P,... sẽ được xử lý thông qua hoạt động của các vi sinh vật thiếu khí và hiếu khí có trong hỗn hợp bùn hoạt tính.

Trong đó, Nito sẽ được xử lý thông qua 2 quá trình như sau:

Quá trình Nitrat hóa: là quá trình chuyển hóa các hợp chất Nito ở dạng hữu cơ thành Nito ở dạng Nitrit, Nitrat nhờ các vi sinh hiếu khí trong bể sinh học hiếu khí



Quá trình khử Nitrat: là quá trình khử các hợp chất Nito ở dạng Nitrat thành Nito tự do nhờ các vi sinh vật thiếu khí trong bể thiếu khí (T08)

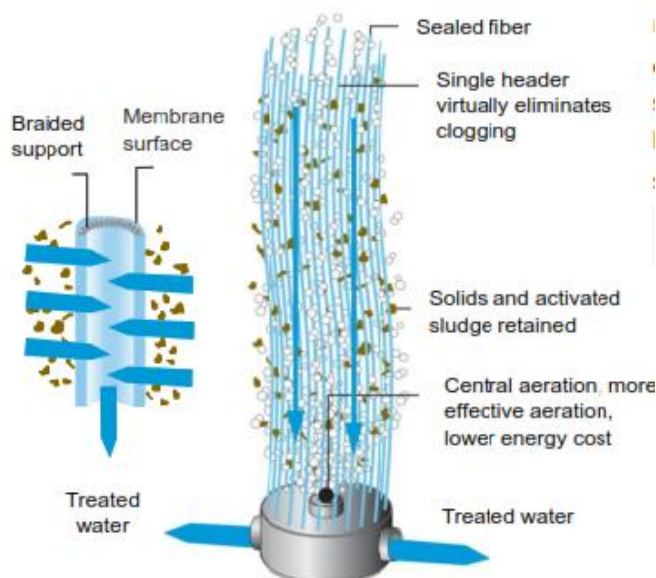
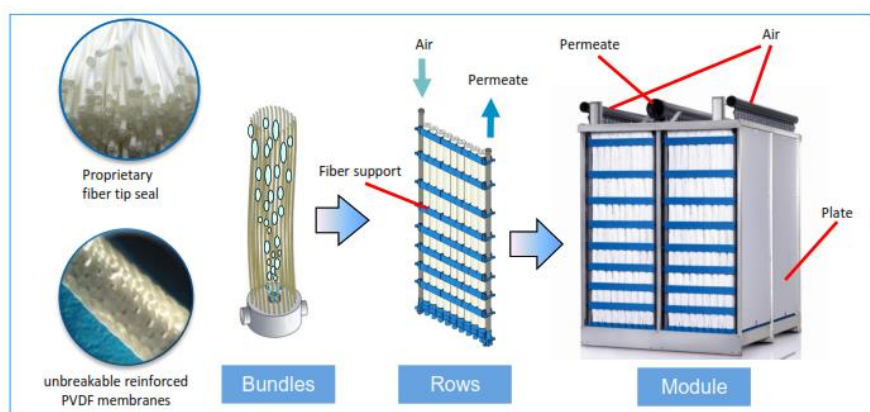


Trong bể hiếu khí hệ vi sinh vật hiếu khí tồn tại dưới dạng bông bùn lơ lửng có vai trò chuyển hoá các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO₂, H₂O... Để cung cấp dưỡng khí cho vi sinh hoạt động và duy trì trạng thái lơ lửng cho bùn hoạt tính, không khí được cấp vào bể qua hệ thống đĩa phân phối khí mịn. Lượng không khí được cấp

cho bể hiếu khí T09 từ máy thổi khí cung cấp lượng oxy cần thiết cho quy trình xử lý hiếu khí. Tại cụm xử lý sinh học hiếu khí duy trì oxy hòa tan trong bể $> 1.5 \text{ mg/l}$.

Một phần hỗn hợp bùn và nước được bơm nội tuần hoàn về bể T08 để thực hiện quy trình xử lý Nitơ. Phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn T11.

Trong bể Aerotank được lắp thêm các module màng MBR. Tại đây diễn ra quá trình phân tách nước sạch với bông bùn, các chất rắn lơ lửng và vi khuẩn gây bệnh. Với kích thước lỗ lọc $0.4\mu\text{m}$, màng MBR chỉ cho phép nước sạch và một vài thành phần khác đi qua, đồng thời giữ lại những chất rắn và vi khuẩn có kích thước lớn hơn $0.4\mu\text{m}$. Ứng dụng màng lọc MBR trong bể giúp nồng độ bùn luôn được duy trì ở mức độ cao, do vậy làm tăng hiệu quả xử lý chất ô nhiễm. Phần nước sạch sau khi qua màng MBR sẽ được đưa qua bể khử trùng T10.



Bể khử trùng (T10) (Thiết kế cho module 1&2)

Tại bể khử trùng T10, hóa chất Chlorine sẽ được bơm vào để khử trùng bằng 02 bơm định lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và đạt QCVN40:2011/BTNMT, Cột A.

Bể chứa bùn (T11) (Thiết kế cho module 1&2).

Tại bể T10, bùn sẽ được bơm vào máy ép bùn băng tải bằng 2 bơm để ép bùn đạt độ khô yêu cầu. Hóa chất Polymer Cation cũng được bổ sung để tăng hiệu quả tách bùn bằng 2 bơm định lượng. Bùn sau khi ép sẽ được vận chuyển xử lý theo quy định.

Bảng 3. 15. Các hạng mục xử lý của HTXLNT tập trung KCN Mapletree Bình Dương công suất 1.000 m³/ngđ

STT	Công trình hiện hữu	Ký hiệu cũ	Công trình cải tạo	Ký hiệu mới	Kích thước							Thời gian lưu (h)
					Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Cao hữu ích (m)	Đơn nguyên (bể)	Thể tích xây dựng (m³)	Thể tích thực (m³)	
I. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN MAPLETREE BÌNH DƯƠNG CÔNG SUẤT 1.000 M³/NGĐ.												
A. TẬN DỤNG CẢI TẠO CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HIỆN HỮU												
1	Ngăn tách rác	T101	Ngăn tách rác	T01	4.8	0.8	6.8	0.6	1	26.1	2.3	0.05
2	Bể thu gom	T102	Hầm bơm		4.8	4.5	8.3	2.7	1	179.3	58.3	1.3
3	Bể tách dầu	T103	Bể tách dầu	T02	8.5	2	3.7	3.2	1	62.9	54.4	1.2
4	Bể điều hòa	T104	Bể điều hòa (Module 1)	T03A	9.5	8.5	5.7	5	1	460.3	403.8	8.8
5	Bể keo tụ	T201	Bể điều hòa (Module 2)	T03B	2	1.8	3.2	2.7	1	11.5	9.7	0.2
6	Bể tạo bông	T202			0	0	3.2	2.7	1	34.9	29.4	0.6
7	Bể lắng hóa lý	T203			8.5	8.5	5.7	5	1	411.8	361.3	7.9
8	Bể đệm trung gian	T301	Bể Anoxic (Module 1)	T08A	11.8	4.5	5.7	4.8	1	302.7	254.9	5.6

STT	Công trình hiện hữu	Ký hiệu cũ	Công trình cải tạo	Ký hiệu mới	Kích thước							Thời gian lưu (h)
					Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Cao hữu ích (m)	Đơn nguyên (bể)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích thực (m ³)	
9	Bể sinh học SBR-1	T302A	Bể sinh học MBR (Module 1)	T09A	20.6	11	5.7	5.2	1	1291.6	1178.3	25.7
10	Bể sinh học SBR-2	T302B	Bể sinh học MBR (Module 2)	T09B	20.6	11	5.7	5.2	1	1291.6	1178.3	25.7
11	Bể khử trùng	T401	Bể khử trùng	T10	20.8	4	3.3	1.8	1	274.6	149.8	3.3
12	Bể chứa bùn	T001	Bể Anoxic (Module 2)	T08B	13.3	7	5.7	5.2	1	530.7	484.1	10.6
13	Bể nén bùn	T002	Bể chứa bùn	T11	7	7	5.7	5	1	279.3	245.0	5.3
14	Cụm nhà chức năng - Khu vực xử lý bùn và hóa chất; - Khu vực xử lý mùi.	H08	Cụm nhà chức năng - Khu vực xử lý bùn và hóa chất; - Khu vực xử lý mùi.	H08	28	8	3	-	1	-	-	-
15	Cụm nhà điều khiển - Nhà điều khiển;	H02 H05, H10	Cụm nhà điều khiển - Nhà điều khiển; - Phòng thí	H02 H05, H10	25.8	4.7	3	-	1	-	-	-

STT	Công trình hiện hữu	Ký hiệu cũ	Công trình cải tạo	Ký hiệu mới	Kích thước							Thời gian lưu (h)
					Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Cao hữu ích (m)	Đơn nguyên (bể)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích thực (m ³)	
	- Phòng thí nghiệm; - Nhà vệ sinh		nghiệm; - Nhà vệ sinh									
B. XÂY MỚI CÔNG TRÌNH												
16	Bể trung hòa	T04A	Module 1	-	2	2	4.5	4	1	18.0	16.0	0.3
17	Bể keo tụ	T05A			2	2	4.5	4	1	18.0	16.0	0.3
18	Bể tạo bông	T06A			3.4	2	4.5	4	1	30.6	27.2	0.6
19	Bể lắng hóa lý	T07A			8	8	4.5	4	1	288.0	256.0	5.6
20	Bể trung hòa	T04B	Module 2	-	2	2	4.5	4	1	18.0	16.0	0.3
21	Bể keo tụ	T05B			2	2	4.5	4	1	18.0	16.0	0.3
22	Bể tạo bông	T06B			3.4	2	4.5	4	1	30.6	27.2	0.6
23	Bể lắng hóa lý	T07B			8	8	4.5	4	1	288.0	256.0	5.6
24	Bể chứa nước sau MBR	T12	-	-	10.8	3.8	3.3	2.8	1	135.4	114.9	2.5

STT	Công trình hiện hữu	Ký hiệu cũ	Công trình cải tạo	Ký hiệu mới	Kích thước							Thời gian lưu (h)
					Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Cao hữu ích (m)	Đơn nguyên (bể)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích thực (m ³)	
25	Bể ngấm màng MBR	T13	-	-	11	3.8	3.3	2.8	1	137.9	117.0	2.6

3.1.3.3. Trạm quan trắc nước thải tự động

Trạm XLNT tập trung của KCN BW SCC hoạt động hiện hữu với công suất xử lý nước thải là 500 m³/ngày đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và vận hành đo các chỉ tiêu như sau: pH, lưu lượng đầu ra, COD, TSS. Các thiết bị quan trắc online được Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương định kỳ hiệu chuẩn 01 lần/năm để đảm bảo tính hoạt động ổn định và chính xác của các thiết bị đo.

Bảng 3. 16. Danh mục thiết bị hệ thống quan trắc nước thải tự động

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Hãng/ Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
1	Thiết bị đo pH	Đo pH nước thải -Phạm vi đo: 0 ~ 14 -Độ chia: 0,1 pH	Endress Hauser	Bộ	01	Hoạt động tốt
2	Thiết bị đo COD	Đo COD nước thải -Phạm vi đo: 0 ~ 370 mg/L -Độ chia: 0,1 mg/l	Endress Hauser	Bộ	01	Hoạt động tốt
3	Thiết bị đo TSS	Đo TSS nước thải -Phạm vi đo: 0 ~ 4000 mg/L -Độ chia: 0,1 mg/l	Endress Hauser	Bộ	01	Hoạt động tốt
4	Thiết bị đo lưu lượng đầu ra	Đo lưu lượng đầu ra -Phạm vi đo: 0-500 m ³ /h -Kiểu máng: Parshall	Endress Hauser	Bộ	01	Hoạt động tốt
5	Bộ thiết bị xử lý, truyền tín hiệu tại chỗ và truyền thông không dây GPRS	Truyền dữ liệu về Trạm Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	Endress Hauser	Bộ	01	Hoạt động tốt

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

❖ Đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động:

Hiện nay, KCN Mapletree Bình Dương có 41 công ty đang hoạt động, tất cả đều đầu nối về trạm XLNT tập trung của KCN. Kết quả quan trắc nước thải tự động tại KCN năm 2020-2022 cụ thể như sau:

Bảng 3. 17. Kết quả quan trắc tự động lưu lượng nước thải từ năm 2020 đến 07/2022

Tháng	Q _{tb} ngày (m ³ /ngày)			Lưu lượng cấp phép (m ³ /ngày)
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	
1	81,2	73,6	75,8	500
2	74,0	69,9	98,6	500
3	87,2	19,2	90,5	500
4	95,5	85,9	101,4	500
5	99,1	131,7	124,1	500
6	95,8	96,8	127,1	500
7	78,1	192,7	123,4	500
8	75,2	353,9	-	500
9	70,6	407,7	-	500
10	78,6	349,4	-	500
11	71,7	123,5	-	500
12	90,9	87,1	-	500
Trung bình	83,2	179,4	-	

Nguồn: số liệu quan trắc tự động đến tháng 07/2022 của Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

Nhận xét:

Theo kết quả quan trắc tự động cho thấy lưu lượng xả thải của KCN vẫn nằm trong giới hạn xả thải cho phép.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Đối với ô nhiễm từ các công ty thuê đất trong KCN

Theo quy định về bảo vệ môi trường, các Công ty trong KCN phải lắp đặt các thiết bị không chế ô nhiễm tại nguồn, xây dựng các nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt các thiết bị chiếu sáng và thông gió tại các xưởng của các nhà máy, sử dụng thiết bị lọc, hấp thu bụi, áp dụng biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân... Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm. Trách nhiệm của Ban quản lý KCN BW SCC sẽ thông báo cho cơ quan môi trường kiểm tra khi thấy có các trường hợp vi phạm về khí thải của các doanh nghiệp trong khu.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thành viên sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải và tiếng ồn như trong báo cáo ĐTM hoặc Giấy phép môi trường được phê duyệt bởi cơ quan chức năng về môi trường.

3.2.2. Đối với ô nhiễm chung trong KCN

Để giảm thiểu ô nhiễm không khí, Công ty TNHH BW Supply Chain City đã thực hiện một số biện pháp tổng hợp như sau:

- KCN đã bê tông nhựa 100% các đường trong phạm vi KCN;
- Trồng cây xanh cách ly nhằm hạn chế các tác động đến các khu dân cư và khu đô thị xung quanh.
- Cung cấp các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường liên quan đến khí thải tại nguồn và không khí xung quanh áp dụng cho KCN BW SCC cho các nhà máy thành viên trong KCN ngay từ khi bắt đầu thực hiện các dự án.
- Riêng đối với trạm XLNT tập trung, các biện pháp sẽ được thực hiện:
 - + Tuân thủ các yêu cầu thiết kế.
 - + Tuân thủ các yêu cầu vận hành và giám sát.
 - + Trồng cây xanh cách ly xung quanh.
- Kiểm tra việc tuân thủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải và tiếng ồn của các nhà máy thành viên trong KCN theo các qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Đối với các cơ sở sản xuất trong KCN BW Supply Chain City

Chất thải phát sinh do hoạt động của các Công ty trong KCN, bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, ... Theo quy định, hiện nay tất cả các doanh nghiệp phải tự hợp đồng thu gom xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường. Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra xử lý trực tiếp các Công ty này. Trường hợp các Công ty này vi phạm, nếu phát hiện, Ban quản lý KCN BW Supply Chain City sẽ báo cáo cho cơ quan môi trường để kiểm tra xử lý.

3.3.2. Đối với chất thải từ KCN BW Supply Chain City

a. Chung loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại khu văn phòng và điều hành trạm XLNT của KCN với khối lượng khoảng: 29 người x 1,3 kg/người/ngày = 37,7 kg/ngày (định mức theo QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng).

Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, chai lọ thủy tinh, túi nylon, ...:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Từ hoạt động của khu văn phòng chủ yếu là hoạt động quản lý, cung ứng dịch vụ của KCN do đó chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án chủ yếu là giấy thải bỏ với khối lượng khoảng 10 kg/ngày.

Do đó, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của KCN và dự kiến khối lượng phát sinh trong thời gian tới như sau:

Bảng 3. 18. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại KCN

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng chất thải (kg/ngày)		Ghi chú
			Hiện hữu	Khi KCN lấp đầy	
I	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	37,7	65	- 50 người. - Thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại I. Do đó, hệ số phát thải sinh hoạt: 1,3 kg/người.ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD)
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (Các loại bao bì, giấy carton, giấy in, văn phòng phẩm,...)	-	4,4	10	-
Tổng cộng			42,1	75	

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

➤ Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm: Bìa carton, vỏ lon, giấy vụn,... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu gom, tái chế, tái sử dụng.

- Đối với thực phẩm thừa và chất thải sinh hoạt khác không thể tái chế sẽ được thu gom vào thùng chứa chất thải sinh hoạt và chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Công ty có bố trí các thùng nhựa có nắp đậy kín các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom) đặt tại nơi phát sinh như: nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng... Vào cuối ngày làm việc, nhân viên mang các túi nylon chứa rác sinh hoạt về khu vực tập trung. Thùng rác có nắp đậy và đặt tại vị trí quy định trong khuôn viên KCN sau đó sẽ chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt thu gom theo đúng quy định.

Bảng 3. 19. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại KCN

Stt	Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Khu vực
1	03	60	Khu trung tâm điều hành
2	147	120	Khu trạm xử lý nước thải

Bảng 3. 20. Thông tin về thùng rác sinh hoạt đặt tại KCN

Đặc điểm	Hình ảnh thùng chứa
<p>Màu xanh.</p> <p>Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa,nắng.</p> <p>Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùngrác sau khi thu gom rác được dễ dàng</p> <p>Dung tích: 60 lít</p> <p>Kích thước: DxRxH=480 x 420 x 640 mm</p> <p>Nguyên liệu: Nhựa HDPE</p>	
<p>Màu xanh.</p> <p>Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa,nắng.</p> <p>Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùngrác sau khi thu gom rác được dễ dàng</p> <p>Dung tích: 120 lít</p> <p>Kích thước: DxRxH=580 x 470 x 930 mm</p> <p>Nguyên liệu: Nhựa HDPE</p>	

Định kỳ, Xí nghiệp xử lý chất thải thuộc Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương sẽ đến thu gom chất thải phát sinh theo đúng quy định (theo hợp đồng dịch vụ giữa Xí nghiệp xử lý chất thải thuộc Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương và Công ty TNHH BW Supply Chain City về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt số 318-RSH/HĐ-KT/22 ký ngày 01/02/2022 (hiệu lực hợp đồng đến ngày 20/06/2023).

➤ Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu từ hoạt động tại KCN bao gồm: Các loại bao bì, giấy carton, giấy in, văn phòng phẩm, rác thải đường phố được thu gom, vận chuyển về khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 15 m² với kết cấu mái che, nền bê tông, sau đó đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Công ty đã ký hợp đồng với Xí nghiệp xử lý chất thải thuộc Công ty Cổ phần Nước-Môi trường Bình Dương để thu gom lượng rác thải công nghiệp này theo hợp đồng số 1221-RCN/HĐ-KT/20 ký ngày 21/06/2020 (hiệu lực đến ngày 20/06/2023).

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Đối với ô nhiễm từ các công ty thuê đất trong KCN

Theo quy định, hiện nay tất cả các doanh nghiệp trong khu phải tự hợp đồng thu gom xử lý CTNH theo quy định về bảo vệ môi trường. Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra xử lý trực tiếp các Công ty. Trường hợp các Công ty này vi phạm, nếu phát hiện, Ban quản lý KCN BW Supply Chain City sẽ báo cáo cho cơ quan môi trường để kiểm tra xử lý.

3.4.2. Đối với chất thải từ KCN BW Supply Chain City

a. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh theo số liệu thống kê quá trình hoạt động hiện hữu của KCN và dự kiến khối lượng phát sinh tối đa như sau:

Bảng 3. 21. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại KCN

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (kg/năm)	
					Hiện hữu	Khi KCN lấp đầy
1	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Rắn	19 05 02	KS	22,1	50
2	Bao bì mềm chứa hóa chất	Rắn	18 01 01	KS	8,84	20
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	8,84	20
4	Giẻ lau dầu nhớt và hóa chất	Rắn	18 02 01	KS	22,1	50
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	4,42	10
6	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	KS	4,42	10
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	4,42	10

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (kg/năm)	
					Hiện hữu	Khi KCN lấp đầy
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 03	NH	44,2	100
9	Bùn thải từ hệ thống XLNT	Bùn	12 06 05	KS	460	1.000
Tổng cộng					579,3	1.270

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của KCN được thu gom riêng vào các thùng chứa 120 L, có dán nhãn dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định và lưu giữ tại nhà chứa chất thải nguy hại với diện tích 30 m². Kết cấu nhà chứa có mái che, hàng rào bao quanh, nền bê tông và gờ chống tràn, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại KCN.

Ngoài ra Công ty cũng đã được Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 21/04/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Mã số QLCTNH: 74.003307.T.

Chất thải nguy hại phát sinh giao cho Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương - Chi nhánh xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Biện pháp quản lý chất thải nguy hại đang áp dụng tại Công ty như sau:

+ Đối với các loại chất thải nguy hại như: hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau: được chứa trong thùng chứa riêng và chuyển về lưu trữ trong kho chứa chất thải.

+ Các loại chất thải nguy hại có khả năng tràn đổ được chứa trong thùng có nắp đậy và dán nhãn cảnh báo đảm bảo không để tràn đổ ra bên ngoài môi trường.

+ Đảm bảo có sẵn thông tin về vật liệu sử dụng trong trường hợp có sự cố.

- Công ty ký hợp đồng số 1221-RNH/HĐ-KT/20 ngày 02/06/2020 với Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương - Chi nhánh xử lý chất thải đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (hiệu lực hợp đồng đến ngày 20/06/2023).



Hình 3. 9. Khu vực chứa CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Đối với các cơ sở sản xuất trong KCN

Đối với KCN, tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát sinh ở các nhà máy thành viên. Đặc biệt, do KCN có thu hút nhóm ngành dệt may (không nhuộm), sản xuất ô tô nên tiếng ồn phát sinh ở các nhà máy này tương đối lớn. Tham khảo một số nhà máy, tiếng ồn do máy móc thiết bị sản xuất ở xưởng có độ ồn từ 83-94,2 dBA... Tuy nhiên, ở vị trí cách nguồn ồn từ 20 m trở lên thì tiếng ồn giảm dần và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA). Do vậy, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn cho công nhân trực tiếp lao động tại xưởng là hết sức cần thiết, biện pháp cụ thể được trình bày trong báo cáo ĐTM của các nhà máy thực hiện trước khi đầu tư xây dựng dự án.

3.5.2. Đối với hoạt động từ trạm xử lý nước thải KCN

- Hiện nay, Công ty đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- + Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và chống rung;
- + Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (ví dụ: thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...);
- + Công nhân lao động vận hành trạm XLNT sẽ được trang bị nút tai chống ồn, đào tạo kỹ năng làm việc và thao tác khi vận hành máy móc;
- + Tuân thủ theo QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố môi trường đối với nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố như: hư máy bơm, bồn, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành, ... Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không

đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của HTXLNT tập trung. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố HTXLNT như sau:

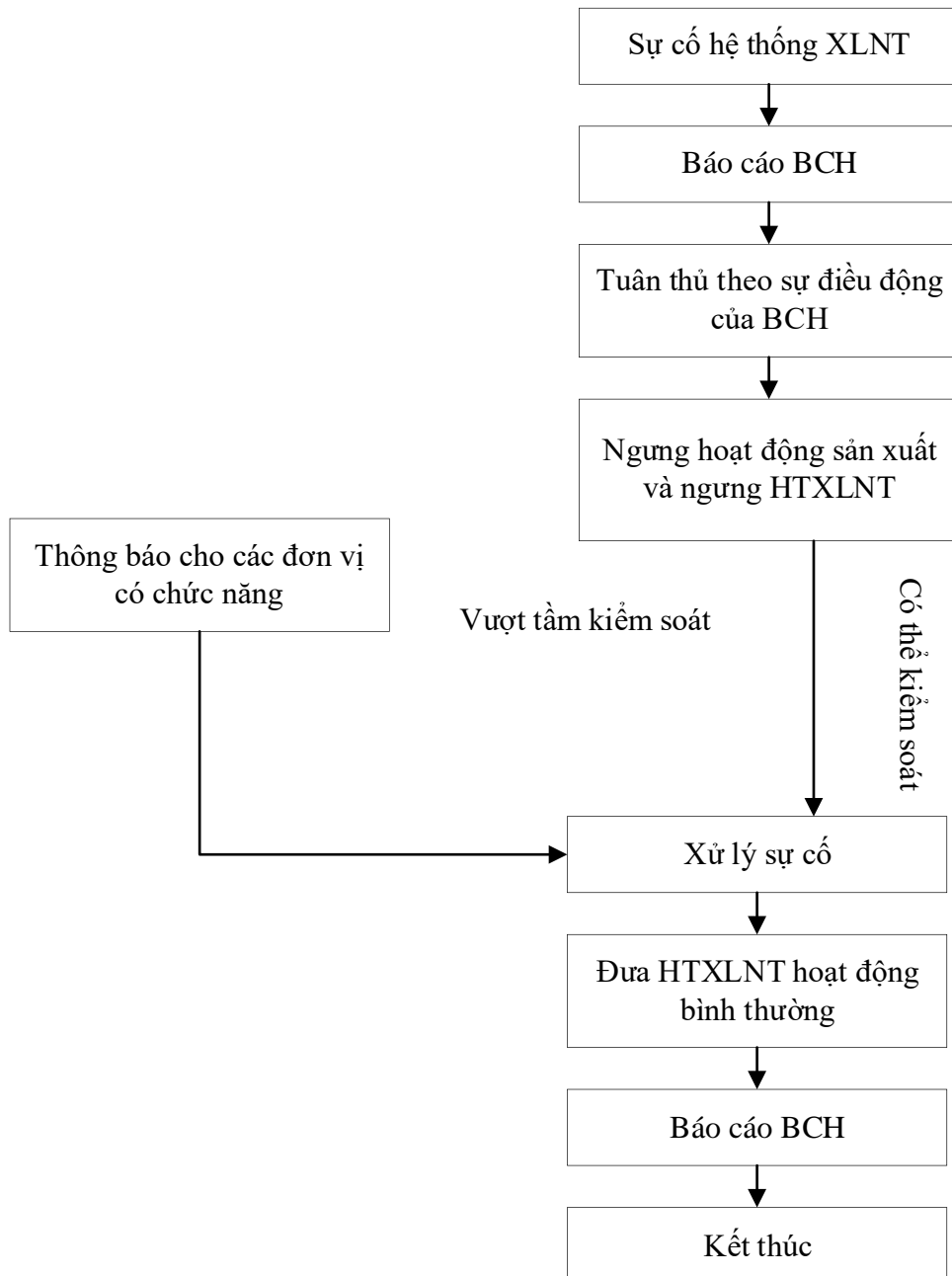
Bảng 3. 22. Một số sự cố thường gặp của HTXLNT

Stt	Sự cố	Tình trạng	Biện pháp khắc phục
1	Sự cố về bơm	Bơm mở nhưng không quay do Cánh bơm bị kẹt hoặc bị vướng vào rác	Cần kiểm tra lại song chắn rác xem lưới chắn rác có đúng kích cỡ trong thiết kế hay không? Việc sử dụng sai kích thước lỗ lưới dẫn đến việc rác lọt vào bể điều hòa, sẽ gây tắc cánh bơm trong quá trình vận hành. Đối với bơm chìm, cần đảm bảo sử dụng đúng model theo thiết kế để không xảy ra hiện tượng tắc bơm gây giảm lưu lượng
		Bơm có tiếng kêu lạ hoặc bị rung lắc	Kiểm tra xem bơm đã được cố định vào khung hay sàn hay chưa? Nếu đã cố định nhưng vẫn phát ra tiếng kêu thì nhanh chóng dừng bơm và kiểm tra các phốt cơ khí hoặc cánh quạt tản nhiệt bị vướng dị vật
		Bơm nóng và chạy yếu	Cần dừng bơm ngay lập tức để kiểm tra roto, cuộn dây xem có bị nước vào hoặc om hay không. Thường các cuộn dây bị ẩm do nước hoặc dầu sẽ làm bơm chạy bị yếu, từ đó gây nóng và có thể xảy ra hiện tượng chập cháy.
		Tủ điện bị nhảy automa hoặc mất nguồn cấp điện đến bơm	Khắc phục bằng cách kiểm tra các điểm đấu nối xem có bị chập hay không?
2	Sự cố máy thổi khí	Máy thổi khí bị kêu rít khác thường	Có thể do các đầu kết nối bị hở dẫn đến lượng khí thoát ra ngoài theo các khe hở đó gây tiếng rít
		Máy thổi khí bị đọng nước	Một số hệ thống thiết kế sai hoặc do lỗi thiết bị dẫn đến việc nước bị tràn ngược vào máy sục khí gây chập cháy
		Oxy trong bể xử lý không được phân tán đồng đều	Có thể các đĩa thổi khí bị tắc hoặc hỏng do lắp đặt sai cách
		Tủ điện bị nhảy automa hoặc mất nguồn cấp điện đến moto	Khắc phục bằng cách kiểm tra các điểm đấu nối xem có bị chập hay không?
3	Các sự cố về bùn vi sinh	<ul style="list-style-type: none"> Bùn nổi: là hiện tượng thường gặp trong bể lắng đợt 2 do khí N₂ sinh ra trong quá trình khử nitrat hóa. Khí N₂ sẽ di chuyển lên trên và kéo theo bùn nổi lên trên bề mặt. Bùn tạo thành khối: Hiện tượng này xảy ra do các vi khuẩn dạng sợi phát triển quá mức dẫn đến bùn bị lắng kém. 	

Stt	Sự cố	Tình trạng	Biện pháp khắc phục
		<ul style="list-style-type: none"> Nổi vầng bọt nhờn ở bề hiếu khí: do tuổi bùn vi sinh già, khắc phục bằng cách “trẻ hóa” tuổi bùn. ngoài ra có thể do vầng dầu mỡ còn tồn tại do quá trình tách mỡ xảy ra lỗi; hoặc do các vi khuẩn tạo bọt. Bùn mất khả năng kết dính: Do sự phân chia của các bông bùn lớn hoặc do thiếu thức ăn cho vi sinh vật; Bùn bị phân tán: thường thấy là các cụm bùn nhỏ có đường kính từ 10-20mm, vi sinh không tạo thành bông bùn dẫn đến hiệu suất lắng thấp, bùn tuần hoàn ít và nước sau bể lắng thường có hiện tượng đục. Bùn chết: Do hệ thống thiếu oxy, không cung cấp đủ thức ăn cho vi sinh vật hoặc trục trặc do hư hỏng thiết bị mà toàn hệ thống phải dừng hoạt động trong một thời gian. 	
4	Sự cố bơm định lượng hóa chất	Thân bơm và động cơ nóng <ul style="list-style-type: none"> Áp suất bơm quá cao; Van bị kẹt hoặc đường ống đẩy bị tắc; Đầu điện sai; Thiếu dầu; 	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra các bộ phận nếu bộ phận nào hư hỏng cần thay thế ngay; Giảm áp suất bơm (nếu cần thiết); Có thể lắp van an toàn; Thay dầu hoặc thêm dầu vào động cơ; Đầu điện lại cho đúng;
		Áp lực bơm và lưu lượng bơm thấp hơn yêu cầu, bơm hoạt động nhưng không bơm được chất bơm <ul style="list-style-type: none"> Do có không khí lọt vào đường ống hút chiếm chỗ của chất lỏng; Có thể do van hay đường ống hút bị tắc; Có thể do dung dịch quá nhớt; Chất bơm có cặn làm hỏng màng và van bơm; 	<ul style="list-style-type: none"> Nên lắp rọ lọc ở đầu hút; Kiểm tra lại độ kín của bơm; Thường xuyên kiểm tra đường ống hút, van hút, giảm chiều sâu hút,..
		Chảy dầu trong bơm <ul style="list-style-type: none"> Phốt vỡ do cặn bắn vào bơm; Do gioăng bị vỡ; Màng bơm rách do cặn bắn vào bơm; 	<p>Với lỗi bơm định lượng bị chảy dầu bơm cách khắc phục đơn giản và hiệu quả nhất chính là kiểm tra và thay mới. Bởi những bộ phận này đều là những bộ phận quan trọng hàng đầu của bơm định lượng, nếu hư hỏng sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của bơm.</p>

Bên cạnh đó, Công ty điều chỉnh HTXLNT hiện hữu thành 2 module với công suất 1.000 m³/ngày đêm/module, trong đó có 1 module dự phòng ứng phó sự cố về nước thải. Hồ sự cố bình thường không tích nước chỉ sử dụng lưu giữ nước thải khi có sự cố xử lý nước thải.

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường, ban hành nội bộ kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường số 1810/SCC-CV03 ngày 18/10/2022 và niêm yết tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, văn phòng,... và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thủ Dầu Một với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3. 10. Sơ đồ ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Như vậy, với các biện pháp trên KCN hoàn toàn có thể chủ động ứng phó tốt khi có sự cố HTXL nước thải.

Bảng 3. 23. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các thông tin sự cố: <ul style="list-style-type: none"> • Vị trí công đoạn gặp sự cố. • Mức độ, tình trạng gặp sự cố. • Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. • Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Ban chỉ huy điều hành UPSC; Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của KCN. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố, mở van bơm nước thải về bể sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. + Sau khi khắc phục xong:

Stt	Quy trình	Hành động
		<ul style="list-style-type: none"> Bộ phận vận hành HTXLNT tiến hành mở van bơm nước thải từ bể sự cố về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải. Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo. Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	- Nghe theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy UPSC cơ sở trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của BQL KCN	
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của cơ sở, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các đơn vị thi công, sửa chữa	<p>Khi đến công cơ sở sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố.</p> <p>Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố</p>

3.6.2. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố rò rỉ hóa chất

Hoạt động trạm XLNT KCN có sử dụng các loại hóa chất như: Clorine, NaOH, PAC, polymer.

Bảng 3. 24. Nhận diện các sự cố an toàn hóa chất của Công ty

Stt	Loại hóa chất	Điều kiện công nghệ	Bảo quản	Số người có mặt thường xuyên	Loại nguy cơ	Tình huống sự cố có thể xảy ra
1	Clorine	- Đóng bao loại 25 kg. - Trạng thái tồn tại: rắn	- Đặt nổi, có mái che. - Tránh va đập làm thủng, vỡ bồn chứa.	01- 02	Tràn đổ, Rò rỉ → - Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt (bị văng, dây vào mắt): rửa sạch mắt bằng nhiều nước trong 15 phút giữ cho mắt mở khi rửa. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): lập tức thay y phục và tắm rửa ngay. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): đưa đến nơi thoáng mát, tiến hành hô hấp nhân tạo nếu cần.	Do thao tác không đúng hoặc sắp xếp sai quy tắc an toàn.
2	NaOH	- Đóng bao loại 25 kg. - Trạng thái tồn tại: rắn	- Đặt nổi, có mái che. - Tránh va đập làm thủng bao bì.	01-02	Tràn đổ, Rò rỉ → - Nuốt phải ngay lập tức, đau dữ dội ở miệng, cổ họng và dạ dày cũng như tiêu chảy và nôn mửa, từ đó suy sụp có thể xảy ra. Nôn thường chứa máu và có thể mô. Tất cả các mô tiếp xúc với hóa chất này có thể bị hỏng. Tử vong có thể là kết quả của việc ăn. Nếu bệnh nhân sống sót, tổn thương vĩnh viễn ở đường tiêu hóa có thể xảy	- Trong quá trình nạp hóa chất vào bồn. - Trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị (thay đường ống, van,...)

Stt	Loại hóa chất	Điều kiện công nghệ	Bảo quản	Số người có mặt thường xuyên	Loại nguy cơ	Tình huống sự cố có thể xảy ra
					<p>ra và người bệnh có thể gặp khó khăn vĩnh viễn khi nuốt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hít phải gây kích thích đường hô hấp có thể phát triển thành tổn thương phổi nghiêm trọng tùy thuộc vào mức độ phơi nhiễm. Viêm phổi nghiêm trọng có thể phát triển. - Tiếp xúc mắt với chất rắn, bụi, sương mù hoặc dung dịch Caustic Soda thường dẫn đến đau tức thời và có thể gây tổn thương mắt vĩnh viễn bao gồm mù. - Tiếp xúc với da có thể dẫn đến kích ứng mà có thể không đau ngay lập tức. Tiếp xúc nhiều hơn dẫn đến bỏng nặng với sẹo. - Hiệu ứng mãn tính: Phơi nhiễm kéo dài có thể dẫn đến kích ứng đường hô hấp trên và loét mũi đoạn vắn. Mức độ cao có thể gây tổn thương phổi vĩnh viễn, tương tác hóa học bất lợi tiềm tàng. - Những người mắc bệnh ngoài da hoặc phổi có thể tăng nguy cơ do tác dụng độc hại của hóa chất này đối với 	

Stt	Loại hóa chất	Điều kiện công nghệ	Bảo quản	Số người có mặt thường xuyên	Loại nguy cơ	Tình huống sự cố có thể xảy ra
					các cơ quan này.	
3	Polymer, PAC	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng bao loại 25 kg. - Trạng thái tồn tại: rắn - Đặt trong kho có tường xây gạch, có mái che, có gờ bao, có đường ống thu gom hóa chất tràn đổ về hệ thống xử lý nước thải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt nổi, có mái che. - Tránh va đập làm thùng, vỡ bồn chứa 	01-02	Tràn đổ, Rò rỉ → gây kích ứng mắt, da và tạo chất nhờn gây trơn trượt	Trong quá trình nạp hóa chất vào bồn làm rơi vãi.

Các hóa chất nếu thao tác không đúng hoặc sắp xếp sai quy tắc an toàn,... dẫn đến tràn đổ, rò rỉ hóa chất. Do đó, Công ty đã xây dựng phương án kiểm soát, phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất như sau:

❖ *Biện pháp lưu chứa hóa chất*

- Để thuận tiện cho quá trình vận chuyển hóa chất trong xử lý nước thải nên Công ty đã bố trí khu vực chứa hoá chất xử lý nước thải: 6m² (dài x rộng = 3m x 2m) được bố trí khu vực xử lý nước thải.

- Đối với hóa chất lỏng được lưu chứa trong thùng kín.

- Trong kho chứa hóa chất phải sắp xếp theo từng khu vực riêng lẻ và theo từng loại hóa chất khác nhau.

- Chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị sẵn sàng để xử lý khi có sự cố tràn đổ hóa chất.

- Trang bị hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.

- Các hóa chất sử dụng phải được dán đầy đủ nhãn mác, các cảnh báo nguy hiểm đi kèm, có phiếu an toàn hóa chất (MSDS).

- Lưu trữ và sử dụng hóa chất theo các thông tin trong bảng MSDS mà các nhà cung cấp đã đưa.

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động phù hợp cho người lao động.

- Kiểm tra định kỳ các thùng hóa chất đảm bảo không bị rò rỉ, thoát hóa chất.

- Định kỳ, đào tạo về an toàn hóa chất cho nhân viên vận hành.

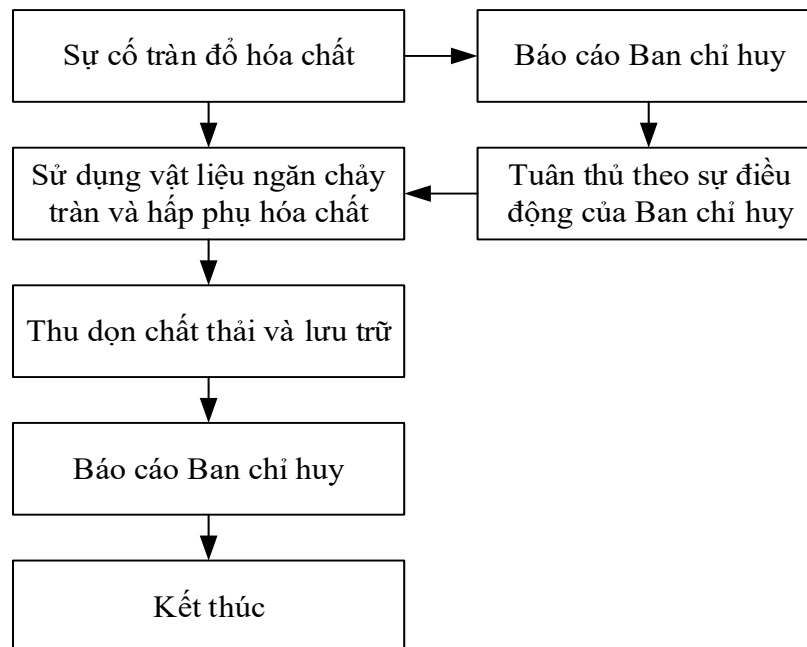
❖ *Biện pháp an toàn trong vận chuyển hóa chất*

- Công ty bố trí nhân viên vận chuyển là người biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và giải quyết các sự cố, khi đi theo hàng hóa, nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Trước khi xếp hoá chất nguy hiểm lên phương tiện vận chuyển, người xếp hàng và người phụ trách phương tiện vận chuyển phải cùng kiểm tra, nếu phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn mới được xếp hàng lên.

- Lấy nguyên vật liệu phải theo quy trình: công nhân lấy phải được phê duyệt bởi cán bộ kỹ thuật, không lấy nguyên vật liệu một mình, có bảng ghi tên người phụ trách lấy, tên nguyên liệu và số lượng cần lấy.

Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất:



Hình 3. 11. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Thuyết minh quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hoá chất

Bước 1: Thông báo cho Ban chỉ huy.

Bước 2: Nhân viên vận hành nhanh chóng trang bị đồ bảo hộ lao động, nhanh chóng ngăn hóa chất chảy tràn ra bên ngoài nhà kho, dùng các dụng cụ và vật liệu hấp phụ (cát, mùn cưa,...) để cô lập hóa chất.

Bước 3: Sau đó, tiến hành thu gom toàn bộ chất thải vào kho lưu chứa chất thải nguy hại và tiến hành chuyển giao cho đơn vị chức năng đúng quy định.

Bước 4: Báo cáo Ban chỉ huy về kết quả xử lý sự cố.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã ban hành nội bộ kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và niêm yết tại khu vực trạm XLNT, văn phòng,... với các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ như sau:

- **Những yêu cầu chung về PCCC**
 - + Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về phòng cháy chữa cháy.
 - + Chấp hành các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về PCCC và đã được xác nhận nghiệm thu về hệ thống PCCC.
 - + Luôn luôn đảm bảo về khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa, các cấu kiện ngăn cháy, giải pháp chống cháy lan.
 - + Bố trí khu vực dễ cháy như kho chứa hóa chất, dầu nhớt... không nằm dưới đường dây điện, không trồng cây cao lớn vào vùng hành lang an toàn điện.
- **Đối với hệ thống điện và thiết bị điện**

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của thiết bị điện và hệ thống tải, cấp điện. Kiểm tra thường xuyên nhiệt độ bề mặt của động cơ điện hoặc bộ phận truyền lực và phải ngừng hoạt động để xem xét khi nhiệt độ đó trên 150⁰C.

+ Tách riêng nguồn điện sản xuất, nguồn điện bảo vệ, chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn và điện phục vụ hệ thống PCCC. Dây điện, cáp điện được đi trong máng

+ Trang bị đèn chiếu sáng sự cố trên lối thoát (EXIT) tại các cửa ra vào và đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

- Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó

+ KCN đã ban hành, niêm yết nội quy về an toàn PCCC, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC tại các khu vực trạm XLNT, văn phòng.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống báo cháy, PCCC bao gồm hệ thống cấp nước cứu hỏa, hệ thống đường ống dẫn nước, vòi phun nước và các thiết bị chữa cháy cầm tay theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5760-1993 Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế và lắp đặt.

+ Công ty đã được Công an tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu về PCCC cho các hạng mục nhà xưởng, cụ thể như sau:

Bảng 3. 25. Các hạng mục nhà xưởng trong KCN đã hoàn thành nghiệm thu PCCC

STT	Hạng mục	Giấy chứng nhận nghiệm thu PCCC
1	Nhà xưởng Terraced Building, nhà xưởng VNTT Data Center	Công văn số 50/PCCC&CNCH ngày 25/02/2011 về việc xác nhận nghiệm thu PCCC
2	Nhà xưởng 5,6,7 - khu sản xuất loại 1	Công văn số 62/SCSPCCC(TDM) ngày 11/04/2012 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC
3	Nhà xưởng 1,2,3,4 - khu sản xuất loại 1	Công văn số 40/SCSPCCC(TDM) ngày 26/12/2012 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC
4	Nhà xưởng	Công văn số 104/SCSPC&CC-P2 ngày 15/04/2014 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC
5	Nhà xưởng – lô TR-B-01 đến 20	Công văn số 59/CSPC&CC-P2 ngày 12/02/2015 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC
6	Nhà máy Detmold	Công văn số 48/ PC07-CTPC ngày 25/01/2019 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC
7	Nhà xưởng 3A2, 3A3-1, 3A3-2, 3A3-3	Công văn số 134/PC07-CTPC ngày 19/04/2019 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC và Công văn số 332/PC07-CTPC ngày 30/10/2019 về việc thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC

STT	Hạng mục	Giấy chứng nhận nghiệm thu PCCC
8	Khu Unit 5, Unit 7, Unit 9	Công văn số 489/NT-PC07-CTPC ngày 12/11/2021 về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

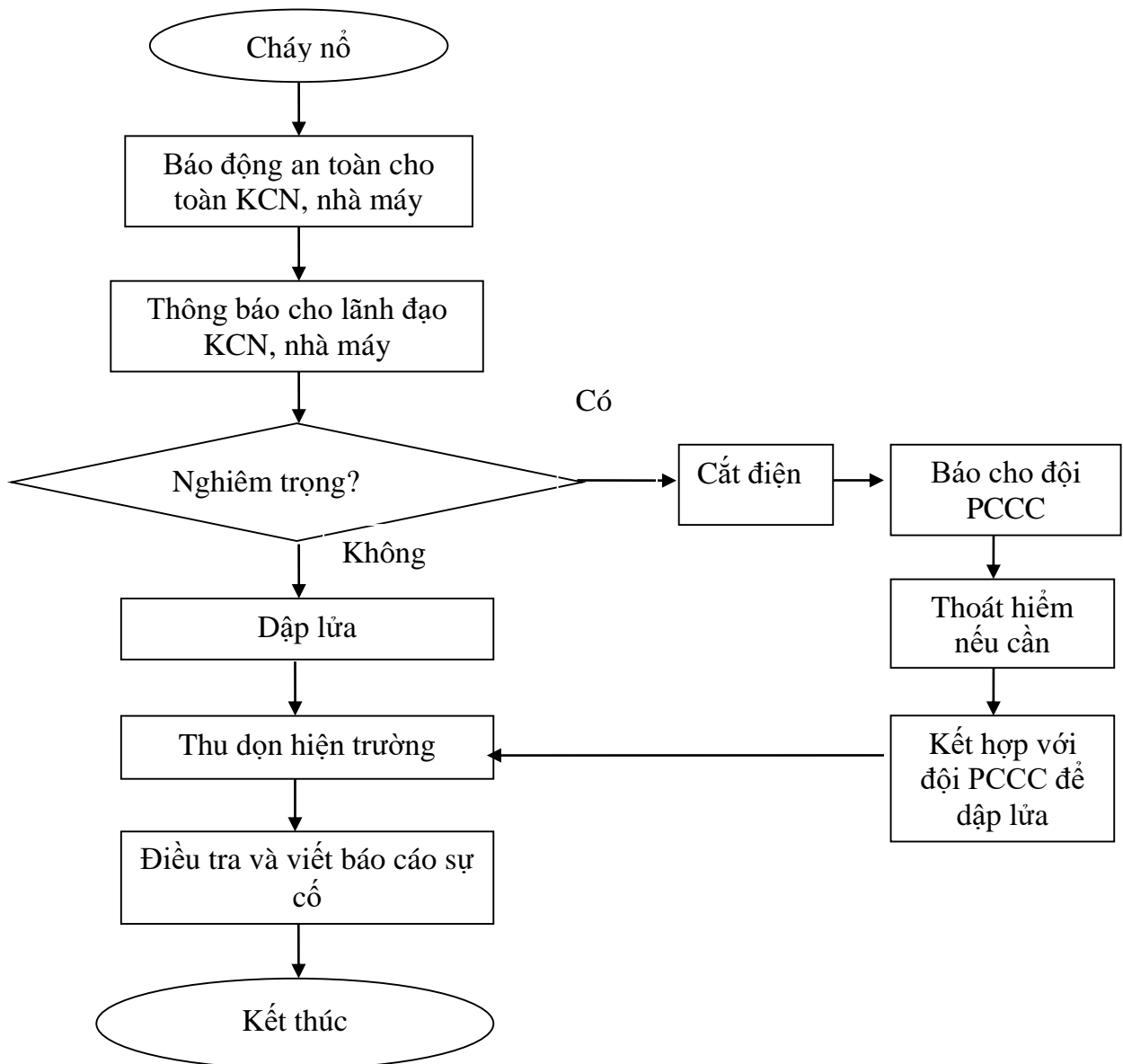
Ngoài ra, để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau đây:

- Thường xuyên kiểm tra tình hình an toàn trong nhà máy, nhắc nhở và họp định kỳ với ban giám đốc để đưa ra những hành động khắc phục ngay lập tức;

- Công ty cũng thường xuyên tổ chức một số chương trình huấn luyện cụ thể riêng biệt cho nhân viên gồm: an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn vận hành các thiết bị nâng, thiết bị áp lực an toàn liên kết và nổi đất cho các máy móc và một số chương trình kỹ thuật vận hành an toàn máy móc, công nghệ...;

- Lối đi luôn được bố trí thông thoáng vừa để thuận tiện cho các phương tiện trong nhà máy di chuyển, vừa là lối thoát hiểm tốt trong trường hợp có sự cố.

Xây dựng quy trình ứng phó khi có cháy:



Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

- *Bước 1* (thông báo): Khi phát hiện ra sự cố cháy nổ thông báo cho BCH, tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tình.

- *Bước 2* (dập lửa): Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

- *Bước 3* (thu dọn hiện trường): Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- *Bước 4* (báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm): Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

3.6.4. An toàn lao động

- Đối với tất cả công nhân viên của Công ty đều sẽ được tập huấn các chương trình bảo vệ sức khỏe, an toàn trước khi được nhận vào làm việc tại công ty;

- Bố trí nhân viên chuyên trách cho công tác an toàn lao động;

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc tại trạm XLNT;

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3. 26. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM				Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú
1	Cơ cấu sử dụng đất	STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch so với ĐTM được phê duyệt năm 2010 (m ²)	
		1	Đất hành chính - dịch vụ	197.938	26,4%	1	Đất hành chính - dịch vụ	15.062,90	2	-182.875,1	
		2	Đất công nghiệp	268.325	35,8%	2	Đất công nghiệp	445.227,90	59,5	+176.902,90	
		2.1	Khu sản xuất loại 1	199.249	26,6%	2.1	Khu sản xuất loại 1	-	-	-	
		2.2	Khu sản xuất loại 2	69.076	9,2%	2.2	Khu sản xuất loại 2	-	-	-	
		3	Đất hạ tầng kỹ thuật	17.050	2,3%	3	Đất hạ tầng kỹ thuật	12.314,30	1,6	-4.735,70	
		4	Đất cây xanh	121.110	16,2%	4	Đất cây xanh	133.864,00	17,9	+12.754,00	
		4.1	Đất cây xanh cách ly	0	0,0%	4.1	Đất cây xanh cách ly	25.264,10	3,4	+25.264,10	
		4.2	Đất cây xanh KCN	121.110	16,2%	4.2	Đất cây xanh KCN	108.599,90	14,5	-12.510,10	
		5	Đất giao thông	144.337	19,3%	5	Đất giao thông	142.289,90	19	-2.047,10	
		TỔNG		748.759,00	100,0%	TỔNG		748.759,00	100	0	

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM				Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú			
2	Ngành nghề thu hút đầu tư	STT	Ngành nghề	Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018		Ghi chú	STT	Ngành nghề	Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018		Ghi chú			
				Cấp 1	Cấp 2				Cấp 1	Cấp 2				
		A.I	Kho tàng				A	Ngành nghề đã được phép thu hút theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010						
		1	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52		A.I	Kho tàng						
							1	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52				
		A.II	Nhóm 1 (*)				A.II	Nhóm 1 (*)						
		2	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21		2	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21				
		3	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp	3	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp			
							4	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp			
							4	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa	C	28	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp			
										5	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp

Bổ sung thu hút đầu tư 5 nhóm ngành vào Khu công nghiệp (sẽ được bố trí vào nhóm 2)

Bổ sung thu hút đầu tư 5 nhóm ngành vào Khu công nghiệp (sẽ được bố trí vào nhóm 2)

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM					Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú
			được phân vào đầu				6	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33		
		5	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32	Không xi mạ Bao gồm lắp ráp	7	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46		
		6	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33		8	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47		
		7	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46		9	Bưu chính và chuyển phát	H	53		
							10	Hoạt động xuất bản	J	58		
							11	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	J	59		
		8	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47		12	Viễn thông	J	61		
		9	Bưu chính và chuyển phát	H	53		13	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J	62		
		10	Hoạt động xuất bản	J	58		14	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63		
		11	Hoạt động điện ảnh,	J	59							

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM					Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú
			sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc				15	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64		
		12	Viễn thông	J	61		16	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M	70		
		13	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J	62		17	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M	71		
		14	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63		18	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72		
		15	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64		19	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82		
		16	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M	70		20	Giáo dục và đào tạo	P	85		
							21	Hoạt động y tế	Q	86		
							22	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R	93		
							A.III Nhóm 2 (**)					
							23	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	B	09		

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM					Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú
		17	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M	71		24	In, sao chép bản ghi các loại	C	18	Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
		18	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72		25	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22	Không bao gồm ngành sản xuất sấm, lốp cao su; đập và tái chế lốp cao su	
		19	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82		26	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23	Không bao gồm ngành Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	
		20	Giáo dục và đào tạo	P	85		27	Sản xuất thiết bị điện	C	27	Không bao gồm ngành sản xuất Pin và ắc quy. Bao gồm lắp ráp	
		21	Hoạt động y tế	Q	86		B Các ngành nghề bổ sung thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (sẽ được bố trí vào nhóm 2)					
		22	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R	93		28	Dệt	C	13	Không bao gồm công đoạn chuẩn bị sợi, ngâm sợi, tẩy, nhuộm	
		A.III	Nhóm 2 (**)									
		23	Hoạt động dịch vụ hỗ	B	09							

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM					Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú
			trợ khai khoáng								Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
		24	In, sao chép bản ghi các loại	C	18	Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	29	Sản xuất trang phục	C	14	Không bao gồm công đoạn nhuộm Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
		25	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22	Không bao gồm ngành sản xuất sản phẩm từ cao su; lắp ráp và tái chế lốp cao su					Chỉ sản xuất sản phẩm giấy, bao bì carton, không bao gồm sản phẩm giấy từ nguyên liệu thô, giấy phế liệu Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
		26	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23	Không bao gồm ngành Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	30	Sản xuất sản phẩm từ giấy	C	17	Chỉ sản xuất phụ tùng và lắp ráp xe ô tô Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
		27	Sản xuất thiết bị điện	C	27	Không bao gồm ngành sản xuất Pin và ắc quy. Bao gồm lắp ráp	31	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29	Chỉ sản xuất phụ tùng và lắp ráp xe ô tô Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
							32	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	Không bao gồm công	

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi					Ghi chú
							đoạn sơn, xi mạ Sử dụng công nghệ, máy móc tiên tiến	
3	Hệ thống xử lý nước thải	<p>❖ Theo ĐTM, HTXL nước thải công suất 4.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày.đêm)</p> <p>Quy trình công nghệ:</p> <p>Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị lọc rác thô → Thiết bị lọc rác tinh → Bể gạn dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể đệm → Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.</p> <p>❖ Hiện nay đang vận hành với công suất 500 m³/ngày.đêm.</p> <p>Quy trình công nghệ:</p> <p>Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR → Bể trung gian → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận</p>	<p>Hệ thống XLNT gồm 02 module, công suất 1.000 m³/ngđ/module (module 1 được lắp thiết bị để xử lý nước thải, module 2 dùng để dự phòng ứng phó sự cố môi trường).</p> <p>Quy trình công nghệ:</p> <p>Nước thải → Hàm bơm → Lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Cụm bể hóa lý → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể sinh học MBR → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Nguồn tiếp nhận.</p>					
4	Nhà chứa CTR (kho CTR thông	Không đề cập	<p>Nhà chứa rác thông thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích: 15 m² + Vị trí: nằm trong khu vực nhà máy xử lý nước thải. <p>Nhà chứa rác nguy hại:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích: 30 m² 					

Stt	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
	thường và kho CTNH)		+ Vị trí: nằm trong khu vực nhà máy xử lý nước thải.	

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại khu văn phòng và điều hành trạm XLNT của KCN BW SCC.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại các nhà máy trong KCN.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Bảng 4. 1. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của KCN BW SCC

Stt	Loại nước thải	Lưu lượng phát sinh tối đa (m ³ /ngày)
1	Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại khu văn phòng	45,59
2	Nước thải phát sinh từ hoạt động của các nhà máy trong KCN.	823,68
3	Nước thải từ khu điều hành trạm XLNT của KCN.	27,09
	Tổng cộng (hệ số k = 1,1)	986

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

Công ty điều chỉnh và cải tạo HTXLNT tập trung KCN với module xử lý nước thải thiết kế là 1.000 m³/ngày.đêm. Do đó, lưu lượng xả thải tối đa đề nghị cấp phép của Công ty là 1.000 m³/ngày.đêm (tương đương 41,7 m³/giờ).

4.1.3. Dòng nước thải

Công ty phát sinh 01 dòng nước thải: Nước thải sau HTXL nước thải tập trung (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (K_q = 0,9; K_f = 1,0). Sau đó, nước thải được xả ra môi trường tiếp nhận.

Quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải → Hàm bơm → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Cụm bể hóa lý → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể sinh học MBR → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Công thoát nước của Khu liên hợp → Kênh Hòa Lợi → Suối Giữa → Sông Sài Gòn.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải phải nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) (K_q = 0,9; K_f = 1,0) như sau:

Bảng 4. 2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 - 9
4	COD	mg/l	27
5	BOD5 (20°C)	mg/l	67,5
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45
7	Asen	mg/l	0,045
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045
9	Chì	mg/l	0,09
10	Cadimi	mg/l	0,045
11	Crom (VI)	mg/l	0,045
12	Crom (III)	mg/l	0,18
13	Đồng	mg/l	1,8
14	Kẽm	mg/l	2,7
15	Niken	mg/l	0,18
16	Mangan	mg/l	0,45
17	Sắt	mg/l	0,9
18	Tổng xianua	mg/l	0,063
19	Tổng phenol	mg/l	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoán g	mg/l	4,5
21	Sunfua	mg/l	0,18
22	Florua	mg/l	4,5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)
24	Tổng nitơ	mg/l	18
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	450
27	Clo dư	mg/l	0,9
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực	mg/l	0,27
30	Tổng PCB	mg/l	0,0027
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận

- Tọa độ địa lý vị trí xả thải vào suối Giữa: X = 12.21.546; Y = 06.83.222
- Phương thức xả thải: Tự chảy
- Chế độ xả nước thải: liên tục
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước của Khu liên hợp → Kênh Hòa Lợi → Suối Giữa → Sông Sài Gòn..

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Các hoạt động quản lý, cung ứng dịch vụ của KCN BW Supply Chain City không phát sinh khí thải và bụi. Các nguồn phát sinh khí thải chính là từ các hoạt động sản xuất của các nhà máy đang hoạt động trong KCN bao gồm các loại khí thải lò hơi, khí thải máy phát điện dự phòng, hơi dung môi và các thành phần đặc trưng như CO, SO₂, NO_x,... Các doanh nghiệp trong KCN sẽ tự trang bị hệ thống xử lý khí thải đạt Quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường. Các nguồn phát sinh khí thải này là các nguồn phát sinh khí thải độc lập với hoạt động của KCN. Do đó, báo cáo không thực hiện phần này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn

nguy hại

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường

❖ Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01 (chất thải rắn sinh hoạt): Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại khu văn phòng và điều hành trạm XLNT của KCN. Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, chai lọ thủy tinh, túi nylon,...

- Nguồn số 02 (chất thải rắn công nghiệp thông thường): Từ hoạt động của khu văn phòng chủ yếu là hoạt động quản lý, cung ứng dịch vụ của KCN do đó chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án chủ yếu là giấy thải bỏ.

❖ Khối lượng phát sinh

- Nguồn số 01: phát sinh chất thải sinh hoạt tối đa khoảng 65 kg/ngày;

- Nguồn số 02: phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường tối đa khoảng 10 kg/ngày.

Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải rắn thông thường xin cấp phép

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	65
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	10
Tổng cộng			75

Ghi chú: () Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*

❖ Biện pháp thu gom, xử lý

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại ngay tại nguồn bao gồm:

+ Chất thải sinh hoạt có thể tái chế được như: Bìa carton, nhựa, giấy vụn được thu gom, định kỳ chuyên giao cho đơn vị thu mua phế liệu;

+ Chất thải rắn sinh hoạt không tái chế hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Chất thải rắn sinh hoạt → thu gom và phân loại vào các thùng chứa dung tích 60l và 120l có nắp đậy đặt tại khu vực văn phòng và khu điều hành trạm XLNT → chuyển giao hàng ngày cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường → định kỳ thu gom vào các thùng chứa 120 L → tập trung tại các vị trí thuận lợi → chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

Quản lý chất thải rắn theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại

❖ Nguồn phát sinh

- Nguồn phát sinh: chất thải nguy hại từ khu văn phòng, trạm XLNT của KCN. Thành phần chủ yếu là bóng đèn, hộp mực in, bao bì nhựa thải có thành phần nguy hại, bùn thải từ HTXLNT.

❖ Khối lượng phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng như sau:

Bảng 4. 4. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại của KCN

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Rắn	18 01 03	KS	50
2	Bao bì mềm chứa hóa chất	Rắn	18 01 01	KS	20
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	20
4	Giẻ lau dầu nhớt và hóa chất	Rắn	18 02 01	KS	50
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	10
6	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	KS	10
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 03	NH	100
9	Bùn thải từ hệ thống XLNT	Bùn	12 06 05	KS	1.000
Tổng cộng		-	-		1.270

Nguồn: Công ty TNHH BW Supply Chain City

❖ Biện pháp thu gom, xử lý

Các CTNH phát sinh tại khu văn phòng, trạm XLNT → phân loại → lưu trữ trong khu vực kho chứa CTNH diện tích 30 m² được thiết kế nền bê tông, có mái che và vách ngăn bao xung quanh, có rãnh thu gom chất thải dạng lỏng khi xảy ra sự cố tràn đổ và trang bị các thiết bị PCCC, có dấu hiệu cảnh báo CTNH bên ngoài → định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

❖ **Nguồn phát sinh:**

Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại trạm XLNT KCN BW SCC.

Tọa độ X = 12.23.376, Y = 06.82.883.

❖ **Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.**

Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn tiếng ồn và độ rung đề nghị cấp phép

Stt	Vị trí phát sinh	QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (dBA)	QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung (dB)
1	Tiếng ồn		
1.1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-
1.2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55	-
2	Độ rung		
2.1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	-	70
2.2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	-	60
<i>Ghi chú: khu vực thông thường</i>			

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

5.1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải: tháng 03/2023.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải: tháng 05/2023.
- Công suất xử lý dự kiến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải khoảng 60 - 70%.

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Việc lấy mẫu nước thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý nước thải và khí thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992).

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý chất thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý chất thải.

Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải:

Vận hành thử nghiệm: một mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau (đầu, giữa, cuối) của ca sản xuất, được trộn đều với nhau.

Vận hành ổn định: Mẫu đơn được xác định thành phần tại một thời điểm nhất định đối với nguồn thải. Thực hiện lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

Bảng 5. 1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải

STT	Vị trí	Số lượng	Thông số quan trắc	Thời gian lấy mẫu dự kiến
1	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý chất thải			
1.1	Hệ thống xử lý nước thải			-Được lấy mẫu tổ hợp trong 75 ngày vận hành thử nghiệm cứ 25 ngày lấy mẫu 1 lần. - Thời gian: 09/03/2023 03/04/2023
1	Đầu vào của công trình xử lý nước thải	3 mẫu tổ hợp	pH, SS, COD, BOD5, T-N, T-P, coliform, Độ màu, Amoni	
2	Đầu ra của công trình xử lý nước thải	3 mẫu tổ hợp		

STT	Vị trí	Số lượng	Thông số quan trắc	Thời gian lấy mẫu dự kiến
				28/04/2023
II	Giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý chất thải			
1	Đầu vào của công trình xử lý nước thải	1 mẫu đơn	pH, SS, COD, BOD5, T-N, T-P, coliform, Độ màu, Amoni.	-Lấy mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp vận hành ổn định hệ thống (1 ngày 1 mẫu).
2	Đầu ra của công trình xử lý nước thải	3 mẫu đơn		-Thời gian: 17/05/2023 18/05/2023 19/05/2023

Ghi chú: Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu đúng ngày dự kiến thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra HTXLNT;

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Cd, Pb, dầu mỡ khoáng, NH_4^+ , BOD₅, tổng Fe, CN^- , độ màu, Coliform, Cu, Zn, Ni, Cl^- , tổng P, Phenol, Cl_2 , COD, TSS, tổng N, Cr^{6+} , Hg, As, Mn, S^{2-} , Cr^{3+} , F^- , tổng PCBs, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β , tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)

b. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại

- Vị trí giám sát: khu vực chứa chất thải

- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

❖ **Giám sát nước thải**

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thông số giám sát: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, TSS, COD, độ màu, amoni, nhiệt độ.
- Tần suất giám sát: liên tục
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$).

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí giám sát nước thải: 63.000.000 VNĐ/năm.

Kinh phí giám sát chất thải rắn: 30.000.000 VNĐ/năm.

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Công ty TNHH BW Supply Chain City cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Công ty TNHH BW Supply Chain City cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong báo cáo Đề nghị cấp giấy phép môi trường để có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

❖ *Đối với môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn*

- Thực hiện các biện pháp khống chế bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của KCN BW Supply Chain City đảm bảo kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp khống chế tiếng ồn trong quá trình hoạt động của KCN BW Supply Chain City đảm bảo tiếng ồn đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT.

❖ *Đối với nước thải*

- Hệ thống cống thu gom nước mưa và nước thải sẽ được tách riêng biệt.

- Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp. Sau đó, đầu nối vào hệ thống cống thoát nước mưa của Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$). Sau đó, đầu nối vào cống thoát nước của Khu liên hợp, ra kênh Hòa Lợi, ra suối Giữa và đổ vào sông Sài Gòn.

❖ *Đối với chất thải rắn*

- Chủ dự án cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ *Phòng chống sự cố môi trường*

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố tràn đổ hoá chất, hỏa hoạn, sự cố chập điện, vệ sinh, an toàn lao động và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm.

❖ *Chương trình quan trắc môi trường*

Tổ chức giám sát chất lượng môi trường khu vực xung quanh KCN và có những biện pháp kịp thời đối với các kết quả giám sát.

❖ ***Quản lý môi trường***

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công và vận hành các hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường khi xảy ra.

- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ Dự án cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. VĂN BẢN PHÁP LÝ

STT	TÊN VĂN BẢN PHÁP LÝ
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 3701402986, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2021 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
2	Giấy chứng nhận đầu tư số 3256067118, chứng nhận lần đầu ngày 23/12/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 19/05/2022 do Ban Quản Lý Các KCN Bình Dương cấp, cho Công ty TNHH BW Supply Chain City.
3	Hợp đồng mua bán góp vốn số 1/2020 ngày 14/08/2020 giữa công ty Bình Dương Estate 1 LTD và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Thành phố mới.
4	Công văn số 2822/UBND-KT ngày 25/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 KCN Mapletree Bình Dương.
5	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/04/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương.
6	Văn bản số 1633/STNMT-MT ngày 01/06/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho Khu công nghiệp Mapletree của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)
7	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4036/GXN-STNMT ngày 22/09/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.
8	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 96/GP-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
9	Văn bản số 3923/STNMT-CCBVM ngày 30/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy trình xử lý nước thải hiện hữu và gia hạn thời gian xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cho KCN Mapletree.
10	Sổ đăng ý chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Mã số QLCTNH: 74.003.307T cấp ngày 21/04/2017.
11	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc tự động nước thải
12	Hợp đồng thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường. HĐ số 1221-RCN/HĐ-KT/20 ngày 21/06/2020.
13	Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại. HĐ số 1221-RNH/HĐ-KT/20 ngày 02/06/2020.

STT	TÊN VĂN BẢN PHÁP LÝ
14	Hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt. HĐ số 318-RSH/HĐ-KT/22 ngày 01/02/2022.
15	Phụ lục hợp đồng số 312-RTT&RCN&RNH/PL-HĐ/20 ngày 07/10/2020.
16	<p>Giấy phép xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép xây dựng số 370/GPXD-BQL ngày 07/08/2013 - Giấy phép xây dựng số 251/GPXD-BQL ngày 05/06/2014 (các công trình giai đoạn 3A1) - Giấy phép xây dựng số 646/GPXD ngày 18/05/2018 (khu Detmold và công trình phụ trợ) - Giấy phép xây dựng số 712/GPXD ngày 01/06/2018
17	<p>Hợp đồng quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng giữa Công ty TNHH BW Supply Chain City (trước là Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree) và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010 - Phụ lục số 01 về điều chỉnh hợp đồng quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng số 01/PLHĐQL&BTCST ngày 08/05/2018 - Phụ lục số 01 ngày 10/09/2020
18	<p>Nghiệm thu PCCC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 50/PCCC&CNCH ngày 25/02/2011 về việc xác nhận nghiệm thu PCCC (nhà xưởng Terraced Building, nhà xưởng VNTT Data Center). - Công văn số 62/SCSPCCC(TDM) ngày 11/04/2012 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC (nhà xưởng 5,6,7 - khu sản xuất loại 1). - Công văn số 40/SCSPCCC(TDM) ngày 26/12/2012 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC (nhà xưởng 1,2,3,4 - khu sản xuất loại 1). - Công văn số 104/SCSPC&CC-P2 ngày 15/04/2014 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC. - Công văn số 59/CSPC&CC-P2 ngày 12/02/2015 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC (nhà xưởng – lô TR-B-01 đến 20). - Công văn số 48/PC07-CTPC ngày 25/01/2019 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC (nhà máy Detmold). - Công văn số 134/PC07-CTPC ngày 19/04/2019 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống PCCC và Công văn số 332/PC07-CTPC ngày 30/10/2019 về việc thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC (nhà xưởng 3A2, 3A3-1, 3A3-2, 3A3-3). - Công văn số 489/NT-PC07-CTPC ngày 12/11/2021 về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC (Khu Unit 5, Unit 7, Unit 9).

PHỤ LỤC II. BẢN VẼ DỰ ÁN

STT	TÊN BẢN VẼ
1	Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất
2	Bản vẽ hiện trạng các doanh nghiệp trong KCN
3	Bản vẽ phân khu chức năng
4	Bản vẽ cấp nước
5	Bản vẽ hệ thống thoát nước mưa
6	Bản vẽ hệ thống thoát nước thải
7	Bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m ³

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3701402986

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 12 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 28 tháng 05 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BW SUPPLY CHAIN CITY LIMITED
LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: BWSCC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 28 710 29 000

Fax:

Email: enquiry@bwidjsc.com

Website: <https://www.bwidjsc.com>

3. Vốn điều lệ

1.280.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn hai trăm tám mươi tỷ đồng

Tương đương 80.000.000 USD (Tám mươi triệu đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW THÀNH PHỐ MỚI

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3702772066

Ngày cấp: Nơi cấp: Phòng ĐKKD tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Becamex Tower, 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LI TING

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/08/1974*

Dân tộc:

Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH1129692*

Ngày cấp: *22/08/2019*

Nơi cấp: *Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Trung Hoa*

Địa chỉ thường trú: *No. 18 Building, No. 909 Zhongyi Road, Minhang, Shanghai, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Wilton Tower, Số 71/3 Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3256067118

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 12 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: Ngày 19 tháng 5 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore vào Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 4034/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 18 tháng 12 năm 2008 về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương;

Căn cứ công văn số 3200/UBND-KTTH ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chủ trương về quản lý nhà nước đối với dự án Khu công nghiệp Mapletree;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 462045000621 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 01 năm 2013,

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY nộp ngày 09 tháng 5 năm 2022,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG



Chúng nhận:

Dự án đầu tư **KHU CÔNG NGHIỆP MAPLETREE BÌNH DƯƠNG**, Giấy chứng nhận đầu tư số 462045000621 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 01 năm 2013,

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thay đổi nhà đầu tư;
- Đổi tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án;
- Đổi tên dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW THÀNH PHỐ MỚI, mã số doanh nghiệp 3702772066 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 5 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Becamex Tower, 230 đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Li Ting**, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1974, quốc tịch Trung Quốc, số hộ chiếu EH1129692 cấp ngày 22 tháng 8 năm 2019 tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Trung Hoa; địa chỉ thường trú tại No. 18 Building, No. 909 Zhongyi Road, Minhang, Shanghai, Trung Quốc, chỗ ở hiện nay tại Wilton Tower, số 71/3 đường Nguyễn Văn Thương, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 028-71011961, địa chỉ email: enquiry@bwidjsc.com; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

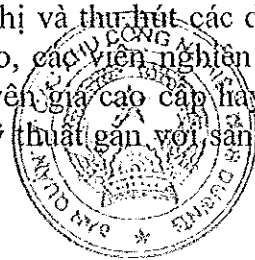
CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY, mã số doanh nghiệp 3701402986 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 5 năm 2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **KHU CÔNG NGHIỆP BW SUPPLY CHAIN CITY**

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư tạo lập công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng và các tiện ích để tiếp thị và thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, các viện nghiên cứu, công ty công nghệ, sản xuất thử kết hợp đào tạo chuyên gia cao cấp hay các công viên phần mềm, công viên sinh học, khoa học kỹ thuật gắn với sản xuất thử, dịch vụ công nghệ cao.



Stt	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
1	Đầu tư tạo lập công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng và các tiện ích để tiếp thị và thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, các viện nghiên cứu, công ty công nghệ, sản xuất thử kết hợp đào tạo chuyên gia cao cấp hay các công viên phần mềm, công viên sinh học, khoa học kỹ thuật gắn với sản xuất thử, dịch vụ công nghệ cao.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	6810	

3. Quy mô dự án: Đất đã có hạ tầng dùng cho mục đích sản xuất có diện tích theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Các lô CC-1, CC-2, CC-3, CC-4, CC-5, CC-6, khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 748.759 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 6.400 (sáu nghìn bốn trăm) tỷ đồng, tương đương 400.000.000 (bốn trăm triệu) đôla Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 1.280 (một nghìn hai trăm tám mươi) tỷ đồng, tương đương 80.000.000 (tám mươi triệu) đôla Mỹ, chiếm tỷ lệ 20% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:



Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ góp %	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
	Tỷ đồng	Tương đương đôla Mỹ			
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW THÀNH PHỐ MỚI	1.280	80.000.000	100	Tiền mặt	Trong thời gian 5 (năm) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.
Cộng	1.280	80.000.000	100		

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Trong thời gian 5 (năm) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

- Tiến độ huy động các nguồn vốn.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

Stt	Hạng mục	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật.	X	X	X	X	
2	Khu văn phòng công nghệ cao.		X	X	X	X
3	Khu tiện ích xây sẵn.		X	X	X	X

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

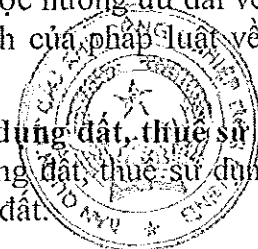
1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) lợi nhuận thu được trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) trong các năm tiếp theo.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) trong 9 (chín) năm tiếp theo.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Dự án được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo các quy định của pháp luật Việt Nam về thuế nhà đất.



4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Dự án được ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

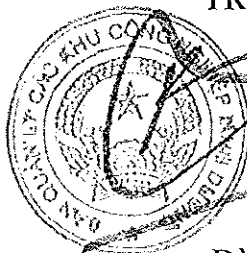
- Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Cục Thống kê tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quy định về nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư số 462045000621 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 01 năm 2013.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

TRƯỞNG BAN



Bùi Minh Trí

CAPITAL CONTRIBUTION SALE AND PURCHASE AGREEMENT
HỢP ĐỒNG MUA BÁN VỐN GÓP
(No./ Số: .../.../2020)

Today, ~~14 August 2020~~, at Binh Duong province, we are:

Hôm nay, ngày ~~14/8/2020~~.... tại tỉnh Bình Dương. Chúng tôi gồm có:

- (1) **Transferor (Vendor):**
Bên chuyển nhượng (Bên Bán):

BINH DUONG REAL ESTATE 1 LTD, a company incorporated in the Cayman Islands with registered number CT - 194643 and having its registered office at Cricket Square, Hutchins Drive P.O. box 2681, Grand Cayman, KY1-1111, Cayman Islands.
BINH DUONG REAL ESTATE 1 LTD, một công ty được thành lập tại Cayman Islands có mã số đăng ký là CT - 194643 và trụ sở tại Cricket Square, Hutchins Drive P.O. Box 2681, Grand Cayman, KY1-1111, Cayman Islands.

- (2) **Transferee (Purchaser):**
Bên nhận chuyển nhượng (Bên Mua):

BW INDUSTRIAL DEVELOPMENT NEW CITY LIMITED LIABILITY COMPANY, a company incorporated in Vietnam with enterprise code of 3702772066 and having its registered office at Level 17, Becamex Tower, 230 Binh Duong Boulevard, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam.
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW THÀNH PHỐ MỚI, một công ty được thành lập tại Việt Nam có mã số doanh nghiệp là 3702772066 và có trụ sở tại Tầng 17 tòa nhà Becamex, 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

(each a Party, and together the Parties).

mỗi Bên được gọi riêng là Bên và được gọi chung là Các Bên).

Both Parties agree on the capital contribution purchase with terms and conditions (the Agreement) as follows:

Hai Bên đồng ý thực hiện việc mua bán phần vốn góp với các thỏa thuận như sau (Hợp Đồng):

Article 1):

Điều 1):

Vendor has contributed capital to Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd (the Company) with capital value of VND 1,280,000,000,000 equivalent to 100% of charter capital of the Company in accordance with enterprise registration certificate no. 3701402986 issued by the Business Agency of Department of Planning and Investment of Binh Duong on 23 December 2008 as amended for the 5th time on 18 March 2016.

Bên Bán có góp vốn vào Công ty TNHH Kinh Doanh Đô Thị Mapletree (Việt Nam) (Công Ty) với giá trị phần vốn góp là 1.280.000.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 100% vốn điều lệ của Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701402986 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2008, sửa đổi lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 3 năm 2016.

Article 2): Sale and purchase of capital contribution

Điều 2): Mua bán phần vốn góp

- a) Subject to terms agreed by the Parties, the Vendor shall sell and the Purchaser shall purchase all of capital contribution of the Vendor in the Company, for the purchase price of:

In number: VND

In words:

Vietnamese Dong

(the Purchase Price).

Căn cứ vào thỏa thuận của Các Bên, Bên Bán sẽ bán và Bên Mua sẽ mua toàn bộ phần vốn góp của Bên Bán trong Công Ty với giá chuyển nhượng là:

Bằng số: VND

Bằng chữ:

đồng Việt Nam

(Giá Mua).

- b) **Payment method:** To receive the transferred capital contribution, the Purchaser shall make payment to the Vendor by bank transfer.

Phương thức thanh toán: Bên Mua sẽ thanh toán cho Bên Bán để nhận chuyển nhượng phần vốn góp bằng thanh toán chuyển khoản.

Article 3): Method and timeline for hand-over of capital contribution

Điều 3): Phương thức và thời hạn giao nhận phần vốn góp:

- a) Subject to terms agreed by the Parties, the transfer of capital contribution shall be done at the time Parties sign this Agreement with the witness of the legal representative of the Company.

Căn cứ vào thỏa thuận của Các Bên, việc giao nhận phần vốn góp nêu trên được thực hiện ngay tại thời điểm Các Bên ký kết Hợp Đồng với sự chứng kiến của đại diện theo pháp luật của Công Ty.

Article 4):

Điều 4):

- a) Parties shall have obligations to complete all relevant procedures to enable the Company to complete procedures of business registration in accordance with Vietnamese laws.

Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất các thủ tục để Công Ty có thể hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- b) The Purchaser shall become the owner of the Company from the date of completion of the purchase of the capital contribution.

Bên Mua sẽ trở thành chủ sở hữu của Công Ty kể từ ngày hoàn tất việc mua bán phần vốn góp.

Article 5):

Điều 5):

- a) Any dispute, controversy or claim arising out of or relating to this Agreement shall be referred to and finally resolved by arbitration in Ho Chi Minh City, Vietnam conducted pursuant to the rules of arbitration of the Vietnam International Arbitration Centre for the time being in force. There shall be three arbitrators. The language of arbitration shall be English. The business registration agency is not responsible for resolving any disputes.

Bất kỳ tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được đưa ra và giải quyết chung thẩm bằng trọng tài tại Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy tắc của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đang có hiệu lực. Hội đồng trọng tài gồm ba trọng tài viên. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh. Cơ quan đăng ký kinh doanh không có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh nếu có.

Article 6):

Điều 6):

- a) Parties acknowledge that all information of Parties, information of transferred capital contribution specified under this Agreement is true. Execution of the Agreement is completely voluntary, not deceived or coerced. Both Parties are responsible for properly and fully implementing of this Agreement and other agreements which the Parties may have on the transfer of capital contribution (if any).

Các Bên cùng xác nhận những thông tin của Các Bên, thông tin về phần vốn góp chuyển nhượng đã ghi trên Hợp Đồng là đúng sự thật. Việc giao kết Hợp Đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc. Các Bên có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ Hợp Đồng này và các thỏa thuận khác mà Các Bên có thể có về việc chuyển nhượng phần vốn góp (nếu có).

- b) The Vendor represents that the transferred capital contribution is not subject to any dispute and is not being seized for judgement execution.

Bên Bán xác nhận rằng phần vốn góp chuyển nhượng không có tranh chấp và không bị kê biên để đảm bảo thi hành án.

Article 7):

Điều 7):

Parties have read, understood, and agreed with all provisions in this Agreement before signing this Agreement.

Các Bên đã đọc, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp Đồng này trước khi ký tên vào Hợp Đồng.

Article 8):

Điều 8):

- a) This Agreement takes effect from the signing of Parties and may be executed in four copies: each Party keeps one copy, one copy is saved at the Company, one copy is submitted to Business Agency of Department of Planning and Investment for completing necessary registration procedures only.

Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm Các Bên ký tên và được lập thành bốn bản: mỗi Bên giữ 01 bản, 01 bản lưu lại Công Ty, 01 bản nộp cho Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ để hoàn thành các thủ đăng ký cần thiết.

- b) This Agreement is to confirm certain terms agreed by the Parties regarding the transfer of capital contribution from the Vendor to the Purchaser. This Agreement shall not in any way alter, amend or affect other agreements between the Parties regarding the same subject matter (if any). This Agreement will be terminated when the Company duly completes the procedures to record the Purchaser as the owner of the Company.

Hợp Đồng này xác nhận một số thỏa thuận của Các Bên liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp từ Bên Bán cho Bên Mua. Hợp Đồng này không thay đổi, sửa đổi hay ảnh hưởng đến các thỏa thuận khác của Các Bên liên quan đến chủ đề tương tự của Hợp Đồng này (nếu có). Hợp Đồng này sẽ chấm dứt sau khi Công Ty hoàn thành thủ tục đăng ký Bên Mua là chủ sở hữu của Công Ty.

The Parties have executed this Agreement by their respective duly authorised officers as of the date which first appears at the beginning of this Agreement.

Các Bên đã ký Hợp Đồng này bởi người đại diện hợp pháp của mỗi Bên vào ngày được ghi đầu tiên tại phần đầu của Hợp Đồng này.

The Vendor
Bên Bán



Name/ Tên: Koh Mui Ai
Title/ Chức vụ: Director / Giám Đốc

The Purchaser
Bên Mua



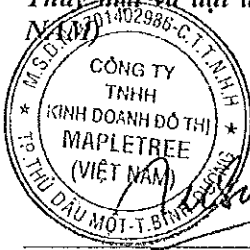
Name/ Tên: Tong Chee Kiong
Title/ Chức vụ: Chief Executive Officer / Tổng Giám Đốc

Confirmation of legal representative of the Company
Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công Ty

On ...14 August 2020....., Parties completed the sale and purchase in accordance with the Agreement for the purpose of proceeding registration of the sale and purchase with competent authority.

Ngày .14./8./2020....., Các Bên đã hoàn tất việc mua bán theo Hợp đồng để tiến hành đăng ký việc mua bán tại cơ quan có thẩm quyền.

For and on behalf of MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD
Thay mặt và đại diện CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)



Name/ Tên: Lee Seng Chee

Title/ Chức vụ: Legal presentative/ Người đại diện theo pháp luật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2822/UBND-KT

Bình Dương, ngày 25 tháng 6 năm 2021

V/v: chủ trương điều chỉnh
tổng thể quy hoạch chi tiết
xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu
công nghiệp Mapletree Bình
Dương

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Công ty TNHH BW Supply Chain City.

Qua xem xét Công văn số 1843/SXD-QHKT ngày 09/06/2021 của Sở Xây dựng về việc xin chấp thuận chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH BW Supply Chain City lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Công nghiệp Mapletree Bình Dương, phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một theo các nội dung do Sở Xây dựng đề nghị tại Công văn số 1843/SXD-QHKT.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn Chủ đầu tư dự án lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định./. 1

Nơi nhận:

- CT và PCT;
- Như trên;
- Sở: TNMT, KHĐT;
- BQL các KCN;
- UBND tp Thủ Dầu Một;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu: VT. 7 6

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lộc Hà

Số: 1152 /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư khu công nghiệp Mapletree Bình Dương
tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương,
thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/ NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 153../TTr-STNMT ngày 07 tháng 4 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khu công nghiệp Mapletree Bình Dương tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam);

Điều 2. Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Chỉ được phép tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp như đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các dự án thuộc những ngành công



nghiệp khác với đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường vào Khu công nghiệp, Chủ dự án phải báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để xem xét, quyết định;

- Thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp như đã được phê duyệt; triển khai trồng các dãy cây xanh như đã được trình trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bảo đảm ít nhất 15% diện tích Khu công nghiệp;

- Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp về việc xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp thông qua hợp đồng trách nhiệm;

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt quy chuẩn quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT cột A, $K_p=0,9$; $K_f=0,1$ trước khi thải ra môi trường;

- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT cột B;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 5949:1998; TCVN 6962:2001 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường; tổng hợp xây dựng báo cáo môi trường với tần suất 03 tháng/lần, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra;

- Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại khoản 1, 2 Điều 31 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác;

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại mục 2 là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu theo Điều 2, Điều 4 của Quyết định này.

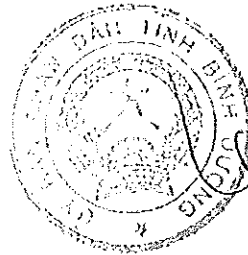
Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một, Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: /

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND thị xã Thủ Dầu Một;
- Chủ dự án;
- LĐVP (Cư, Trúc), Lâm, TH;
- Lưu: VT. /

K.T. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Lê Thanh Cung

DONRA BE 19.4
vvn TP

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1633/STNMT-MT

Bình Dương, ngày 01 tháng 6 năm 2012

V/v kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho
Khu công nghiệp Mapletree của Công ty TNHH Kinh
doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản ngày 11 tháng 04 năm 2012 của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc xin xác nhận công trình xử lý nước thải cho Khu công nghiệp Mapletree của Công ty. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Khu công nghiệp đã xây dựng hoàn chỉnh Nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 có công suất xử lý 2.000 m³/ngày. Nhà máy xử lý được xây dựng đúng theo nguyên lý trong nêu Báo cáo đánh giá tác động môi trường và bao gồm các hạng mục công trình như sau :

Nước thải => Bể thu gom => Thiết bị lược rác thô => Thiết bị lược rác tinh => Bể gạn dầu => Bể điều hòa => Bể keo tụ => Bể tạo bông => Bể lắng => Bể đệm => Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR => Bể khử trùng => Thải ra cống thoát nước chung của khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 26 tháng 04 năm 2012, nước thải sau khi xử lý qua Nhà máy xử lý nêu trên đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số $k_q = 0,9$, $k_r = 1,1$). Kèm theo kết quả phân tích số: TC 144-415 412 ngày 4 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) đưa Nhà máy xử lý nước thải đã xây dựng trên đi vào hoạt động và yêu cầu Công ty phải:

- Luôn luôn vận hành Nhà máy xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành theo quy định tại điều 23 của Nghị định số: 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ và điều 35 của Thông tư số: 26/2011 ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận.

- Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng quý gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát.

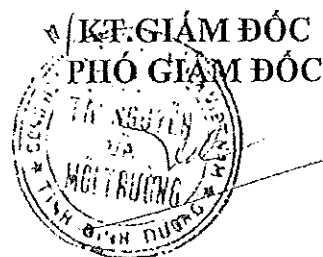
- Kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải định kỳ hàng quý đầy đủ và đúng thời gian quy định.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) để biết và thực hiện.

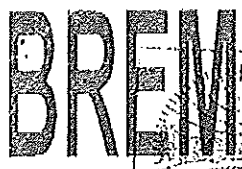
Nơi nhận:

- Như trên; . . .
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, Ha 4.

19777



Võ Thị Ngọc Hạnh

	SƠ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG		Phụ lục 4 TT-TN-QLM/04
	DT: 0650 3897628 FAX: 0650 3824753 Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
Số: TC 144-145/12 Mã mẫu: TCCC/144-145	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)		Ngày: 4/5/2012 Trang: 1/1

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH KINH DOANH DÔ THỊ MAPLE TREE (VIỆT NAM)
- Ngày lấy mẫu: 26/4/2012
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 26/4/2012 Ngày thử nghiệm: 27/4/2012
- Đơn vị gửi mẫu: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
			TCCC/144	TCCC/145	
1	Xác định pH (*)	TCVN 6492-99	7,8	7,0	6-9
2	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) (mg/L) (*)	HACH 8000 – 98	35	7	74
3	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mg/L) (*)	TCVN 6001-1:2008	14	4	30
4	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) (mg/L) (*)	APHA-2540-(D)-95	13	3	50
5	Xác định hàm lượng nitơ tổng (Tổng N) (mg/L) (*)	HACH 10071-98	21,4	3,4	20
6	Xác định hàm lượng phospho tổng (Tổng P) (mg/L) (*)	HACH 8190-98	1,9	0,31	4
7	Xác định hàm lượng Nitơ Amoni (NH ₃ -N) (mg/L) (*)	HACH 8038-98	18,6	0,1	5
8	Coliform (MPN/100mL)	TCVN 6187-1-09	30	0	3.000

Ghi chú: $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$; $K_q = 0,9$; $50 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$ ngày đêm; $K_f = 1,1$

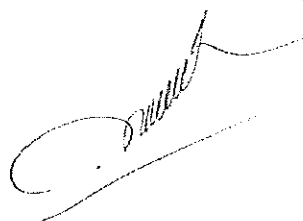
(*) được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025

TCCC/144: Đầu vào hệ thống xử lý

TCCC/145: Đầu ra hệ thống xử lý

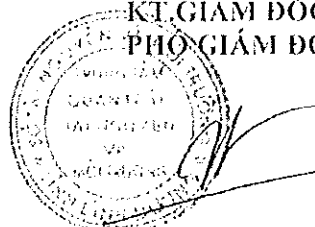
Mẫu vẫn còn nguyên niêm phong khi nhận mẫu

PHÓ PHÒNG THỬ NGHIỆM



NGUYỄN NGUYỄN QUÊ CHI

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Th.S LÊ THỊ PHÚ

Chú thích: Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan Trắc Tài Nguyên & Môi Trường

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/K/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2017

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án đầu tư khu công nghiệp Mapletree Bình Dương tại khu liên hợp Công
nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một của Công ty
TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)
Địa chỉ trụ sở chính: Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương,
phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Địa điểm hoạt động: Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương,
phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274.3543688; Fax: 0274.3767678.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3701402986.
Ngày cấp (cấp lần thứ 5): ngày 18 tháng 3 năm 2016.
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư.
Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1152/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của
của Dự án đầu tư khu công nghiệp Mapletree Bình Dương tại Khu liên hợp Công
nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một của Công ty TNHH
Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam) (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:


Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành
và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và
4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi
trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là
căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp
luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phòng TNMT tp Thủ Dầu Một;
- Công ty TNHH KDDT Mapletree VN;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh5.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Nguyên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số/GXN-STNMT ngày tháng năm 2017
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 phục vụ giai đoạn vận hành của dự án. 100% Doanh nghiệp đang hoạt động được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

+ Công suất xử lý: 500 m³/ngày.

+ Quy trình xử lý: Nước thải => Bể thu gom => Thiết bị lược rác tinh => Bể tách dầu mỡ => Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR => Bể trung gian => Bể lắng => Bể khử trùng => Thải ra môi trường (kênh thoát nước chung của khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương => suối Giữa => Sông Sài Gòn).

+ Chế độ vận hành: theo mẻ.

+ Hóa chất sử dụng: Clorin, NaOH.

2. Công trình xử lý khí thải:

Bụi và khí thải của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được các doanh nghiệp tự thu gom, xử lý.

3. Công trình quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 21 tháng 4 năm 2017 với Mã số QLCTNH 74.003307.T

- Các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh được Công ty phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định, cụ thể:

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: đã trang bị thùng nhựa dung tích 60 lít và 120 lít có nắp đậy để chứa chất thải rắn sinh hoạt.

+ Đối với chất thải nguy hại: đã trang bị các thùng nhựa dung tích 120 lít để chứa riêng cho từng loại và lưu giữ tại nhà chứa chất thải nguy hại có diện tích 30 m². Nhà chứa chất thải nguy hại có mái che, tường bao quanh, có gờ chống tràn, có dán nhãn cảnh báo, tên và mã của từng loại chất thải nguy hại.

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Công ty đã đầu tư lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động và kết nối dữ liệu về trạm điều hành trung tâm và được Trung tâm Quan trắc - Kỹ Thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xác nhận tại văn bản số 1158/TTQTKT-TĐ ngày 30 tháng 8 năm 2016.

- Đã lắp đặt các đường cống đường kính ϕ 300, 400, 600 dọc các tuyến đường giao thông để thu gom nước thải từ các doanh nghiệp về Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Đã lắp đặt các đường cống đường kính ϕ 400 - ϕ 2000 dọc các tuyến

đường giao thông để thu gom nước mưa từ các doanh nghiệp và có 04 công xả nước mưa ra hệ thống thoát nước mưa của khu liên hợp.

- Công ty đã thực hiện trồng cây xanh trên các tuyến đường.
- Đã lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại năm 2016.
- Đã lập báo cáo giám sát môi trường năm 2016 và thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ đến quý 2 năm 2017.
- Đã thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đến quý 2 năm 2017.

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần ... ngày ... tháng ... năm 2017".

6. Các vấn đề khác:

So với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt thì công trình xử lý nước thải giai đoạn 1 có sự thay đổi, điều chỉnh như sau:

Công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế là 2.000 m³/ngày được vận hành theo quy trình: Nước thải => Bể thu gom => Thiết bị lược rác thô => Thiết bị lược rác tinh => Bể gạn dầu => Bể điều hòa => Bể keo tụ => Bể tạo bông => Bể lắng => Bể đệm => Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR => Bể khử trùng => Thải ra cống thoát nước chung của khu liên hợp. Tuy nhiên, do lượng nước thải phát sinh thấp do vậy Công ty đã điều chỉnh quy trình xử lý nước thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tại văn bản số 3923/STNMT-CCBVMТ ngày 30 tháng 9 năm 2016, quy trình cụ thể như sau: Nước thải => Bể thu gom => Thiết bị lược rác tinh => Bể tách dầu mỡ => Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR => Bể trung gian => Bể lắng => Bể khử trùng => Thải ra cống thoát nước chung của khu liên hợp.

7. Yêu cầu khác:

- Có kế hoạch vận hành công trình xử lý nước thải, đảm bảo công đoạn xử lý hóa lý được vận hành ngay khi khu công nghiệp tiếp nhận nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thành viên; đồng thời đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải giai đoạn 2 khi lưu lượng nước thải tăng theo công suất thiết kế nêu tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt là 4.000 m³/ngày.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. /

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96 /GP-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2019

**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

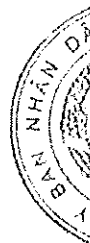
Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam) và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 650/TTr-STNMT ngày 11 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam), địa chỉ: Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được xả nước thải từ Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: kênh thoát nước chung -- suối Giữa -- sông Sài Gòn;
2. Vị trí xả nước thải:



- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Giữa: X: 12.21.546; Y: 06.83.222

- Địa chỉ: phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số K_q = 0,9; K_r = 1,1 đối với các thông số nhiệt độ, pH, độ màu, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, Clorua, Clo dư, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 3 năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam):

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Giữa cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

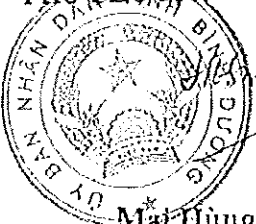
7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 282/GP-UBND ngày 28/12/2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam) còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QL TNN;
- Sở TN&MT;
- UBND TP. Thủ Dầu Một;
- Cty KD Đô thị Mapletree (Việt Nam);
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT *4*

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3923 /STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 30 tháng 9 năm 2016

V/v điều chỉnh quy trình xử lý nước thải hiện
hữu và gia hạn thời gian xác nhận hoàn thành
công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn
vận hành dự án cho Khu công nghiệp Mapletree
của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị
Mapletree (Việt Nam)

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

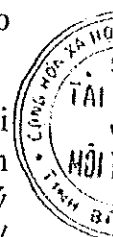
Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được công văn số 02/MBC/MPT ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc đề nghị điều chỉnh quy trình xử lý nước thải hiện hữu và công văn số 050716/CV-PM-MBC ngày 08 tháng 7 năm 2016 về việc gia hạn thời gian xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cho Khu công nghiệp Mapletree. Sau khi xem xét và khảo sát thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Đối với nội dung đề nghị điều chỉnh quy trình xử lý nước thải cho Khu Công nghiệp Mapletree

Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình xử lý nước thải tại Văn bản số 1633/STNMT-MT ngày 01 tháng 06 năm 2012. Theo đó, hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mapletree có công suất xử lý 2.000 m³/ngày với quy trình xử lý như sau: Nước thải => Bể thu gom => Thiết bị lọc rác thô => Thiết bị lọc rác tinh => Bể gạn dầu => Bể điều hòa => Bể keo tụ => Bể tạo bông => Bể lắng => Bể đệm => Bể xử lý sinh học theo mẻ SBR => Bể khử trùng => Thải ra cống thoát nước chung của Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Bình Dương.

Nay, để phù hợp với tình hình đầu tư và phát sinh nước thải thực tế tại Khu công nghiệp, Công ty đề nghị điều chỉnh quy trình xử lý nước thải như sau: Nước thải => Bể thu gom => Thiết bị lọc rác tinh => Bể gạn dầu => Bể SBR => Bể trung gian => Bể lắng => Bể khử trùng => Thải ra cống thoát nước chung của Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Bình Dương.

Qua xem xét cho thấy Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Mapletree được thiết kế để tiếp nhận các nguồn thải công nghiệp và sinh hoạt từ các Nhà máy sản xuất trong Khu công nghiệp (công nghệ thiết kế theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường phê duyệt là công nghệ xử lý hóa lý kết hợp với công nghệ xử lý vi sinh, công suất xử lý 2.000 m³/ngày). Tuy nhiên, theo giải trình của Công ty thì trong giai đoạn hiện tại khu công nghiệp chỉ thu hút đầu tư được 26 dự án, tỉ lệ lấp đầy hiện tại chỉ chiếm 15% với lưu lượng phát sinh tương đối ít khoảng 60 – 80 m³/ngày và chủ yếu là nước thải sinh hoạt, do đó



Công ty gặp khó khăn trong việc vận hành công đoạn hóa lý vì không đảm bảo lưu lượng tiếp nhận, gây tổn kém và lãng phí. Vì vậy, để tiết kiệm chi phí và thuận lợi trong quá trình vận hành, Công ty đề xuất tạm thời không vận hành công đoạn hóa lý trong quy trình xử lý nước thải.

Về cơ bản, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với đề xuất tạm thời không vận hành công đoạn hóa lý của Công ty để tiết kiệm chi phí vận hành do giai đoạn hiện tại lưu lượng tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tương đối ít và tiếp nhận chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Tuy nhiên, để kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải sau xử lý và phù hợp với quy định pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty dựa vào tình hình đầu tư tại khu công nghiệp để xây dựng lộ trình, kế hoạch vận hành hệ thống xử lý nước thải thật cụ thể (giai đoạn nào xử lý sinh học, giai đoạn nào xử lý cả sinh học và hóa lý) và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát. Trường hợp, nếu kiểm tra phát hiện Công ty có tiếp nhận các nguồn nước thải công nghiệp (nước thải phát sinh từ quy trình công nghệ sản xuất) mà không vận hành công đoạn xử lý hóa lý thì Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

2. Đối với nội dung gia hạn thời gian xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cho Khu công nghiệp Mapletree

Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án đầu tư khu công nghiệp Mapletree Bình Dương và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2010. Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Công ty sẽ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung có công suất là 4.000 m³/ngày với 02 module, mỗi module có công suất thiết kế 2.000 m³/ngày. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày tại văn bản số 1633/STNMT-MT ngày 01 tháng 6 năm 2012.

Theo quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường thì khu công nghiệp Mapletree Bình Dương thuộc đối tượng phải lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành. Trong thời gian dự án chưa đưa vào vận hành chính thức, theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ, Công ty lập báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2.12 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét.

Trong quá trình Công ty vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phải triển khai đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án. Trường hợp gây ra sự cố môi trường thì phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

Sau khi hoàn thành việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, yêu cầu Công ty phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, cấp giấy xác nhận trước khi đưa vào vận hành chính thức. Thành phần hồ sơ đề nghị xác nhận được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 12 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT. Hết thời hạn vận hành thử nghiệm, nếu Công ty không có giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, Công ty sẽ bị xử phạt và phải tạm dừng hoạt động theo quy định. Lưu ý, việc vận hành thử nghiệm cũng như xác nhận thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án không liên quan đến lưu lượng nước thải phát sinh tại khu công nghiệp như báo cáo giải trình của Công ty.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyên Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban quản lý KCN VSIP;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, CCBVMT, Thành 4.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Nguyên

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 21 tháng 4 năm 2017

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.003.3.07...T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam).

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3543688

Fax: 0650.3767678

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3701402986

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 5): ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam);
- Lưu: VT, QLCT, Ái 3.

CHI CỤC TRƯỞNG



Phan Quang



(21/4/2017)

Trang 2/2

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.003307.T do
Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 21 tháng 4 năm 2017)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam).

Địa chỉ: Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường
Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3543688

Fax: 0650.3767678

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10	08 02 04
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác.	Bùn	1.000	12 06 08
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	10	17 02 04
5	Bao bì mềm thải	Rắn	20	18 01 01
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	20	18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
8	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	50	19 05 02
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	100	19 06 01
Tổng số lượng			1.270 kg	



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Binh Duong Center of Natural Resources and Environment Monitoring

Địa chỉ (Add.): Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel.): 0274.3856402 Fax: 0274.3824753

HCTB-291-21

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

21/12/2021

Trang 1/2

- 1 Phương tiện đo : **Phương tiện đo TSS**
Object TSS Meter
- 2 Kiểu : **Turbimax**
Type
- 3 Số hiệu : **L2000905T00**
Serial No
- 4 Nơi sản xuất : **Endress Hauser**
Manufacturer
- 5 Đặc tính kỹ thuật : **+ Phạm vi đo : (0 ~4000) mg/L**
Specification Range
+ Giá trị độ chia : 0,1 mg/L
Resolution
- 6 Khách hàng : **Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Môi Trường Việt An**
Customer *phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh*
- 7 Địa điểm thực hiện: **Nhà Máy XLNT KCN BW Supply Chain City**
Place of Calibration
- 8 Phương pháp : **HD-TĐ-TSS- Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo TSS**
Method of calibration HD-TĐ-TSS-Calibration procedure TSS meter
- 9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng
Standards used:

Chuẩn được sử dụng Standards used	Liên kết chuẩn Traceable to	Hiệu lực Due date
TSS Standard Solutions	NIST	12/2021

- 10 Môi trường hiệu chuẩn
Calibration Environment $[25 \pm 3]^{\circ}\text{C}$ $[60 \pm 20]\%\text{RH}$
- 11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/
Recalibration recommended: 31/12/2022
- 12 Kết quả hiệu chuẩn
Results of calibration Bảng kết quả kèm theo
Calibration results attached

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG NGHỆ
Head of Engineering Department

Phạm Quang Chánh

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Việt Director



Nguyễn Thế Tùng Lâm

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn trên đây.

The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.

2. Không được sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM.

This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approved of BREM.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.

Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95% confidence level. Customer may contact us at the address above for more information.

BREM**TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bình Dương Center of Natural Resources and Environment Monitoring

Địa chỉ (Add.): Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi.

thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel.): 0274.3856402 Fax: 0274.3824753



HCTB-291-21

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION**

21/12/2021

Trang 2/2

**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Result of calibration)****1. Kiểm tra độ chính xác
Test of accuracy**

Giá trị chỉ thị, mg/L Indication value	Giá trị chuẩn, mg/L Reference value	Sai số, mg/L Error	Độ KĐBD, Uncertainty
11,2	10	1,2	0,64
100,5	100	0,5	1,97
1000,6	1000	0,6	1,9

**2. Kiểm tra độ ổn định/
Test of stability**

Giá trị chỉ thị sau 2 giờ, mg/L Indication value after 2 hours	Giá trị chỉ thị ban đầu, mg/L Indication value at the first time	Chênh lệch, mg/L Difference
98,9	100	-1,1

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn trên đây.

The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.

2. Không được sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM.

This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approved of BREM.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được ước tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95% confidence level. Customer may contact us at the address above for more information.



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Binh Duong Center of Natural Resources and Environment Monitoring

Địa chỉ (Add.): Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi,

thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel.): 0274.3856402 Fax: 0274.3824753

HCTB-290-21

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

21/12/2021

Trang 1/2

- 1 Phương tiện đo : **Phương tiện đo COD**
Object COD Meter
- 2 Kiểu : **Viomax**
Type
- 3 Số hiệu : **L2000905H00**
Serial No
- 4 Nơi sản xuất : **Endress Hauser**
Manufacturer
- 5 Đặc tính kỹ thuật : **+ Phạm vi đo : (0 ~370) mg/l**
Specification Range
+ Giá trị độ chia : 0,1 mg/l
Resolution
- 6 Khách hàng : **Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Môi Trường Việt An**
Customer *phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh*
- 7 Địa điểm thực hiện: **Nhà Máy XLNT KCN BW Supply Chain City**
Place of Calibration
- 8 Phương pháp : **HD-TĐ-COD – Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo COD**
Method of calibration HD-TĐ-COD - Calibration procedure cod meter
- 9 Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng
Standards used:

Chuẩn được sử dụng Standards used	Liên kết chuẩn Traceable to	Hiệu lực Due date
COD Standard Solutions	NIST	04/2022

- 10 Môi trường hiệu chuẩn **[25 ± 3]⁰C** **[60 ± 20]%RH**
Calibration Enviroment
- 11 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo/
Recalibration recommended: **31/12/2022**
- 12 Kết quả hiệu chuẩn
Results of calibration **Bảng kết quả kèm theo**
Calibration results attached

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG NGHỆ
Head of Engineering Deparment

Phạm Quang Chánh

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Vice Director

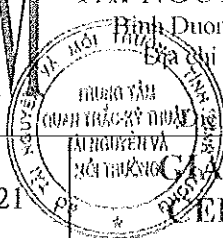


Nguyễn Thế Tùng Lâm

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. Không được sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approved of BREM.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với k = 2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95% confidence level. Customer may contact us at the address above for more information.



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG



Bình Dương Center of Natural Resources and Environment Monitoring
Địa chỉ (Add.): Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Điện thoại (Tel.): 0274.3856402 Fax: 0274.3824753

HCTB-290-21

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

21/12/2021
Trang 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Result of calibration)

1. Kiểm tra độ chính xác
Test of accuracy

Giá trị chỉ thị, mg/L Indication value	Giá trị chuẩn, mg/L Reference value	Sai số, mg/L Error	Độ KĐBD Uncertainty
49,5	50	-0,5	1,35
98,8	100	-1,2	1,51
201,2	200	1,2	1,91

2. Kiểm tra độ ổn định/
Test of stability

Giá trị chỉ thị sau 2 giờ, mg/L Indication value after 2 hours	Giá trị chỉ thị ban đầu, mg/L Indication value at the first time	Chênh lệch, mg/L Difference
99,6	99,9	-0,3

1. Các kết quả ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn trên đây.

The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.

2. Không được sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM.

This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approved of BREM.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được ước tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.

Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95% confidence level. Customer may contact us at the address above for more information.

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
INSPECTION CERTIFICATE

Số/ No: KĐTB-92-21

- | | | | | |
|----|-----------------------|---|--|----------------------|
| 1 | Phương tiện đo | : | Phương tiện đo pH | |
| | Object | : | pH Meter | |
| 2 | Kiểu | : | Orbipac | |
| | Type | : | | |
| 3 | Số | : | S200C117W00 | |
| | Serial No | : | | |
| 4 | Nơi sản xuất | : | Endress Hauser | |
| | Manufacturer | : | | |
| 5 | Đặc tính kỹ thuật | : | + Phạm vi đo | : (0 ~ 14) pH |
| | Specification | : | Range | |
| | | : | + Giá trị độ chia | : 0,1 pH |
| | | : | Resolution | |
| 6 | Nơi sử dụng | : | Nhà Máy XLNT KCN BW Supply Chain City | |
| | Customer | : | KCN BW Supply Chain City, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | |
| 7 | Phương pháp | : | DLVN 31:2017 Thiết bị đo pH - Quy trình kiểm định | |
| | Method of calibration | : | DLVN 31:2017 pH meter - Verification procedure | |
| 9 | Kết luận | : | Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường | |
| | Conclusion | : | Complying with the metrological requirements | |
| 10 | Tem kiểm định số | : | 18A.00281 | |
| | Verification Stamp No | : | | |
| 11 | Có giá trị đến (*) | : | 31/12/2022 | Ngày cấp: 21/12/2021 |
| | Valid Until | : | | Date of issue |

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

Mai Văn Hoàng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Vice Director



Nguyễn Thế Tùng Lâm



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

(Center for Research and Application of Science and Technology)

Địa chỉ (Add): 285 Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

No. 285, CMT8 Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City

ĐK 370

Email: dichvu.cast@gmail.com * Điện thoại (Tel): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

V A C I



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N^o): HC.3460.21

Tên đối tượng:
(Object):

Thiết bị đo lưu lượng chất lỏng trong kênh hở

Kiểu:
(Type):

Sensor: Prosonic S FDU 90

Số/(Serial N^o): L20163010E6

Transmitter: Prosonic S FMU 90

L2003D01123

Nơi sản xuất:
(Manufacturer):

Endress+Hauser

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):

Phạm vi đo (Flow range):

đến 500 m³/h

Kiểu máng (Weir type):

Parshall

Thông số cài đặt:

Xem trang sau

(Setting parameters)

Cơ sở sử dụng:
(Customer):

Công ty TNHH BW Supply Chain City

Phương pháp thực hiện:
(Method of calibration):

CAST.HC-63.18

Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

CAST.TB40.18

ĐKĐBĐ (Expanded Uncertainty): 0,02+0,02L mm

Trong đó L, m: Khoảng cách đo

Kết quả:
(Results):

Xem trang 2/2

Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
(Recommended recalibration):

31-12-22

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Head of Laboratory)

Nguyễn Duy Bình

GIÁM ĐỐC

(Director)



Phạm Quang Thành

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ.

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of CAST)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số: HC.3460.21
(Attached to certificate N^o):

1. Thông số cài đặt

(Setting parameters)

Items	Value
W	3 inch

2. Kết quả kiểm tra khả năng đo lưu lượng của thiết bị

(Results of flow testing of the device)

STT	Kiểm tra đo khoảng cách			Kiểm tra khả năng đo lưu lượng				Độ không đảm bảo đo/ Expanded Uncertainty (k=2; P = 0,95)
	Giá trị chuẩn, mm	Giá trị trên thiết bị, mm	Độ lệch, mm	Mức, mm	Lưu lượng chuẩn, m ³ /h	Lưu lượng trên thiết bị m ³ /h	Sai số %	
1	90	90	0	90	14,21	13,89	-2,25	3,8
2	140	140	0	140	30,35	28,95	-4,61	7,9
3	200	200	0	200	56,83	54,24	-4,56	5,7

Trong đó:

U: Độ không đảm bảo đo mở rộng (Expanded Uncertainty) , %;

k: hệ số phủ (coverage factor) , k = 2 ứng với xác suất tin cậy xấp xỉ (with confidence level of) 95%

Ghi chú: Kết quả kiểm tra lưu lượng này chỉ áp dụng khi sử dụng bộ chỉ thị với các kênh Parshall được chế tạo phù hợp với tiêu chuẩn ISO 1438:2008.

Chú ý:

(Note):

Điều kiện môi trường hiệu chuẩn: Nhiệt độ/ Temperature: (25 ± 5) °C

(Condition of calibration environment) Độ ẩm tương đối/ Relative humidity: < 80 %RH

Nơi hiệu chuẩn/ (Place): Cơ sở.

Ngày thực hiện/ (Cal date): 21-12-21

Người thực hiện
(Calibrator)

Dương Thuận Phát

Trang: 2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of CAST)



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

(Center for Research and Application of Science and Technology)

Địa chỉ (Add): 285 Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

No. 285, CMT8 Street, Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City

ĐKK 370

Email: dichvu.cast@gmail.com * Điện thoại (Tel): (+84) 28.66.828.606 - 0901.696.222

V A C I



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (Nº): HC.3459.21

Tên đối tượng:

(Object):

Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự

Kiểu:

(Type):

Liquiline CM444

Orbipac CPF81D

Số/(SerialNº): R5075C05G00

S200C117W00

Nơi sản xuất:

(Manufacturer):

Endress+Hauser

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

(Specification):

Phạm vi đo

(Measuring range)

(0 ÷ 100) °C

Độ phân giải

(Resolution)

0,1 °C

Cơ sở sử dụng:

(Customer):

Công ty TNHH BW Supply Chain City

Phương pháp thực hiện:

(Method of calibration):

DLVN 138:2004

Chuẩn được sử dụng:

(Standards used):

Xem trang sau

Kết quả:

(Results):

Xem trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị:

(Recommended recalibration):

31-12-22

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Head of Laboratory)

Nguyễn Duy Bình

GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Thành

Trang:

(No of pages)

Không được sao chép rồi khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ.

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of CAST)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số: HC.3459.21

(Attached to certificate N°):

STT/ N°	Giá trị đặt/ Set Value	Giá trị chuẩn/ Reference Values	Giá trị đo/ Reading values	Số hiệu chỉnh/ Correction	Độ không đảm bảo đo/ Expanded Uncertainty (k=2; P = 0,95)
	°C				
1	31	30,823	30,9	-0,077	0,084
2	40	40,049	39,9	0,149	

Chuẩn được sử dụng:

(Standards used):

Mã QL/ Code No	Mô tả/ Description	Liên kết chuẩn/ Traceability	Thời hạn GCN/ Due date
TB-N.066.21	Nhiệt kế điện trở Platin 5626 , U = 0,009 °C	NVLAP	Not defined
TB-N.022.20	Thiết bị đọc nhiệt độ chuẩn 1529; U = 0,052 °C	VMI	07-2022
TB-N.051.21	Bể điều nhiệt Phoenix II; U = 0,06 °C	CAST	03-2022
TB-N.048.21	Bể điều nhiệt N6. U = 0,05 °C	CAST	03-2022

* Các kết quả trên phù hợp với điều kiện lắp đặt, sử dụng tôn trọng kỹ thuật của nhà sản xuất

Calibration results are only valid with respect to the procedure conditions as description at manufacturer and calibration methods.

Trong đó:

U: Độ không đảm bảo đo mở rộng (Expanded Uncertainty) , °C;

k: hệ số phủ (coverage factor) , k = 2 ứng với xác suất tin cậy xấp xỉ (with confidence level of) 95%

Chú ý:

(Note):

Điều kiện môi trường hiệu chuẩn:

(Condition of calibration environment)

Nhiệt độ/ Temperature: (25 ± 2) °C

Độ ẩm tương đối/ Relative humidity: < 80 %RH

- Nơi hiệu chuẩn/ Place: Cơ sở.

- Ngày hiệu chuẩn/ Cal date: 21-12-21

Người thực hiện
(Calibrator)



Dương Thuận Phát

Trang:

(No of pages)

2/1

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ.
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of CAST)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG WATER – ENVIRONMENT JSC
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
WASTE TREATMENT ENTREPRISE

Số: 1221...- RCN/ HD - KT/20

No:- RCN/ HD - KT/20

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom- Happiness

M02-OT18/XLCT

HỢP ĐỒNG

CONTRACT

V/v xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE
(VIỆT NAM)

Ref Industrial waste treatment of MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD

– Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Based on the Commercial Law No. 36/2005/QH11 date 14/06/2005

– Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

The Civil Law No. 91/2015/QH13 on 24/Nov/2015 of Socialist Republic of Vietnam

– Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

Based on the Law on Environment Protection No. 55/2014/QH13 dated June 23th, 2014

– Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu;

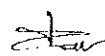
– *Based on the Decree No. 38/2015 / ND-CP of April 24, 2015 Government on Waste Management and scrap*

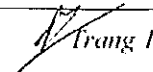
– Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại;

Circular No. 36/2015/TT-BTNMT on 30/06/2015 of the Ministry of natural resources and the environment on the management of hazardous waste

– Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/05/2019 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).

Based on Work permit hazardous waste management, codes: 1-2-3-4-5-6.028.VX of Binh Duong water – environment joint stock company by the General Department of Environment issued (the 2nd time) on May 23th ,2019 (Replace the relevant license to practice active transportation, hazardous waste treatment of Waste Treatment



 Trang 1



Enterprise – Binh Duong Water Supply – Sewerage – Environment Co.,Ltd has been previous licensed).

- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2019.

Based on Business Registration license of Binh Duong Water and Environment Joint Stock Company, the first registration is on Jan 10th 2019.

- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM) theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 462045000621 do Ban quản lý KCN VSIP tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ ba) ngày 11 tháng 01 năm 2013.

Based on needs of MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD, According to the license code No. 462045000621, revised 3rd times on 11-Jan-2013

Hôm nay, ngày 21 tháng 06 năm 2020 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

Today, on....., 2020 in Binh Duong, we include:

BÊN A: CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)

PARTY A: MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD,

Địa chỉ: Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, P. Hòa Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Address : Binh Duong Industry-Service-Urban Complex, Hoa Phu ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

Điện thoại/Tel: 02743.543688 Fax: 02743.767678

MST/Tax Code : 3701402986

Đại diện/ Represented by: LEE SENG CHEE

Chức vụ/ Position: Tổng Giám Đốc

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

PARTY B : BRANCH OF WASTE TREATMENT – BINH DUONG WATER – ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Office's address : No. 11, Ngo Van Tri Street, Phu Loi Ward, Thu Dau Mot Town, Binh Duong Province

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Factory's address: Land parcel No. 1093 map sheet No. 29 Quarter 1B, Chanh Phu Hoa ward, Ben Cat town, Binh Duong province

Điện thoại /Tel : 02743.543528/29

Fax: 02743.542907

- Thời gian thu gom: 01 lần / 03 tháng vào thứ 5 tuần thứ 3 của tháng 1, 4, 7, 10 (trừ ngày lễ và ngày tết).

Collecting time: 1 time / 03 months on the Thursday - 3rd week of January, April, July, October (Except holidays, Sunday)

- Địa điểm giao nhận: Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM), (Địa chỉ: Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương).

Collecting place: Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd

- (Address: Binh Duong Industry-Service-Urban Complex, Hoa Phu ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2: UNIT PRICE – TERMS OF PAYMENT

2.1. Đơn giá /Unit price:

Đơn giá chất thải công nghiệp (không nguy hại) được thể hiện cụ thể trong bảng sau
Unit price for industrial waste (non-hazardous) will be shown:

Stt No	Loại chất thải công nghiệp Type of industrial waste	Trạng thái Status	Đơn giá Xử Lý (Đồng/kg) Unit price (VND/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần) Fee for transport (VND/time)
01	Nilon, mút xốp, giấy vụn, gỗ vụn Nilon, Rubber, papers, woods	Rắn Solid	2.000	700.000

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT 10%.

The prices waste treatment not include VAT 10%.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản
When the price change, Party B will inform to Party A 30 days in advance by letter
- Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B có loại chất thải công nghiệp (không nguy hại) ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

In case Party A needs to handover industrial waste shipment (non- hazardous) not included in the list of industrial waste to party B, both party should be discussed and reviewed contract again before shipping.

2.2. Phương thức thanh toán/ *Payment terms:*

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.

Based on monthly collecting waste amount confirmed by both Parties in writing, Party B shall issue an invoice to Party A accordingly.

- Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).

Party A must pay Party B by bank transfer (Party A pay the transfer cost). Payment period 30 (ba mươi) days from the date on which Party A receives the notice of payment issued by Party B at the website: www.biwase.com.vn (Party A self-signed to receive the notice of payment)

- Thông tin nhận hóa đơn điện tử/ **Information received electronic invoices:**

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử Full name of receiving e-invoices	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử Email address to receive e-invoices	Số điện thoại liên hệ Contact phone number
Ngô Trí Toàn	Ngo.tritoan@mapletree.com.sg	0908.094.088
Nguyễn Ngọc Hương Giang	nguyen.ngochuonggiang@mapletree.com.sg	0933.125.449

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.

When there is a change of information on the invoice (invoice address, email address, Contact phone number) Party A shall notify Party B by letter. If Party A does not give notice to Party B will not be responsible when electronic invoicing.

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

When Vietnamese Government changes the VAT rate, Party B has the right to adjust accordingly.

- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

If Party A not pay for Party B on time recording this contract, Party B will stop collection waste and conduct the liquidation of contracts.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

ARTICLE 3: THE INTERESTS AND RESPONSIBILITIES OF PARTIES

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A/ *The interests and responsibilities of Party A:*

3.1.1. Quyền của bên A/ *Party A's interests:*



Trang 5



- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- *Have right to request Party B collect and treat waste as Article 1*
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- *Terminate the delivery of the waste for Party B in writing before 30 (thirty) days if party B violates the contract.*
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- *Stop transfer the waste to party B when contract is invalid as Article 5*

3.1.2. Trách nhiệm của bên A/ *Party A's Responsibilities:*

- Chịu trách nhiệm phân định chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.

To classified, defined, determined hazardous waste quantity as the law's stipulation

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 1.

Transfer waste to Party B as Article 1

- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.

Pay for waste disposal for Party B under Article 2. Periodically, based on the collection schedule agreed in Article 1 - paragraph 1.4, party B to party A to collect waste that Party A fails to deliver waste, Party A shall bear the cost of transportation was agreed at 2.1 for the time to transport it.

- Phân loại chất thải theo quy định. Không để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động của người lao động, bùn thải hoặc các loại chất thải khác vào các loại chất thải thuộc Danh mục chất thải công nghiệp quy định tại Điều 2, Khoản 1. Chịu trách nhiệm chi trả chi phí vận chuyển đối với lần đến vận chuyển không đúng quy định này.

Classify waste according to regulations. Do not mix hazardous waste, medical waste, solid waste activities, sewage sludge or other waste types and wastes on the list of industrial waste defined in Article 2, paragraph 1. Responsible for paying transportation costs for shipping the wrong times to this regulation.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.

Make favorable conditions for waste collection to be done by Party B. To provide necessary information on waste as Party B request.

- Cử người cần xác định khối lượng và giao nhận chất thải.

Assign personnel to transfer and confirm amount of waste.

- Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải nộp phạt cho Bên B với lãi suất Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Bình Dương (tính tại thời điểm Bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.

If the Party A make payment to Party B later than the payment time as mentioned above, Party A will be punished by paid extra value. This value is defined by total amount (Party A payment late) multiplied with the interest rate of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (date of issue invoice).

- Trong trường hợp Bên A tạm ngưng giao chất thải cho Bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì Bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

In case Party A stop transfer waste to Party B as Article 3.1.1, Party A must pay balance owed to Party B within 15 days from the date this contract expires

- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật, Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.

In case of the Party A dissolution or bankruptcy under the provision of the law. Party A must fulfill its obligations and responsibilities in accordance with the signed contract; complete payment of debts to Party B.

- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

In the implementation of the contract, Party B is not allowed to deliver waste to another company for treatment or destroy by themselves

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B/The interests and responsibilities of Party B

3.2.1. Quyền của bên B/ Party B's interests

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.

Received the payment from Party A in article 2

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :

Party B has right to stop collecting waste by letter after 30 days if any case happens as below

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.

Party A violate the contract

- + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.

If the payment is over the time in article 2.2

- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...

As having nature calamity...

- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.

The contract is invalid as article 5

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

Party B has right to terminate the contract in case Party A violate the contract or the law which effect to Party B's activity.

- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp.

1986-C.
TY
ĐỒ THỊ
EE
H DƯỚI

[Signature]

Trang 7

[Signature]

Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.

Party B will refuse to receive all kind or industrial waste shipment handover preparation of Party A mix with hazardous waste, medical waste, solid waste, sewage sludge or other waste types not included in the list of industrial waste.

- Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp thông thường không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp đã ký kết

Party B may refuse to receive industrial wastes not on the list of industrial waste has concluded. Only wastes received according to industrial waste catalog signed.

- Quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

The right to provide information in this contract as required by law or upon request from a competent authority.

- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

In case of detecting that Party A has self-treated industrial wastes (non-hazardous) in accordance with regulations on ordinary waste management, Party B has the right to inform in writing to the competent authority to consider, process.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B/ Party B's Responsibilities:

- Bảo đảm tuân thủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng như Điều 1; quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp.

Ensuring the collection, transport, handling all kinds of hazardous waste according to the hazardous waste list defined in Article 2 of the contract in accordance with the contents of Work permit hazardous waste management

- Chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định hiện hành về quản lý chất thải thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp trong khi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Bên B.

Responsible when violating regulation on the management of conventional waste and licence to handle hazardous waste granted while collecting, transporting and normal industrial waste treatment of Party B.

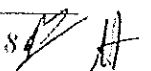
ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 4: THE GENERAL TERMS

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.

Two parties are obligated to fulfill all terms and conditions in this contract, each party is not allowed to adjust contents or unilaterally terminate this contract without agreement in writing.

4.2 Hợp đồng này sẽ bị chi phối bởi pháp luật của Việt Nam. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên



không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành.

This contract shall be governed by the laws of Vietnam. In case of any dispute arise, both parties will mutually and cooperatively discuss and come into the settlement. If disputes do not reach an agreement, they will be solved by Binh Duong People's Court and the verdict of the Court is the final decision.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

If both Party have change authorized representative or Company's Director then this Contract still equivalent legal value

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 5: EFFECTIVENESS OF THE CONTRACT

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 06 năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

This contract has validity from the signed date until end of 20/06/2023, within 30 days prior to the expiry of the contract, both parties shall discuss the contract liquidation or extension.

5.2 Trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 180 ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

Within 180 days from the date of signing the contract or within 180 days from the date of the latest waste delivery that Party A does not continue to deliver waste to Party B, this contract certainly will be expired in accordance with law

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

After the contract period ends, in case of two Parties do not sign new contracts (or annex contract) and no obligations, such contract shall be considered to be liquidated.

5.4 Hợp đồng bao gồm 9 (chín) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Anh, bản tiếng Việt được áp dụng.

This contract is included 9 (nine) pages and made into 04 (four) copies bilingual – Vietnamese-English. Each party keep 02 (two) copies with equivalent legal value. In case of difference between a Vietnamese and English, the Vietnamese version is applied.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Chí Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG WATER – ENVIRONMENT JSC
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
BRANCH OF WASTE TREATMENT

Số: 1221.-RNH/ HĐ - KT/20

No:RNH/ HĐ - KT/20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

M03-QT18/XLCT

HỢP ĐỒNG CONTRACT

V/v xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)

Ref Industrial waste treatment of MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD,

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- *Based on the Commercial Law No. 36/2005/QH11 dated June 14th, 2015 and the Civil Law No. 91/2015/QH13 dated November 24th, 2015 of Socialist Republic of Vietnam*
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- *Based on the Law on Environment Protection No. 55/2014/QH14 dated June 23rd, 2014 and it is ratified by the National Assembly of Vietnam and became effective on January 1st, 2015.*
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015.
- *Based on the Decree No. 38/2015/NĐ-CP dated April 24th, 2015 and the Circular 36/2015/TT-BTNMT dated June 30th, 2015*
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/05/2019 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).

- *Based on Work permit hazardous waste management, codes: 1-2-3-4-5-6.028.VX of Binh Duong water – environment joint stock company by the General Department of Environment issued (the 2nd time) on May 23th ,2019 (Replace the relevant license to practice active transportation, hazardous waste treatment of Waste Treatment Enterprise – Binh Duong Water Supply – Sewerage – Environment Co.,Ltd has been previous licensed)*
- *Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2019.*
- *Based on the certificate of registration of operation of the Waste Treatment Branch - Binh Duong Water - Environment Joint Stock Company, first registered on January 10, 2019.*
- *Căn cứ theo bảng phân loại chất thải ngày 13 tháng 06 năm 2015 của Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE.*
- *Base on registers on the management of hazardous waste codes on 13-Jun-2015 of MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD*
- *Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM) theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 462045000621 do Ban quản lý KCN VSIP tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ ba) ngày 11 tháng 01 năm 2013.*
- *Based on needs of MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD, According to the license code No. 462045000621, revised 3th times on 11-Jan-2013*

Hôm nay, ngày 2 tháng 06 năm 2020 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:
Today, in Binh Duong, we include:

BÊN A: CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)

PARTY A: MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD,

Địa chỉ: Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, P. Hòa Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Address : Binh Duong Industry-Service-Urban Complex, Hoa Phu ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

Điện thoại/Tel: 02743.543688

Fax: 02743.767678

MST/Tax Code : 3701402986

Đại diện/ Represented by: **LEE SENG CHEE**

Chức vụ/ Position: **Tổng Giám Đốc**




BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

PARTY B : BRANCH OF WASTE TREATMENT – BINH DUONG WATER – ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Office's address : No. 11, Ngo Van Tri Street, Phu Loi Ward, Thu Dau Mot Town, Binh Duong Province

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Factory's address: Land parcel No. 1093 map sheet No. 29 Quarter 1B, Chanh Phu Hoa ward, Ben Cat town, Binh Duong province

Điện thoại /Tel : 02743.543528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản/ *Account' name* : CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Bình Dương.

Account No.: 6501.0000069090 tại Bank for Investment and Development of Binh Duong

Mã số thuế/ *Tax Code*: 3700145694

Đại diện/ *Represented by* : Ông/Mr Ngô Chí Thắng

Chức vụ/ *Position*: Phó Giám đốc CN

(Theo giấy ủy quyền số 02/UQ-XLCT.NSQT ngày 04 tháng 05 năm 2020)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

Both parties have discussed and agreed to conclude the contract on collecting, transporting and treating the waste with the terms and conditions as follow:


ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

ARTICLE 1: NEGOTIATED CONTENTS

1.1 Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

Party A agrees to appoint Party B to collect, transport and treat the hazardous waste in Party A's production activities

1.2 Điều kiện lưu chứa/ *Conditions of collecting waste* Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn,





TP. TH. K. W. S. D. B.

TP. TH. K. W. S. D. B. CÁT

không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị

Hazardous waste is collected, classified and contained in tanks or packing by Party A to assure that they will be safe without leakage and put in dustbin room. Packaging, containers provided by Party A themselves

- Nếu bên A để chất thải nguy hại, công nghiệp, y tế và chất thải sinh hoạt lẫn vào nhau thì bên B sẽ từ chối tiếp nhận lô hàng để lẫn đó.

If Party A puts medical waste, industrial waste and household waste are mixed with the hazardous waste, Party B will not collect them.

1.3 Phương thức xác định khối lượng / Method of quantity determination

- Khối lượng chất thải của từng loại chất thải là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì lưu chứa loại chất thải đó.

Quantity of each waste is total quantity including the wrapping of that waste.

- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho Bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B.

Hazardous waste quantity is weighed at Party A's warehouse and confirmed by Party B. In case the quantity cannot be verified at Party A's warehouse, the quantity will be based on the weight voucher delivered by Party B's electronic weight machine/scale.

1.4 Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận/ Time and place for collecting waste:

- Thời gian thu gom: 01 lần / 03 tháng vào ngày thứ 2 tuần 3 của tháng 2, 5, 8, 11 (trừ ngày lễ và ngày tết).

Collecting time: 1 time / 03 months on the Monday - 3rd week of February, May, August and November (Except holidays, Sunday)

- Địa điểm giao nhận: Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLE TREE (VIỆT NAM), (Địa chỉ : Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, P. Hòa Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương).

*Collecting place: Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd
(Address: Binh Duong Industry-Service-Urban Complex, Hoa Phu ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam)*

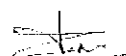
ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

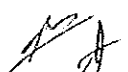
ARTICLE 2: UNIT PRICE – TERMS OF PAYMENT

2.1. Đơn giá/Unit price:

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Unit price for waste treatment will be shown in the table:





Stt No.	Loại chất thải <i>Type of waste</i>	Trạng thái tồn tại <i>Status</i>	Mã CTNH <i>Hazardous waste code</i>	Phương pháp xử lý <i>Method of treatment</i>	Đơn giá xử lý đồng/kg <i>Processing unit price VND/kg</i>	Đơn giá vận chuyển Đồng/lần <i>Transporting unit price VND/time</i>
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại <i>Cartridge print</i>	Rắn <i>Solid</i>	08 02 04	Thiêu đốt <i>Burn</i>	6.000	700.000
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại <i>Absorbent materials, filter materials (including oil refining materials), rags, protective cloths have hazardous ingredients</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 02 01	Thiêu đốt <i>Burn</i>	5.000	
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải <i>Fluorescent lamps</i>	Rắn <i>Solid</i>	16 01 06	Hóa rắn/ Chôn <i>Harden or bury</i>	15.000	
04	Bao bì cứng thải bằng nhựa <i>Hard plastic waste bags</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 01 03	Thiêu đốt <i>Burn</i>	2.000	
05	Bao bì cứng thải bằng kim loại, bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn <i>Heavy metal packaging</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 01 02	Thiêu đốt <i>Burn</i>	2.000	

5701
C

NH T
MA
(V
DẤU

1/1
2/2
3/3
4/4
5/5
6/6
7/7
8/8
9/9
10/10
11/11
12/12
13/13
14/14
15/15
16/16
17/17
18/18
19/19
20/20
21/21
22/22
23/23
24/24
25/25
26/26
27/27
28/28
29/29
30/30
31/31
32/32
33/33
34/34
35/35
36/36
37/37
38/38
39/39
40/40
41/41
42/42
43/43
44/44
45/45
46/46
47/47
48/48
49/49
50/50
51/51
52/52
53/53
54/54
55/55
56/56
57/57
58/58
59/59
60/60
61/61
62/62
63/63
64/64
65/65
66/66
67/67
68/68
69/69
70/70
71/71
72/72
73/73
74/74
75/75
76/76
77/77
78/78
79/79
80/80
81/81
82/82
83/83
84/84
85/85
86/86
87/87
88/88
89/89
90/90
91/91
92/92
93/93
94/94
95/95
96/96
97/97
98/98
99/99
100/100

Handwritten signature

06	Pin ắc quy chì thải <i>Batteries, lead battery waste</i>	Rắn <i>Solid</i>	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy rửa <i>Wash</i>	10.000
07	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác <i>Oil waste</i>	Lỏng <i>Liquid</i>	17 02 04	Thiêu đốt <i>Burn</i>	4.000
08	Bao bì mềm thải <i>Waste soft packaging</i>	Rắn <i>Solid</i>	18 01 01	Thiêu đốt <i>Burn</i>	2.000
09	Phế liệu kim loại nhiễm TPNH <i>Metal scrap contaminated with hazardous components</i>	Rắn <i>Solid</i>	11 04 01	Tẩy rửa <i>Wash</i>	3.000
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải <i>Sludge from sewage treatment system</i>	Bùn <i>sludge</i>	12 06 06	Thiêu đốt/Chôn <i>Burn / bury</i>	5.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

The prices not include VAT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

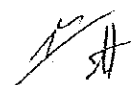
When the price change, Party B will inform to Party A 30 days in advance by letter

2.2. Phương thức thanh toán/ Payment terms:

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.

Based on monthly collecting waste amount confirmed by both Parties in writing, Party B shall issue an invoice to Party A accordingly

 6



- Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).

Party A must pay Party B by bank transfer (Party A pay the transfer cost). Payment period 30 days from the date on which Party A receives the notice of payment issued by Party B at the website: www.biwase.com.vn (Party A self-signed to receive the notice of payment).

- Thông tin nhận hóa đơn điện tử/*Information received electronic invoices:*

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử Full name of receiving e-invoices	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử Email address to receive e-invoices	Số điện thoại liên hệ Contact phone number
Ngô Trí Toàn	Ngo.tritoan@mapletree.com.sg	0908.094.088
Nguyễn Ngọc Hương Giang	nguyen.ngochuonggiang@mapletree.com.sg	0933.125.449

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Party A must inform Party B for proper correction if any information changed from Party A. It will be without Party B's responsibility if Party A does not inform the proper changing.

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

When Vietnamese Government changes the VAT rate, Party B has the right to adjust accordingly.

- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

If Party A not pay for Party B on time recording this contract, Party B will stop collection waste and conduct the liquidation of contracts

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

ARTICLE 3: THE INTERESTS AND RESPONSIBILITIES OF PARTIES

3.1 Quyền và trách nhiệm của bên A/ The interests and responsibilities of Party A

3.1.1 Quyền lợi của bên A/ Party A's interests

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.

Have right to request Party B collect and treat waste as Article 1

- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này.

 7



10296

ÔNG
TNH
OANH
PLET
ET N

M01

S.S.C.N.370

UJUNG

Party A has right to terminate the contract in case Party B violate the contract.

- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
Stop transfer the waste to party B when contract is invalid as Article 5

3.1.2 Trách nhiệm của bên A/ Party A's Responsibilities:

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.

Transfer waste to Party B as Article 1

- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.

Pay for waste disposal for Party B under Article 2. Periodically, based on the collection schedule agreed in Article 1 - paragraph 1.4, party B to party A to collect waste that Party A fails to deliver waste, Party A shall bear the cost of transportation was agreed at 2.1 for the time to transport it.

- Bên A có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các chứng từ CTNH theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT cho bên B khi bên B đến thu gom, vận chuyển chất thải.

Party A shall be responsible for providing full documentation of hazardous waste as defined in the Circular 36/2015 / TT-BTNMT for party B when party B to collect and transport waste.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.

Make favorable conditions for waste collection to be done by Party B. To provide necessary information on waste as Party B request

- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.

Assign personnel to transfer and confirm amount of waste

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.

If the party A make payment to Party B later than the payment time as mentioned above, Party A will be punished by paid extra value. This value is defined by total amount (Party B payment late) multiplied with the rate of Bank for Investment and Development of Binh Duong (date of issue invoice).

- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

In case Party A stop transfer waste to Party B as Article 3.1.1, Party A must pay balance amount to Party B within 15 days from the date stopping transfer waste

- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.

In case of the Party A dissolution or bankruptcy under the provision of the law. Party A must fulfill its obligations and responsibilities in accordance with the signed contract; complete payment of debts to Party B.

- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

In the implementation of the contract, Party A is not allowed to deliver waste to another company for treatment or destroy by themselves

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B/ The interests and responsibilities of Party B:

3.2.1. Quyền của bên B/ Party B's interests:

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.

Received the payment from Party A in article 2.

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

Party B has right to stop collecting waste by letter if any case happens as below:

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.

Party A violate the contract.

- + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.

If the payment is over the time in article 2.2.

- + Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

As request from the authorized Dept.

- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...

As having nature calamity...

- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.

The contract is invalid as article 5.

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

Party B has right to terminate the contract in case Party A violate the contract or the law which effect to Party B's activity.

- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.

Refusal to collect kind of hazardous waste incorrect with hazardous waste list as article 2.

- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

Refusal to collect hazardous waste if not stored in a package, the device meets the technical requirements and management processes ; likely not ensure safety during transport.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B/ Party B's Responsibilities:

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Ensuring the collection, transport , handling all kinds of hazardous waste according to the hazardous waste list defined in Article 2 of the contract in accordance with the contents of Hazardous waste treatment license.

CT
Y
ĐƠN
TH
HỆ
M)
BÌNH
1568
CHÍNH
CỦA
C
H
MỤC
ĐỀ

9

12/11

- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.

Being responsible for the collection, transportation and handling of hazardous waste in accordance with current government regulations

- Thực hiện Chứng từ CTNH theo quy định.

Perform hazardous waste documents as the law's stipulation

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.

Two parties are obligated to fulfill all terms and conditions in this contract, each party is not allowed to adjust contents or unilaterally terminate this contract without agreement in writing.

4.2 Hợp đồng này sẽ bị chi phối bởi pháp luật của Việt Nam. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành.

This contract shall be governed by the laws of Vietnam. In case of any dispute arise, both parties will mutually and cooperatively discuss and come into the settlement. If disputes do not reach an agreement, they will be solved by Binh Duong People's Court and the verdict of the Court is the final decision.

4.3 Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

If Party A or Party B has changed contracted representatives or the Board of Directors the Company, this agreement is still legally valid

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 5: EFFECTIVENESS OF THE CONTRACT

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 06 năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng

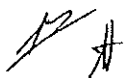
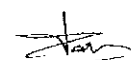
The contract takes effect from the date of signing until day 20/06/2023 within 30 days before the contract expires, both parties agreed upon the extension or liquidation of contracts

5.2 Trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 180 ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

Within 180 days from the date of signing the contract or within 180 days from the date of the latest waste delivery that Party A does not continue to deliver waste to Party B, this contract certainly will be expired in accordance with law

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

After the contract period ends, in case of two Parties do not sign new contracts(or annex contract) and no obligations, such contract shall be considered to be liquidated.



This contract is included 11 (eleven) pages and made into 04 (four) copies bilingual – Vietnamese-English. Each party keep 02 (two) copies with equivalent legal value. In case of difference between a Vietnamese and English, the Vietnamese version is applied.

[illegible]

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Chí Chấn

Kính gửi : Xí nghiệp xử lý chất thải Công ty TNHH MTA cấp Thành Phố
Mỗi Tuần RD
Chào mừng quý khách đến với công ty của chúng tôi

Cảm ơn và chào mừng quý khách đến với Công ty của chúng tôi. Chúng tôi đã được
ủy quyền từ phân định xử chất thải nguy hại có tại Công ty TNHH Maple Tree Việt Nam
và TNHH MTA (TĐ) và đã có ký kết hợp

1. Tên cơ sở và địa chỉ phát sinh chất thải

Công ty TNHH KINH DOANH ĐỒ THỦY MAPLE TREE VIỆT NAM

Địa chỉ khu liên hợp (N/DN/DĐ) Bình Dương (TĐ) Huyện Thủ Đức Thành Phố Hồ Chí Minh

2. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Chỉ định
01	Hợp chất vô cơ lỏng có thành phần nguy hại	Lỏng	30.01	
02	Chất lỏng lỏng, vô cơ lỏng, thành phần cơ và lỏng lỏng, lỏng	Lỏng	30.02	
03	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.03	
04	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.04	
05	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.05	
06	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.06	
07	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.07	
08	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.08	
09	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.09	
10	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.10	
11	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.11	
12	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.12	
13	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.13	
14	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.14	
15	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.15	
16	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.16	
17	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.17	
18	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.18	
19	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.19	
20	Hợp chất lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng lỏng	Lỏng	30.20	

Sau khi thực hiện việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại, chúng tôi đã được
phân bổ xuất chứng từ ứng với mã chất thải nguy hại

Nam Trung, Nam Trung

Đã được kiểm tra và xác nhận đúng
Công ty TNHH KINH DOANH ĐỒ THỦY MAPLE TREE VIỆT NAM

Trân trọng

1

Số: 217... - RSH/HĐ-KT/22

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công ty TNHH BW Supply Chain City

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 28/10/2021) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX, của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH BW Supply Chain City theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3701402986 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/5/2021

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2022 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY

Địa chỉ: Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, P. Hòa Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0274 2222682

Tài khoản số: 1018291733
Nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 3701402986

Tại: Ngân hàng VIETCOM BANK – Chi

Do Ông: LI TING

Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3701402986TX00

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam-CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: Ngô Chí Thắng

Chức vụ: Phó Giám đốc CN Làm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 09/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 03 lần/tuần, vào thứ 2,4,6 hàng tuần (trừ ngày lễ và ngày Tết theo quy định của Bộ luật lao động Việt Nam).
- Địa điểm giao nhận: tại Khu công nghiệp BW - Công ty TNHH BW Supply Chain City (Địa chỉ : Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, P.Hòa Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt.	18.000	10.800.000	12.000.000	22.800.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán là trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Nguyễn Ngọc Hương Giang	giang.nnh@bwidjsc.com	0933125449

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 1.

- Ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 1.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo điểm 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 Điều 2 trên.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm nghiêm trọng hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị

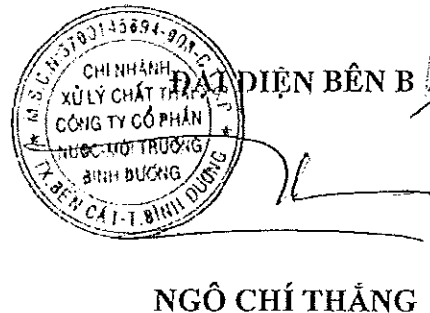
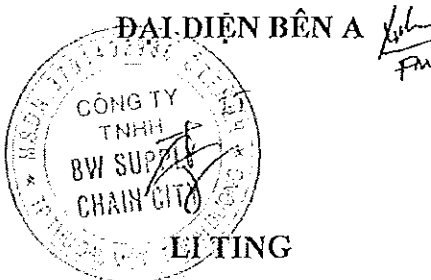
bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết đã có hiệu lực của Tòa án sẽ là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 06 năm 2023 . Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục gia hạn hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 512 - RTT&RCN&RNH/PL-HĐ/20

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

V/v điều chỉnh thông tin của Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)

Căn cứ hợp đồng số: 1221-RCN/HĐ-KT/20 ngày 21 tháng 06 năm 2020, hợp đồng số : 1221-RNH/HĐ-KT/20 ngày 02 tháng 06 năm 2020, hợp đồng số : 2111-RTT/HĐ-KT/19 ngày 01 tháng 12 năm 2019 được ký giữa Chi nhánh Xử Lý Chất Thải (Bên A) và Công ty TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM) (Bên B) về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của người lao động), chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp (không nguy hại).

Căn cứ theo nhu cầu của CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3701402986 do Sở Kế Hoạch VÀ Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ 9) ngày 07 tháng 10 năm 2020.

Hôm nay, ngày 07 tháng 10 năm 2020 tại Bình Dương, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY

Ông (Bà): TONG CHEE KIONG Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Địa chỉ: Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.

Mã số thuế: 3701402986

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đại diện : Ông Ngô Chí Thắng Chức vụ : Phó Giám đốc CN

(Theo giấy ủy quyền số 02/UQ-XLCT.NSQT ngày 04 tháng 05 năm 2020)

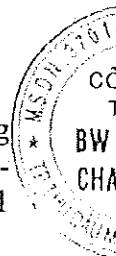
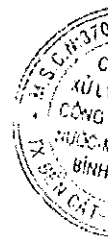
Địa chỉ công ty : Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700145694-008

Hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký phụ lục điều chỉnh thông tin trong hợp đồng xử lý chất thải số : 1221-RCN/HĐ-KT/20 ngày 21 tháng 06 năm 2020, hợp đồng số : 1221-RNH/HĐ-KT/20 ngày 02 tháng 06 năm 2020, hợp đồng số : 2111-RTT/HĐ-KT/19 ngày 01 tháng 12 năm 2019 với các điều khoản sau:

Điều I: Điều chỉnh thông tin trên các hợp đồng nêu trên như sau :



[Handwritten signature]

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ KCN
VIỆT NAM – SINGAPORE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 370 /GPXD-BQL

Bình Dương, ngày 07 tháng 8 năm 2013

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam).

Địa chỉ: khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án Khu sản xuất loại 1 & 2 - Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương.

a) Thông tin chung của công trình:

+ Do: Công ty TNHH CPG Việt Nam lập thiết kế.

+ Đường số 3-1: chỉ giới đường đỏ 10m, chỉ giới xây dựng 16m. Đường số 3-2: chỉ giới đường đỏ 10m, chỉ giới xây dựng 16m. Đường số 3-3: chỉ giới đường đỏ 9m, chỉ giới xây dựng 15m.

+ Mật độ xây dựng: 70%. Hệ số sử dụng đất 0,86 lần.

+ Trên lô đất số: 619, 375 (Lô C). Diện tích: 26.086,5 m².

b) Các hạng mục công trình:

b.1. Khu sản xuất loại 1:

- Diện tích xây dựng: $(22,5\text{m} \times 37,5\text{m}) \times 14 = 11.812,5 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 14.556,5 m².
- Chiều cao: 11,25 m, số tầng: 02 tầng.
- Chiều cao tầng 1: 5,5 m.
- Cốt xây dựng: 0,3 m.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Kèo, xà gỗ bằng thép. Tường xung quanh xây gạch, tô vữa, sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bằng bê tông cốt thép và lợp tôn.



b.1. Khu sản xuất loại 2:

- Diện tích xây dựng: $(45,1\text{m} \times 37,5\text{m}) \times 4 = 6.765 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 8.013 m^2 .
- Chiều cao: 11,45 m, số tầng: 02 tầng.
- Chiều cao tầng 1: 5,5 m.
- Cốt xây dựng: 0,3 m.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Kèo, xà gỗ bằng thép. Tường xung quanh xây gạch, tô vữa, sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bằng bê tông cốt thép và lợp tôn.

Ngoài ra dự án còn một số công trình phụ như: nhà bảo vệ, bể nước ngầm, ...

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 163919, số BA 163920 vào sổ cấp GCN số: CT00763 do Sở Tài nguyên và môi trường Bình Dương cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: không có.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QH XD & MT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Văn Khải

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho Ban Quản lý Khu công nghiệp khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:



Bình Dương, ngày.....tháng..... năm 20...
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - SINGAPORE

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ KCN
VIỆT NAM – SINGAPORE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 251 /GPXD-BQL

Bình Dương, ngày 05 tháng 6 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam).

Địa chỉ: khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án Khu sản xuất loại 2 (giai đoạn 3A1) - Khu công nghiệp Mapletree Bình Dương.

a) Thông tin chung của công trình:

+ Do: Công ty TNHH CPG Việt Nam lập thiết kế.

+ Đường số 4: chỉ giới đường đỏ 9 m, chỉ giới xây dựng 15 m. Đường số 4-1: chỉ giới đường đỏ 9 m, chỉ giới xây dựng 15 m. Đường số 4-2: chỉ giới đường đỏ 9 m, chỉ giới xây dựng 15 m. Đường số 4-6: chỉ giới đường đỏ 9 m, chỉ giới xây dựng 15 m.

+ Mật độ xây dựng: 70%. Hệ số sử dụng đất 0,85 lần.

+ Trên lô đất số: 792-793-369 (Lô B). Diện tích: 24.401 m².

b) Hạng mục công trình:

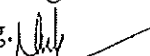
- Diện tích xây dựng: $(112,5\text{m} \times 37,5\text{m}) \times 4 = 16.875\text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 20.790 m².
- Chiều cao công trình: 9,2 m, số tầng: 02 tầng.
- Chiều cao tầng 1: 5,5 m.
- Cốt xây dựng: 0,3 m.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Kèo, xà gồ bằng thép. Tường xung quanh xây gạch, tô vữa, sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bằng bê tông cốt thép và lợp tôn.


Ngoài ra, công trình còn có xây thêm các hạng mục phụ khác như: nhà bảo vệ, nhà rác, cổng, hàng rào ...

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 163939, số BA 163933, số BA 163932 vào sổ cấp GCN số: CT00763 do Sở Tài nguyên và môi trường Bình Dương cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010.



4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: không có.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. 

Nơi nhận: 

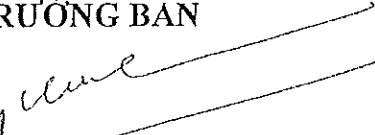
- Như trên;

- Lưu: VT, QH XD&MT.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN




Nguyễn Văn Khải

Bình Dương, ngày 18 tháng 5 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 646 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam).

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A – Detmold, khu công nghiệp Mapletree Bình Dương - khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy đóng gói Detmold và công trình phụ trợ của Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam) tại Lô A – Detmold, khu công nghiệp Mapletree Bình Dương - khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

a) Thông tin chung của công trình:

+ Do Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế và Quản lý dự án Atelier (Việt Nam) lập thiết kế.

+ Đường Tạo Lực: chỉ giới đường đỏ là 23,25m, chỉ giới xây dựng là 29,25m; Đường số 4: Chỉ giới đường đỏ là 9m, chỉ giới xây dựng là 11m; Đường số 5, Đường số 5-1: chỉ giới đường đỏ là 9m, chỉ giới xây dựng là 15m.

+ Mật độ xây dựng: 42,35%. Hệ số sử dụng đất: 0,46 lần.

+ Loại công trình: công trình công nghiệp.

+ Trên lô đất: Detmold. Diện tích: 39.743 m².

b) Các hạng mục công trình:

b.1. Nhà xưởng:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp II; Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng: 150m x 107m = 16.050 m².

- Tổng diện tích sàn: 19.170m². Trong đó, diện tích tầng 1 là: 16.050 m², diện tích tầng 2 là (25m x 44,2m) + (36m x 12,3m) = 1.547,8 m².

- Cốt nền công trình (±0,00m): cao hơn cốt sân +1,1m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 16m.

- Kết cấu chính: Móng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép.

Nền bê tông và lát gạch. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Cột, khung kèo thép. Mái lợp tôn.

b.2. Phòng vô tuyến viễn thông, phòng máy phát điện, trạm biến áp:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(3,8\text{m} \times 4\text{m}) + (6,4\text{m} \times 27,7\text{m}) = 192,48 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: $192,48 \text{ m}^2$.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,37\text{m}$.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): $5,57\text{m}$.
- Kết cấu chính: Móng, khung cột, đà kiềng, mái bằng bê tông cốt thép.

Nền bê tông. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện.

b.3. Phòng bơm và bể nước ngầm:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $7,4\text{m} \times 6\text{m} = 44,4 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: $44,4 \text{ m}^2$.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,37\text{m}$.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): $4,57\text{m}$.
- Kết cấu chính: Móng, khung cột, đà kiềng, mái bằng bê tông cốt thép.

Nền bê tông. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện.

b.4. Nhà rác:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $4\text{m} \times 4\text{m} = 16 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 16 m^2 .
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,37\text{m}$.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): $3,79\text{m}$.
- Kết cấu chính: Móng, cột, đà kiềng, bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông.

Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Kèo, vì kèo thép. Mái lợp tôn, xà gồ thép.

b.5. Nhà xe:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $4,5\text{m} \times 76,8\text{m} = 345,6 \text{ m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: $345,6 \text{ m}^2$.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $-0,98\text{m}$.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): $3,18 \text{ m}$.
- Kết cấu chính: Móng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Cột,

khung kèo thép. Mái lợp tôn.

b.6. Ngoài ra công trình còn có: Nhà bảo vệ (cấp IV): 16 m², cổng, hàng rào, bãi đậu xe hơi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện...

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất (lô A-Detmold) ký giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Kinh Doanh Đô Thị Mapletree (Việt Nam).

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: không có.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH LD ĐT Mapletree (VN);
- Lưu: VT, QH XD, T(3).

MB

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



hk
Nguyễn Anh Minh



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước ngày khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng.
6. Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý có liên quan trong quá trình xây dựng theo Phụ lục III của Thông tư số 26/2016/TT-BXD về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng để thực hiện công tác nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày.....tháng..... năm 20...

**BAN QUẢN LÝ KINH CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - SINGAPORE**

Binh Duong, 18 May 2018

CONSTRUCTION PERMIT
No: 646/GPKD

1. Issued for: Mapletree Business City (Vietnam) Limited Company

Headquarter Address: Lot A – Detmold, Mapletree Binh Duong – Binh Duong Industry – Service – Urban Complex, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province.

2. Be given permission to execute works of the project: Detmold Packaging Factory and auxiliary works of Mapletree Business City (Vietnam) at Lot A – Detmold, Mapletree Binh Duong – Binh Duong Industry – Service – Urban Complex, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

a) Construction's information:

- Designed by: Atelier Management and Design Consultancy (Vietnam) Co., Ltd
- Tao Luc Street: red boundary line: 23.25m; construction boundary line: 29.25m;
Street No.4: red boundary line: 9m, construction boundary line: 11m; Street No.5,
Street No.5-1: red boundary line: 9m, construction boundary line: 15m
- Construction density: 42,35%. Land use coefficient: 0,46
- Type of works: Industrial construction.
- Land plot: Detmold. Area: 39,743 m²

b) Items of work:

b.1. Factory:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level II; number of storey: 02
- Construction area: 150m x 107m = 16,050m²
- Total gross floor area: 19,170m². Whereas, area of 1st floor: 16,050m², area of 2nd floor: (25m x 44.2m) + (36m x 12.3m)
- Foundation level (±0.00m): higher than foundation of yard +1.1m
- Construction height (from the foundation of yard): 16m
- Key structure: reinforced concrete footing, stump, beam, purlin. Reinforced and tiled floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing. Steel column, frame, truss. Tole roof

b.2. Telecommunication room, generator room, substation room:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Construction area: 7.4m x 6m = 44.4m²
- Total gross floor area: 44.4m².
- Foundation level (from the foundation of yard): +0.37m
- Construction height (from the foundation of yard): 4.57m

- Key structure: reinforced concrete footing, frame of column, roof, purlin. Reinforced floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing.

b.3. Pump room and underground water tank:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Construction area: $7.4\text{m} \times 6\text{m} = 44.4\text{m}^2$
- Total gross floor area: 44.4m^2 .
- Foundation level (from the foundation of yard): $+0.37\text{m}$
- Construction height (from the foundation of yard): 4.57m
- Key structure: reinforced concrete footing, stump, roof, purlin. Reinforced floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing.

b.4. Garbage room:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Construction area: $4\text{m} \times 4\text{m} = 16\text{m}^2$
- Total gross floor area: 16m^2 .
- Foundation level (from the foundation of yard): $+0.37\text{m}$
- Construction height (from the foundation of yard): 3.79m
- Key structure: reinforced concrete footing, column, beam. Reinforced floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing. Steel truss. Tole roof, steel purlin

b.5. Parking:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Construction area: $4.5\text{m} \times 76.8\text{m} = 345.6\text{m}^2$
- Total gross floor area: 345.6m^2 .
- Foundation level (from the foundation of yard): -0.98m
- Construction height (from the foundation of yard): 3.18m
- Key structure: reinforced concrete footing, stump. Reinforced floor. Steel truss, frame of purlin. Tole roof.

b.6. Other works: Guard house (Level IV): 16m^2 , gate, fence, car parking, water supply and drainage, power supply, etc.

3. Documents relevant to land use right: Land rental contract (Lot A – Detmold) between People's Committee of Binh Duong with Mapletree Business City (Vietnam) Limited Company
4. Constructions that are set to work: none
5. This construction permit shall be valid within 12 months from the date of permit issuance and the application for extension of time shall be required upon the permit expiration.

To:

- Mapletree Business City (Vietnam) Limited Company;

- Filing;

**PP CHAIRMAN
CHIEF OF MANAGEMENT BOARD
(signed and sealed)
Nguyen Anh Minh**

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ KCN
VIỆT NAM – SINGAPORE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 01 tháng 6 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 712 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam).

Địa chỉ trụ sở chính: khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ xây dựng: khu công nghiệp Mapletree Bình Dương - khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình:

a) Thông tin chung của công trình:

+ Do: Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP lập thiết kế.

+ Đường NT10B: chỉ giới đường đỏ: 25,5m, chỉ giới xây dựng: 31,25m. Đường số 2: chỉ giới đường đỏ: 12,5m, chỉ giới xây dựng: 18,5m. Đường số 4: chỉ giới đường đỏ: 9m, chỉ giới xây dựng: 15m. Đường 4-1, đường số 5, đường 5-1: chỉ giới đường đỏ: 9m, chỉ giới xây dựng: 15m.

+ Trên lô đất số: 784-368-368 (Lô B), 365-366-367-685-774-775-782-783 (Lô A)

b) Các hạng mục công trình:

b.1. Nhà liền kề giai đoạn 3A2:

b.1.1. Nhà 3A2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng: $270m \times 44m = 11.880m^2$.
- Tổng diện tích sàn: $15.390m^2$. Trong đó, diện tích tầng 2 là: $3.510m^2$.
- Cốt nền công trình: +0,2m.
- Chiều cao công trình: 9,2m.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Mái lợp tôn và bê tông.

b.1.2. Công trình phụ trợ (Trạm biến áp, nhà bơm, nhà bảo vệ và phòng rác):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích trạm biến áp: $12,9m \times 6m = 77,4m^2$.



- Diện tích nhà bơm: $4,3\text{m} \times 8\text{m} = 34,4\text{m}^2$.
- Nhà bảo vệ và phòng rác (12 nhà), với diện tích mỗi nhà $13,45\text{m}^2$.

b.2. Nhà liền kề giai đoạn 3A3:

b.2.1. Nhà 3A3-1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng: $191\text{m} \times 46\text{m} = 8.786\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 11.269m^2 . Trong đó, diện tích tầng 2 là: 2.483m^2 .
- Cốt nền công trình: $+0,2\text{m}$.
- Chiều cao công trình: $9,2\text{m}$.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Mái lợp tôn và bê tông.

b.2.2. Công trình phụ trợ (Trạm biến áp, nhà bơm, nhà bảo vệ và phòng rác):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích trạm biến áp: $12,9\text{m} \times 6\text{m} = 77,4\text{m}^2$.
- Diện tích nhà bơm: $4,3\text{m} \times 8\text{m} = 34,4\text{m}^2$.
- Nhà bảo vệ và phòng rác (8 nhà), với diện tích mỗi nhà $13,45\text{m}^2$.

b.2.3. Nhà 3A3-2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng: $241,5\text{m} \times 47\text{m} = 11.350,5\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 14.490m^2 . Trong đó, diện tích tầng 2 là: $3.139,5\text{m}^2$.
- Cốt nền công trình: $0,2\text{m}$.
- Chiều cao công trình: $9,2\text{m}$.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Mái lợp tôn và bê tông.

b.2.4. Công trình phụ trợ (Trạm biến áp, nhà bơm, nhà bảo vệ và phòng rác):

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích trạm biến áp: $16,8\text{m} \times 6\text{m} = 100,8\text{m}^2$.
- Diện tích nhà bơm: $4,3\text{m} \times 8\text{m} = 34,4\text{m}^2$.
- Nhà bảo vệ và phòng rác (10 nhà), với diện tích mỗi nhà $13,45\text{m}^2$.

b.2.5. Nhà 3A3-3:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II; Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng: $225\text{m} \times 48\text{m} = 10.800\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: 14.175m^2 . Trong đó, diện tích tầng 2 là: 3.375m^2 .
- Cốt nền công trình: $0,2\text{m}$.

- Chiều cao công trình: 9,2m.
- Kết cấu chính: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Mái lợp tôn và bê tông.
- b.2.6. Công trình phụ trợ (Trạm biến áp, nhà bơm, nhà bảo vệ và phòng rác):
 - Loại công trình: Công trình công nghiệp.
 - Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
 - Diện tích trạm biến áp: $16,8\text{m} \times 6\text{m} = 100,8\text{m}^2$.
 - Diện tích nhà bơm: $4,3\text{m} \times 8\text{m} = 34,4\text{m}^2$.
 - Nhà bảo vệ và phòng rác (9 nhà), với diện tích mỗi nhà $13,45\text{m}^2$.

Ngoài ra, các nhà xưởng liên kề lô 3A2, 3A3 còn có sân, đường, các bể nước ngầm, hệ thống PCCC, ...

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 179817, BA 163935, BA 163934, BA 163943, BA 163947, BA 163949, BA 163599, BA 163600, BA 163948, BA 163957, BA 163956 do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương cấp ngày 28/10/2010.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: không có.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam);
- Lưu: VT, QHXD.

Mb

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Anh Minh

Binh Duong, 01 June 2018

**CONSTRUCTION
PERMIT No: 712/GPKD**

1. Issued for: Mapletree Business City (Vietnam) Limited Company
Headquarter Address: Mapletree Binh Duong – Binh Duong Industry – Service – Urban Complex, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province.
Location of construction: Mapletree Binh Duong – Binh Duong Industry – Service – Urban Complex, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
2. Be given permission to execute works of the project:
 - a) Construction's information:
 - + Designed by: Branch of Vietnam National Construction Consultant Corporation - JSC
 - + Street NT10B: red boundary line: 25.5m; construction boundary line: 31.25m; Street No.2: red boundary line: 12.5m, construction boundary line: 18.5m; Street No.4: red boundary line: 9m, construction boundary line: 15m.
 - Street No.4-1, 5, 5-1: red boundary line: 9m, construction boundary line: 15m
 - b) Construction density: 42,35%. Land use coefficient: 0,46
 - c) Type of works: Industrial construction.
 - d) Land plot: Detmold. Area: 39,743 m²
 - + Plot No.: 784-368-368 (block B), 365-366-367-685-774-775-782-783 (block A)
 - b) Items of work:
 - b.1. 3A2:
 - b.1.1 3A2:
 - Type of work: industry
 - Grade of work: Level II; number of storey: 02
 - Construction area: 270m x 44m = 11,880m²
 - Total gross floor area: 15,390m². Whereas, area of 2nd floor: 3,510m²
 - Foundation level: +0.2m
 - Construction height: 9.2m
 - Key structure: reinforced concrete footing, stump, beam, purlin. Reinforced and tiled floor.
 - Brick wall with mortar and emulsion paint finishing. Steel column, frame, truss. Tole roof
 - b.1.2 Supporting house (generator room, guard house, garbage room):
 - Type of work: industry
 - Grade of work: Level IV; number of storey: 01
 - Area of generator room: 12.9m x 6m = 77.4m²
 - Area of guard house and garbage room: 34.4m².

b.2. 3A3-1:

b.2.1. 3A3-1

- Type of work: industry
- Grade of work: Level II; number of storey: 02
- Construction area: $191\text{m} \times 46\text{m} = 8,786\text{m}^2$
- Total gross floor area: $11,269\text{m}^2$. Included floor 2: $2,483\text{m}^2$
- Foundation level: $+0.2\text{m}$
- Construction height: 9.2m
- Key structure: reinforced concrete footing, stump, roof, purlin. Reinforced floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing.

b.2.2. Supporting house (generator room, pump room, guard house and garbage room):

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Area of generator room: $12.9\text{m} \times 6\text{m} = 77.4\text{m}^2$
- Area of pump room: $4.3\text{m} \times 8\text{m} = 34.4\text{m}^2$.
- Guardhouse and garbage room (8 room), each area is 13.45m^2

b.2.3. 3A3-2:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level II; number of storey: 02
- Construction area: $241.5\text{m} \times 47\text{m} = 11,350.5\text{m}^2$
- Total gross floor area: $14,490\text{m}^2$. Included floor 2: $3,139.5\text{m}^2$
- Foundation level: 0.2m
- Construction height: 9.2m
- Key structure: reinforced concrete footing, stump, beam, purlin. Reinforced and tiled floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing. Steel column, frame, truss. Tole roof.

b.2.4. Supporting house (generator room, pump room, guard house and garbage room):

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Area of generator room: $16.8\text{m} \times 6\text{m} = 100.8\text{m}^2$
- Area of pump room: $4.3\text{m} \times 8\text{m} = 34.4\text{m}^2$.
- Guardhouse and garbage room (10 room), each area is 13.45m^2

b.2.5. 3A3-3:

- Type of work: industry
- Grade of work: Level II; number of storey: 02
- Construction area: $225\text{m} \times 48\text{m} = 10,800\text{m}^2$
- Total gross floor area: $14,175\text{m}^2$. Included floor 2: $3,375\text{m}^2$
- Foundation level: 0.2m

- Construction height: 9.2m

Key structure: reinforced concrete footing, stump, beam, purlin. Reinforced and tiled floor. Brick wall with mortar and emulsion paint finishing. Steel column, frame, truss. Tole roof.

b.2.6. Supporting house (generator room, pump room, guard house and garbage room):

- Type of work: industry
- Grade of work: Level IV; number of storey: 01
- Area of generator room: $16.8\text{m} \times 6\text{m} = 100.8\text{m}^2$
- Area of pump room: $4.3\text{m} \times 8\text{m} = 34.4\text{m}^2$.
- Guardhouse and garbage room (9 room), each area is 13.45m^2

However, the factories block 3A2, 3A3 have front yard, road, underground water tank, fire fighting system, ...

3. Documents relevant to land use right: BA 179817, BA163935, BA 163934, BA 163943, BA 163947, BA 163949, BA 163599, BA 163600, BA 163948, BA 163957, BA 163956 were provided by DONRE of Binh Duong, dated 28/10/2010.
4. Constructions that are set to work: none
5. This construction permit shall be valid within 12 months from the date of permit issuance and the application for extension of time shall be required upon the permit expiration.

To:

- Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd;
- Filing;

PP CHAIRMAN
DEPUTY OF MANAGEMENT BOARD
(signed and sealed)
Nguyen Anh Minh

UBND Tỉnh Bình Dương
BINH DUONG PEOPLE'S
COMMITTEE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(BECAMEX IDC CORP)
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ BẢO TRÌ CƠ SỞ HẠ TẦNG
INFRASTRUCTURE MANAGEMENT AND MAINTENANCE AGREEMENT

Căn cứ vào/ Pursuant to:

- Bên A đã được phép phát triển Dự án Khu Liên Hợp Công nghiệp, Dịch vụ và Đô thị Bình Dương ("Khu Liên Hợp") trong đó bao gồm Khu Công Nghiệp Công Nghệ Cao theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư của Bên A và Quyết định số 310/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 31 tháng 01 năm 2008;

Party A has been approved to develop the Binh Duong Industrial – Service – Urban Complex Area ("the New Township") including a Hi-tech Industrial Park as stipulation of the Investment Certificate and Decision No. 310/QĐ-UBND issued by the Binh Duong People's Committee on 31 January 2008;

- Bên B được thành lập hợp pháp theo Giấy Chứng Nhận Đầu tư số 462045000621 của Ban Quản Lý các Khu Công Nghiệp tỉnh Bình Dương ngày 23 tháng 12 năm 2008;

Party B is duly established under the Investment Certificate No. 462045000621 dated 23 December 2008 issued by the Binh Duong Industrial Zones Authority;

- Hợp Đồng Nguyên Tắc đã ký giữa Bên A và Binh Duong Real Estate 1 Limited Company, chủ đầu tư của Bên B, vào ngày 26 tháng 11 năm 2008; và

The In – Principle Agreement signed between Party A and Binh Duong Real Estate 1 Limited Company, the parent company of Party B on 26 November 2008; và

- Hợp đồng Bồi thường Quyền Sử dụng đất giữa Bên A và Bên B vào cùng ngày ký Hợp đồng này.

The Land Use Rights Compensation Agreement entered into by Party A and Party B on the same date of this Agreement.

Hôm nay, ngày 13 tháng 4 năm 2010, chúng tôi gồm có:

On this day of 13 April 2010, we hereby consist of:

Bên A / Party A

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

BECAMEX INDUSTRIAL DEVELOPMENT CORPORATION

Địa chỉ: 230, Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Address: 230, Binh Duong Boulevard, Thu Dau Mot Town, Binh Duong Province.

Điện thoại /Tel: 84-650-3822655 Fax: 84-650-3822713/0650.3811777

Tài khoản: 65010370000686 (USD) hoặc 65010000000336 (VND) tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Bình Dương,

Account No. 65010370000686 (USD) or 65010000000336 (VND) opened at Bank for Investment and Development of Vietnam, Binh Duong Branch.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Văn Hùng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Represented by Mr. Nguyen Van Hung

Position: General Director

Bên B / Party B

CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)

MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD

Địa chỉ: Khu Liên hợp Công nghiệp, Dịch vụ và Đô thị Bình Dương, Huyện Bến Cát và Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Address: The Binh Duong Industrial, Service and Urban Complex Area, Ben Cat District and Tan Uyen District, Binh Duong Province, Vietnam.

Điện thoại/Tel.: (84-650) 3543688

Fax: (84-650) 3767678

Đại diện bởi : Ông Tham Kuo Wei

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Represented by Mr. Tham Kuo Wei

Position: General Director

Sau khi thảo luận bàn bạc, hai bên thống nhất ký Hợp Đồng Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ tầng bên ngoài Khu Đất của Bên B, tọa lạc tại Khu đô thị mới thuộc Khu Liên Hợp Công Nghiệp – Dịch Vụ – Đô Thị Bình Dương (“Khu Liên Hợp”). Khu Đất Bên B bao gồm các lô đất CC-1, CC-2, CC-3, CC-4, CC-5, CC-6 và một phần đất theo GCNQSDĐ số AP 927780, số BA 133322, số BA 133323 với tổng diện tích là 748.759 m² (“Khu Đất”) (trong đó diện tích sử dụng là 700.513 m² và diện tích làm đường nội bộ là 48.246 m²) như đã nêu tại Hợp Đồng Bồi Thường Quyền Sử Dụng Đất, xem mô tả trong bản đồ vị trí đính kèm tại Phụ Lục 1, gồm các điều khoản và điều kiện như sau:

Both Parties, after discussion, have mutually agreed to enter into this Agreement on Infrastructure Management and Maintenance of the land that is located at the New City under the Binh Duong Industrial - Service - Urban Complex Area (the “New Township”) but excluding Party B’s Land. Party B’s Land comprises of CC-1, CC-2, CC-3, CC-4, CC-5, CC-6 and part of the Land with Land Use Right Certificates no. 927780, no. BA 133322, no. BA 133323 and has a total area of 748,759 sqm (the “Land”) (in which, the used area is 700,513 sqm & the area allocated for internal road system is 48,246 sqm), as mentioned at the Land Use Rights Compensation Agreement and identified under the location plan attached as Appendix 1, upon the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. Thời hạn của Hợp Đồng

Article 1: Term of this Agreement

Thời Hạn của Hợp Đồng này sẽ là kể từ 23 tháng 12 năm 2008 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2058. Nếu vào hoặc ngay sau ngày 31 tháng 12 năm 2058 cơ quan chức năng cho Bên B gia hạn hoặc tái ký Hợp Đồng Thuê Đất, thì Bên A cũng sẽ đàm phán lại Hợp Đồng Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ tầng với Bên B.

The Term of this Agreement will commence from 23 December 2008 until the date of 31 December 2058. If on or shortly after 31 December 2058, the Authorized agency approves to extend/renew the

Land Lease Agreement for Party B; Party A shall re-negotiate the term of the Infrastructure Management and Maintenance Agreement with Party B accordingly.

Điều 2 : Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng và Phí

Article 2: Management and Maintenance of Infrastructure and Fee

2.1 Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng

Management and Maintenance of Infrastructure

Bên B sẽ phát triển cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp Công Nghệ Cao thuộc phạm vi Dự án của Bên B.

Party B shall develop the infrastructure within the Hi-tech Industrial Park belonging to Party B's project.

Nhằm đảm bảo Dự Án của Bên B có thể phát triển thuận lợi, Bên B đồng ý thanh toán chi phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trọn gói theo nguyên tắc tính trên từng mét vuông mỗi tháng theo quy định tại Điều 2.2, và để đổi lại, Bên A sẽ cung cấp cho Bên B cơ sở hạ tầng trong Khu Liên Hợp với đường dẫn đến hàng rào Khu Đất ("Cơ Sở Hạ Tầng") cùng các dịch vụ bảo trì và chịu các chi phí liên quan, với các điều khoản và điều kiện trong Hợp đồng này.

In order to ensure that Party B's project can be developed smoothly, Party B agrees to pay an all-inclusive Infrastructure Management and Maintenance Fee on a per square meter per month basis in accordance with the terms of Article 2.2. and in exchange for this consideration, Party A shall provide Party B with the infrastructure of the New Township up to the Land boundary (the "Infrastructure") together with maintenance services and bear all related costs, with the terms and conditions hereof.

2.1.1 Cơ Sở Hạ Tầng trong Hợp đồng này bao gồm các tiện ích sau đây được nối với hàng rào Khu Đất:

The Infrastructure under this Agreement shall include the following facilities connected to the boundary of the Land:

(a) hệ thống giao thông, bao gồm:

the transportation system, including:

(i) đường tạo lực số 3 / Main Road No. 3;

(ii) đường tạo lực số 5 / Main Road No. 5;

(iii) đường DT 5 / Road DT 5;

(iv) đường NT 9 / Road NT 9; và/and

(v) các tuyến đường nội bộ trong Khu Liên Hợp nằm ngoài và kết nối Khu đất của Bên B / Internal Road system within the New Township outside and connecting to Party B's Land;

hệ thống đường này sẽ được nối với đường DT 742, nằm bên ngoài Khu Liên Hợp để tạo nên một hệ thống giao thông xuyên suốt;

the said transportation system will be connected to the Road DT 742 outside the New Township to form a complete transportation system;

- (b) hệ thống thoát nước mưa bên ngoài Dự Án của Bên B;
an open drainage system outside the Project of Party B;
- (c) hệ thống thông tin liên lạc, điện thoại, Internet và các tiện ích khác cho Cơ sở Hạ tầng;
telecommunication system, telephone, the Internet and other facilities used for the Infrastructure;
- (d) đường ống nước kết nối với Dự Án của Bên B
water pipes connecting to Party B's Project
- (e) đường dây điện 22KVA kết nối với Dự Án của Bên B;
electricity lines at 22KVA connecting to Party B's Project;

2.1.2 Dịch vụ Bảo trì Cơ Sở Hạ Tầng trong Hợp đồng này bao gồm:

Maintenance Services of the Infrastructure under this Agreement shall include:

- (a) hoạt động và bảo trì hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống điện chiếu sáng nêu tại Điểm 2.1.1(a), (b) và (e) trên đây;
operation and maintenance for the transportation system, open drainage system, street light system mentioned in Item 2.1.1(a), (b) and (e) above;
- (b) lương, thu nhập và các chi phí hành chính khác của những người làm dịch vụ của Bên A (nếu có);
salary, remuneration and other administrative costs of service personnel of Party A (if any);
- (c) dịch vụ bảo vệ bên ngoài hàng rào Khu Đất của Bên B;
the security services outside Party B's Land boundary;
- (d) dịch vụ vệ sinh cho khu vực chung bên ngoài và kết nối với Khu Đất của Bên B; và
cleaning services for the common areas outside and connecting to Party B's Land boundary; and
- (e) bảo trì Cơ Sở Hạ Tầng bên ngoài và kết nối với Khu đất của Bên B.
Infrastructure maintenance outside and connecting to Party B's Land boundary.

2.1.3 Dịch vụ Bảo trì Cơ Sở Hạ Tầng trong Hợp đồng này không bao gồm:

Maintenance Services of the Infrastructure under this Agreement shall not include:

- (a) bảo trì đường dây thông tin liên lạc, internet, điện thoại, đường ống nước bên ngoài và kết nối với Khu Đất của Bên B.
maintenance of telecommunication system, internet, telephone, water piper outside and in connection with the Land of Party B.
- (b) điện, nước cung cấp cho Khu Đất của Bên B.
electricity and water supplied to the Land of Party B.

2.2 Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng

Infrastructure Management and Maintenance Fee

2.2.1. Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng

Infrastructure Management and Maintenance Fee

- (a) Từ nay đến hết năm 2014, Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng sẽ được ấn định ở mức 0,07 Đô la Mỹ/m²/tháng (Bảy Cent Mỹ một mét vuông mỗi tháng), chưa bao gồm Thuế GTGT.

From now to the end of 2014, the Infrastructure Management and Maintenance Fee shall be fixed at 0.07 USD/sqm/month (Seven US Cents per square meter per month), exclusive of VAT.

- (b) Kể từ năm 2015, Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng sẽ được xem xét lại mỗi 5 (năm) năm, căn cứ theo một thỏa thuận mới giữa Các Bên, và việc tăng thêm (nếu có) không vượt quá 20% (hai mươi phần trăm) của Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng áp dụng trong giai đoạn 5 năm trước đó. Để tránh hiểu lầm, Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trong giai đoạn 5 năm thứ hai sẽ không vượt quá 0,084 Đô la Mỹ/m²/tháng (Tám Phẩy Bốn Cent Mỹ một Mét Vuông mỗi Tháng), chưa bao gồm Thuế GTGT.

From the year 2015, the Infrastructure Management and Maintenance Fee shall be reviewed every 5 (five) years, subject to a new mutual agreement between the Parties, and the increase (if any) will not exceed 20% (twenty percent) of the Infrastructure Management and Maintenance Fee applied in the preceding 5-year period. For avoidance of doubt, the Infrastructure Management and Maintenance Fee in the second 5-year period shall not exceed 0.084 USD/sqm/month (Eight Point Four US Cents per Square Meter per Month), exclusive of VAT.

2.2.2. Việc thanh toán Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được thực hiện như sau:

The payment of the Infrastructure Management and Maintenance Fee shall be as follows:

- (a) Bên B được miễn Chi Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trong năm 2009 và năm 2010;

There shall be no Infrastructure Management and Maintenance Fee payable by Party B in the year 2009 and 2010;

- (b) Trong bốn năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2014)

During the next four years (from 2011 to 2014)

- (i) Năm 2011, Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trên diện tích 150.000m²;

In 2011, Party B shall pay Party A the Infrastructure Management and Maintenance Fee for the area of 150,000 square meters;

- (ii) Năm 2012, Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trên diện tích 300.000m²;

In 2012, Party B shall pay Party A the Infrastructure Management and Maintenance Fee for the area of 300,000 square meters;

- (iii) Năm 2013, Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trên diện tích 450.000 m²; và

In 2013, Party B shall pay Party A the Infrastructure Management and Maintenance Fee for the area of 450,000 square meters; and

- (iv) Năm 2014, Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trên diện tích 600.000m².

In 2014, Party B shall pay Party A the Infrastructure Management and Maintenance Fee for the area of 600,000 square meters.

- (c) Từ năm 2015 trở về sau, Bên B thanh toán cho Bên A Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trên diện tích 748.759 m².

From 2015 onwards, Party B shall pay Party A the Infrastructure Management and Maintenance Fee for the whole area of 748,759 square meters.

- 2.2.3. Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng sẽ được trả theo định kỳ hàng tháng vào ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi Bên A xuất Hóa đơn VAT cho Bên B.

The Estate Management and Maintenance Fee shall be payable on a monthly basis on the last day of each month, upon the issuance of a VAT Invoice from Party A to Party B.

Điều 3 : Thanh toán

Article 3: Payment

Tất cả các khoản thanh toán theo Hợp đồng này sẽ thực hiện chuyển khoản bằng ngoại tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tất cả các khoản thanh toán theo Hợp đồng này phải được thực hiện trong vòng 15 ngày làm việc từ ngày nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ, trong đó cố định tỷ giá hối đoái dùng cho thanh toán bằng VND sẽ là tỷ giá bán do Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV) niêm yết vào ngày xuất hóa đơn hợp lệ.

All payments under this Agreement shall be made by bank transfer in either USD or in Vietnamese Dong ("VND"), subject to the Laws of Vietnam. All payments under this Agreement must be made within 15 working days from the receipt of a legitimate invoice, fixing the USD/VND rate at the selling rate at the Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) on the invoice issuing date.

Điều 4 : Nghĩa vụ Bên A

Article 4: Party A's Responsibilities

Nhằm phát triển, bảo trì và quản lý Cơ Sở Hạ Tầng bên ngoài hàng rào và kết nối với Khu Đất của Bên B, Bên A theo đây cam kết rằng, bằng chi phí của mình:

In order to maintain, develop and manage the Infrastructure outside and connecting to Party B's Land boundary, Party A, at its own costs and expenses, hereby undertakes to:

- 4.1 Quản lý và bảo trì Cơ Sở Hạ Tầng trong điều kiện tốt nhất trong suốt Thời Hạn của Hợp Đồng khi được Bên B yêu cầu một cách hợp lý;
Manage and maintain the Infrastructure in the best condition during the Term of this Agreement as reasonably required by Party B;
- 4.2 Nhanh chóng sửa chữa bất kỳ hư hỏng nào còn tồn đọng trong Cơ Sở Hạ Tầng (như được định nghĩa ở Điều 2.1) trong vòng 10 (mười) ngày làm việc tính từ ngày Bên B có văn bản yêu cầu ;
Repair any defects of the Infrastructure (as defined in Article 2.1) within 10 (ten) working days from the date of Party B's written request;
- 4.3 Thông báo cho Bên B về lịch trình duy tu Cơ Sở Hạ Tầng hoặc các sự kiện khác mà có thể gây ra các ảnh hưởng vật chất bất lợi cho Bên B và/ hoặc bất cứ bên thứ ba nào khác trú đóng trong Khu Đất trong việc sử dụng Cơ Sở Hạ Tầng;
Notify Party B of any Infrastructure maintenance scheduled or other events that might cause a material adverse effect to the use of the Infrastructure by Party B and/or any third party located in the Land;
- 4.4 Hỗ trợ và giúp đỡ Bên B, bất kỳ khi nào trong suốt Thời Hạn của Hợp Đồng này, yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho Bên B nước, thông tin liên lạc, điện và các tiện ích về Cơ Sở Hạ Tầng khác đến ranh giới của Khu Đất vì mục đích hoạt động thuận lợi của Dự Án;
Support and assist Party B, at any time during the Term of this Agreement, to request other authorised agencies to supply to Party B water, telecommunications, electricity and other infrastructure facilities up to the Land boundary for the smooth operation of the Project;
- 4.5 Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B phát triển và vận hành Dự Án và Khu Đất như được qui định Điều 2.1 của Hợp Đồng này;
Create favourable conditions for Party B to develop and operate the Project and the Land as provided under Clause 2.1 of this Agreement;
- 4.6 Đảm bảo quyền sử dụng đất hợp pháp đối với Khu Đất cho Bên B theo như đã ghi trong Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất. Trong quá trình sử dụng nếu có ai tranh chấp, cản ngăn thì Bên A phải bồi hoàn mọi tổn thất và thiệt hại cho Bên B;
Ensure that Party B has legitimate land use rights for the Land as stated in the Land Use Right Certificate. Party A shall indemnify Party B for all losses and damages in the event of any dispute, obstruction, trespassing or undue interference of any third party during Party B's operation;
- 4.7 Đầu tư xây dựng các tuyến đường bao quanh Khu Đất Bên B bao gồm :
Construct the transportation system up to Party B's Land boundary including:
- (a) Đường tạo lực 3 / Main road No. 3;
 - (b) Đường tạo lực 5 / Main road No. 5;

- (c) Đường DT 5 / Road DT 5;
- (d) Đường NT 9 / Road NT 9; và/and
- (e) Các tuyến đường nội bộ trong Khu Liên Hợp, nằm ngoài và kết nối với Khu Đất của Bên B. Các tuyến đường này được kết nối với đường giao thông DT 742 nằm ngoài Khu Liên Hợp để tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt.

Road system within the New Township, outside and connecting to Party B's Land. These roads and road network will be connecting to the road DT 742 outside the New Township to form a smooth transportation system.

- 4.8 Đầu tư xây dựng hoặc thu xếp cung cấp đến đầu Khu Đất của Bên B nguồn điện cao thế 22KV, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc và hệ thống thoát nước mưa.

Install or arrange to supply facilities up to Party B's Land boundary the 22KV high – tension electrical line, the water supply system, telecommunication system and the open drain system.

Điều 5 : Nghĩa vụ của Bên B

Article 5: Party B's Responsibilities

- 5.1 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng theo quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng này.

Make full and timely payments to Party A of the Infrastructure Management and Maintenance Fee as stated in Articles 2 of this Agreement.

- 5.2 Nếu việc thanh toán cho Bên A bị trễ hạn, Bên B phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng trên số tiền chậm trả cho khoảng thời gian kể từ khi bị quá hạn cho tới khi Bên B thanh toán khoản này.

If the payment to Party A is late, the unpaid outstanding amount will be subject to an overdue interest of 1%/month, which will be paid from the date when the payment is due to the date Party B makes the payment.

- 5.3 Nếu Bên B trễ hạn liên tục trong vòng 03 (ba) tháng liên tiếp, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này và dùng các biện pháp chế tài thích hợp để thu hồi nợ cho Bên A.

If Party B is late in making payments for 3 (three) consecutive months, Party A is entitled to unilaterally terminate this Agreement, and to take other legitimate action to ensure that the outstanding payments are recovered.

- 5.4 Cam kết xây dựng và duy tu trong quá trình sử dụng các tuyến đường nội bộ trong Khu Đất của Bên B bao gồm: đường NT 10A, đường M3 và đường MH3' theo đúng qui hoạch 1/2000 đính kèm tại Phụ Lục 2.

Undertake to build and maintain the internal roads inside Party B's Land, including: road NT 10A, road M3 and road MH3' in accordance with the 1/2000 master plan attached as Appendix 2.

- 5.5 Tất cả dây cáp điện từ 22kV trở xuống trong Khu Đất của Bên B phải được lắp đặt ngầm nhằm đảm bảo mỹ quan Khu Liên Hợp.

All the electrical cables of 22 kV and below inside Party B's Land must be installed underground to maintain the professional view of the New Township.

- 5.6 Bên B phải xây dựng nhà máy xử lý nước thải chung cho toàn dự án của Bên B, để nguồn nước thải từ Khu Công Nghiệp Công Nghệ Cao của Bên B thải ra phải đạt tiêu chuẩn loại A theo qui định luật pháp Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường và phải được sự đồng ý của Sở Tài Nguyên – Môi Trường Bình Dương, trước khi đổ vào các kênh thoát nước mưa của Khu Liên Hợp.

Party B commits to build a sewage treatment system for its own project so that the waste water discharged from Party B's Hi-tech Industrial Park satisfactorily meets the standard of A level as stipulated by the Vietnamese laws and regulations in respect of the environmental protection measurements. This waste water discharged must be approved by the Binh Duong Department of Natural Resources and Environment, before being released into the New Township's open drain system.

Điều 6 : Sự Kiện Vi Phạm

Article 6: Events Of Default

- 6.1 Nếu một trong hai Bên không thực hiện đúng bất kỳ Điều khoản đã ghi trong Hợp Đồng này thì gọi là vi phạm Hợp đồng này.

Either Party who does not duly execute any Article set out in this Agreement shall be considered as breaching this Agreement.

- 6.2 Giải pháp cho Sự Kiện Vi Phạm

Remedies upon Events of Default

Nếu một Bên (“**Bên vi phạm**”) gây ra một Sự Kiện Vi Phạm, Bên còn lại sẽ có quyền yêu cầu Bên vi phạm bồi thường theo đúng với quy định của Hợp Đồng này và pháp luật Việt Nam

If a Party (the “Breaching Party”) causes an Event of Default, the non-breaching Party shall have the right to claim compensation from the Breaching Party in accordance with this Agreement and the Vietnamese laws & regulations:

Điều 7 : Điều Khoản Khác

Article 7: Miscellaneous

- 7.1 Nếu Bên B bị chia tách, sáp nhập, hoặc hợp nhất, hoặc nếu Bên B chuyển nhượng cho bên thứ ba (i) một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng Khu Đất, (ii) các tài sản được xây dựng trên hoặc được kết nối toàn bộ hoặc một phần với Khu Liên Hợp, thì

If Party B is separated, merged or consolidated, or if Party B assigns or transfers to a third party (i) a whole or a part of its land use right with respect to the Land, (ii) its assets constructed on or connected with the New Township in whole or in part:

a/ Việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển nhượng của Bên B với Bên thứ ba phải được thực hiện theo qui định của pháp luật Việt Nam;

a/ Separation, mergence, consolidation, or transfer between Party B and the third party must be executed in accordance with the Vietnamese laws & regulations;

b/ Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (nếu có) đối với Nhà nước khi chuyển nhượng;
Party B completes its duty to pay tax (if any) to the State for transfer;

c/ Bên A sẽ hỗ trợ các thủ tục hành chính cho việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển nhượng này; và
Party A shall support and assist the administrative procedures regarding separation, mergence, consolidation, or transfer ; and

d/ Bên A sẽ ký Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng với Bên nhận chuyển nhượng. Điều kiện và Điều khoản trong Hợp Đồng này sẽ tương tự như Điều kiện và Điều khoản trong Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ tầng đã ký với Bên B.

Party A shall sign the Infrastructure Management and Maintenance Agreement with the Transferee. The terms and conditions of this Agreement shall be the same as those of the Infrastructure Management and Maintenance Agreement signed between Party A and Party B.

- 7.2 Nếu Bên B yêu cầu công suất hạ tầng chung vượt quá công suất hạ tầng chung của Khu Liên Hợp được phê duyệt và lắp đặt sẵn, hoặc Bên B có yêu cầu bổ sung các hạng mục hạ tầng khác đi so với các công trình hạ tầng tạo lực chung của Khu Liên Hợp được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên B phải được sự đồng ý của Bên A và Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương để tăng công suất và dùng nguồn kinh phí của Bên B để thực hiện.

If Party B needs to increase the capacity of the public infrastructure works beyond what has been approved and installed in the New Township or Party B needs to supplement the infrastructure works which are different from those approved and installed, Party B has to seek advice from Party A and the Binh Duong People' s Committee and the cost incurred to obtain the said increased capacity shall be borne by Party B.

- 7.3 Hợp đồng này, cùng với Hợp đồng Bồi thường Quyền Sử dụng Đất và Văn Bản Cam kết được ký giữa các Bên vào cùng ngày của Hợp đồng này, sẽ tạo thành một thỏa thuận duy nhất và sẽ thay thế tất cả các thỏa thuận bằng văn bản hay bằng lời nói giữa các Bên trước ngày ký Hợp đồng này.

This Agreement, together with the Land Use Rights Compensation Agreement and the Commitment Agreement to be signed between the Parties on the same date of this Agreement, shall constitute the entire agreement between the Parties and shall replace all written or oral agreement between the Parties concluded before the date hereof.

Điều 8 : Điều Khoản Cuối Cùng

Article 8: Final Clauses

8.1 Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh bởi luật pháp Việt Nam.

This Agreement will be governed by the Law of Vietnam.

8.2 Bất cứ thay đổi điều khoản và điều kiện nào của Hợp Đồng này phải có sự đồng ý bằng văn bản. Văn bản đó phải được người có thẩm quyền của các bên ký vào.

Any term and condition in this Agreement may be changed by mutual written consent of the parties. This mutual written consent must bear the signature of an authorized person of each Party.

8.3 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có gặp khó khăn gì, hai bên gặp nhau bàn bạc và giải quyết trên cơ sở hòa giải thân mật. Bất cứ tranh chấp nào phát sinh hoặc liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm bất cứ vấn đề nào liên quan đến sự tồn tại, tính hiệu lực hoặc việc chấm dứt của Hợp Đồng, mà không được Các Bên hòa giải, sẽ được giải quyết bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy chế trọng tài của Trung tâm này ("**Quy Tắc Trọng Tài**"). Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt. Nếu một yêu cầu, bất đồng hoặc tranh chấp có giá trị bằng hoặc vượt quá 1 triệu Đô la Mỹ, hội đồng trọng tài sẽ có 3 trọng tài viên, bằng không chỉ có 1 trọng tài viên, được chỉ định theo Quy Tắc Trọng Tài. Phiên xử của Trọng tài sẽ được tổ chức ở Thành phố Hồ Chí Minh.

*The parties commit to implement completely the terms and conditions set out in this Agreement. Any issues or difficulties incurred during the implementation of this Agreement will be discussed and resolved by both parties on the basis of amicable reconciliation. Any dispute arising out of or relating to this Agreement, including any question regarding its existence, validity or termination, which cannot be amicably resolved by the Parties, shall be settled by the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC) at the Vietnam Chamber of Industry and Commerce in accordance with the its arbitration rules ("**Rules**"). The language of arbitration shall be Vietnamese. Where any claim, difference or dispute exceeds US\$ 1 million (or equivalent), the arbitral tribunal shall consist of 3 arbitrators, otherwise by 1 arbitrator, to be appointed in accordance with the Rules. Arbitration shall take place in Ho Chi Minh City..*

8.4 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành tám (8) bản gốc song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Các Bên bảo đảm rằng cả hai ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh có nội dung nhất quán nhau và có cùng giá trị pháp lý và hiệu lực. Mỗi bên sẽ giữ bốn (4) bản có giá trị ngang nhau.

This Agreement is valid from its signing date and is made in eight (8) original copies in bilingual languages (Vietnamese and English). The parties shall ensure that both the Vietnamese and English versions are consistent with each other and both of them shall be

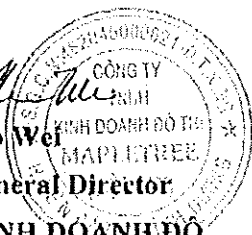
equally valid and of the same legal force and effect. Each Party shall keep four (4) sets of this Agreement with the same validity.

CÙNG LÀM CHỨNG VÀ THỰC THI NHỮNG NGHĨA VỤ LIÊN QUAN, Các Bên theo đây đã ký kết Hợp Đồng này vào thời điểm được nhắc tới ở phần đầu tiên nêu trên.

IN WITNESS AND PERFORMANCE OF THEIR OBLIGATIONS WHEREOF, the Parties hereto have executed this Agreement on the date first above written.

BÊN B / PARTY B

BÊN A / PARTY A



Tham Kuo Wei

Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc/General Director

Tổng Giám Đốc/General Director

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ
THỊ MAPLETREE (VIETNAM)**

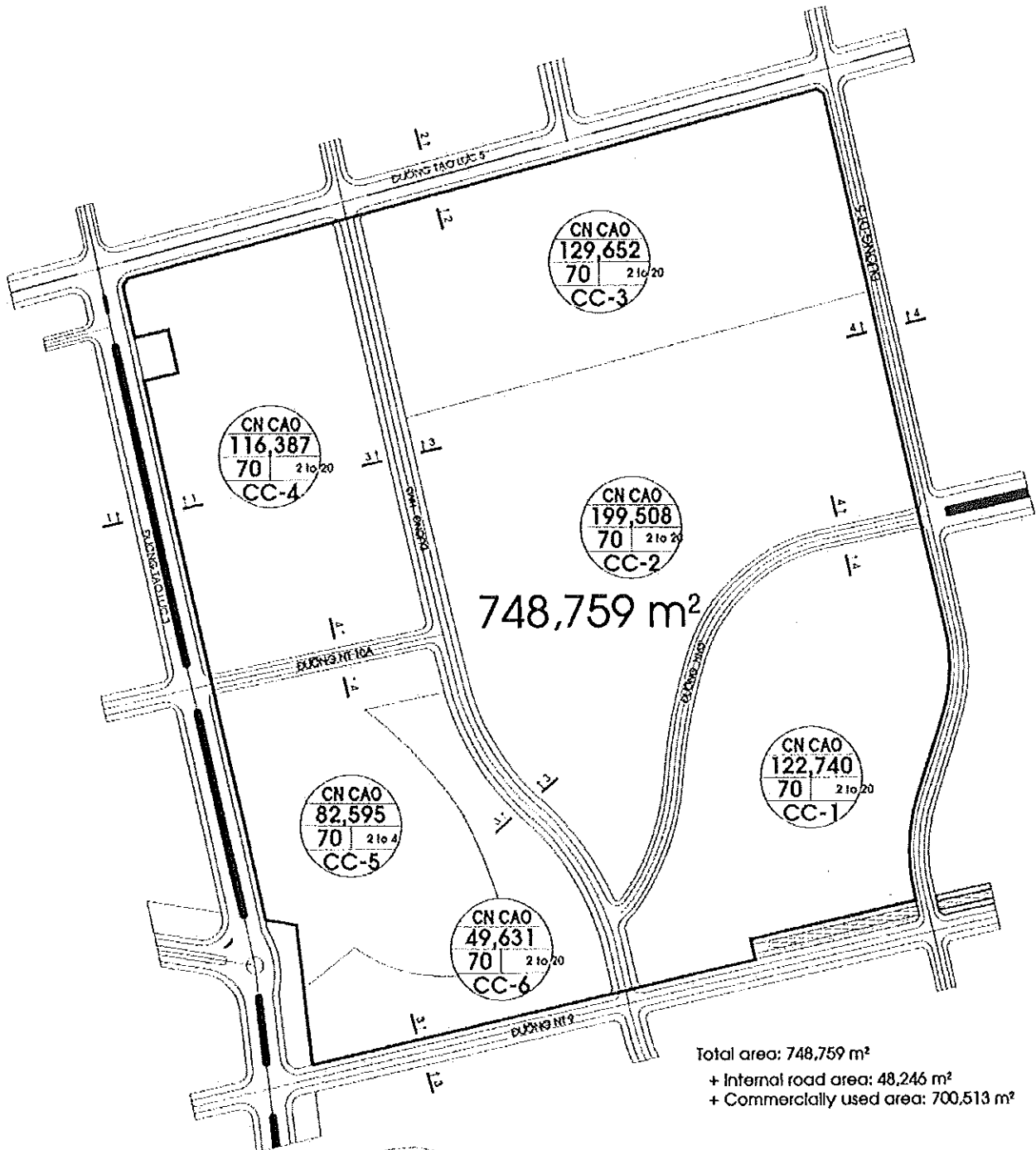
**CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP**

**MAPLETREE BUSINESS CITY
(VIETNAM) CO., LTD.**

BECAMEX IDC CORPORATION

PHỤ LỤC 1
SCHEDULE 1
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU ĐẤT
LAND LOCATION MAP

BINH DUONG NEW TOWNSHIP ALLOCATION PLAN



MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD

MapleTree
CÔNG TY
KINH DOANH QUỐC TẾ
MAPLETREE
(VIỆT NAM)
CÔNG TY TNHH

Binh Duong, April 13, 2010

BECAMEX IDC CORP.
CÔNG TY
KINH DOANH QUỐC TẾ
BECAMEX IDC
(VIỆT NAM)
CÔNG TY TNHH

CHUYÊN VAN HUNG

PHỤ LỤC 2
SCHEDULE 2
QUI HOẠCH TỶ LỆ 1:2000
MASTER PLAN AT SCALE 1:2000

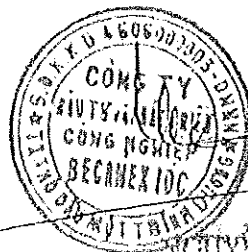
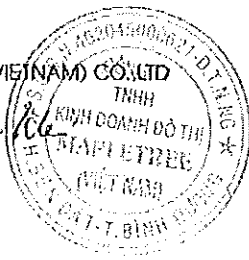
BINH DUONG NEW TOWNSHIP MASTER PLAN

Tỷ lệ : 1:50,000

MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD

Binh Duong, April 13, 2010

BECAMEX IDC CORP.



NGUYỄN VĂN HÙNG

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
Tổng Công Ty ĐT & PT CN - CTCP
PEOPLE'S COMMITTEE OF BINH DUONG
PROVINCE
Investment & Industrial Development JS Corporation
(BECAMEX IDC CORP.)
-----oOo-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
-----oOo-----

Số / No.: 01/PLHDQL&BTCST

PHỤ LỤC SỐ 01
ANNEX NO. 01

Điều Chỉnh Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng
Adjustment of the Infrastructure Management and Maintenance Agreement

- Căn cứ vào Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010, giữa Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP) - Becamex IDC Corp. và Công Ty TNHH Kinh Doanh Đô Thị Mapletree (Việt Nam);
Pursuant to the Infrastructure Management and Maintenance Agreement dated 13 April 2010 between Becamex Industrial Development Corporation (now known as Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation) - Becamex IDC Corp. and Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd;
- Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 3700145020 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/02/2018 đổi tên Tổng Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH MTV thành Tổng Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp.);
Pursuant to the Enterprise Registration Certificate and Tax Registration no. 3700145020 of 4th amendment registration issued by Binh Duong Province's Planning and Investment Department with respect to changing Investment and Industrial Development Corporation One Member Limited Liability into Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation (Becamex IDC Corp.);
- Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 20/8/2014 giữa đại diện Tổng Công ty Đầu tư và Phát Triển Công Nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp.) và Công Ty TNHH Kinh Doanh Đô Thị Mapletree (Việt Nam);
Pursuant to the Agreement Minutes dated 20 August 2014 between Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation (Becamex IDC Corp.) and Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd;
- Căn cứ cuộc họp ngày 17/10/2016 giữa đại diện Becamex IDC Corp. và Công Ty TNHH Kinh Doanh Đô Thị Mapletree (Việt Nam).
Pursuant to the meeting dated 17 October 2016 between the representatives from Becamex IDC Corp. and Mapletree Business City (Vietnam) Co., Ltd.

Hôm nay, ngày 8 tháng 5 năm 2018, chúng tôi gồm có:
Today as of 8 May 2018, we include:

Bên A/ Party A

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP, ("Becamex IDC Corp.")

trước đây là Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp

INVESTMENT AND INDUSTRIAL DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION

("Becamex IDC Corp.") formerly known as Becamex Industrial Development Corporation

Địa chỉ: Số 08, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Address: 08, Hung Vuong Street, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

Điện thoại /Tel: 84-650-822655

Fax: 84-650-822713

Tài khoản: 65010370000686 (USD) và 65010000000336 (VND) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

Account No. 65010370000686(USD) and 65010000000336 (VND) opened at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Binh Duong Branch.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Văn Hùng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Represented by: Mr. Nguyen Van Hung

Position: General Director

Bên B/ Party B

CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔ THỊ MAPLETREE (VIỆT NAM)

MAPLETREE BUSINESS CITY (VIETNAM) CO., LTD

Địa chỉ: Khu Liên hợp Công nghiệp, Dịch vụ và Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Address: The Binh Duong Industrial, Service and Urban Complex Area, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam.

Điện thoại/Tel.: (84-650) 3543688

Fax: (84-650) 3767678

Đại diện bởi: Ông: Lee Seng Chee

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Represented by: Mr Lee Seng Chee

Position: General Director

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên".

Party A and Party B hereinafter shall be individually referred to as "Party" and collectively referred to as the "Parties".

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Phụ Lục số 01 điều chỉnh và bổ sung Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010 và Biên Bản Thỏa Thuận ký ngày 20/8/2014 với các điều kiện và điều khoản sau:

After discussion, the Parties have mutually agreed to enter into Annex No. 01 to amend and supplement the Infrastructure Management And Maintenance Agreement dated 13 April 2010 and the Agreement Minutes dated 20 August 2014, the with terms and conditions as follows:

ĐIỀU 1. ĐIỀU CHỈNH – BỔ SUNG ĐIỀU 2.2.2

ARTICLE 1. AMENDMENTS TO ARTICLES 2.2.2

1.1 Thanh toán Phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng ("Phí Quản Lý")

Payment of the Infrastructure Management and Maintenance Fee ("Management Fee")

- (a) khoản tồn đọng phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng từ ngày 01/06/2013 đến 31/03/2015 và bất kỳ khoản lãi chậm thanh toán nào từ ngày 01/06/2013 đến nay phát sinh đối với tổng diện tích 748.759m² Bên A đồng ý không tính (hoặc miễn). Bên B sẽ không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền có liên quan đến phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng từ ngày 01/06/2013 đến 31/03/2015.

The outstanding payment of the Infrastructure Management and Maintenance fee from 1 June 2013 to 31 March 2015 and any associated late payment interest from 1 June 2013 up to now for the whole area of 748,759m² have been agreed to be waived by Party A. Party B shall not pay any amount in relation to the Infrastructure Management and Maintenance fee from 1 June 2013 to 31 March 2015.

- (b) Đối với khoản tồn đọng phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng từ ngày 01/04/2015 đến hết ngày 31/12/2016 tương ứng với số tiền là 1.210.743USD (đã bao gồm thuế GTGT) và khoản lãi chậm thanh toán nào từ ngày 01/04/2015 đến nay đối với toàn bộ diện tích 748.759 m², Bên A nhất trí không tính (hoặc miễn) hoàn toàn cho Bên B. Bên B sẽ không phải trả bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng từ ngày 01/04/2015 đến 31/12/2016.

For the outstanding payment of the Infrastructure Management and Maintenance fee from 1 April 2015 to 31 December 2016 corresponding to the amount of USD1,210,743 (including VAT) and any associated late payment interest from 1 April 2015 up to today for the whole area of 748,759 m², Party A has agreed to waive Party B's payment obligation in this regard. Party B shall not pay any amount in relation to the Infrastructure Management and Maintenance fee from 1 April 2015 to 31 December 2016.

- (c) Kể từ ngày 01/01/2017 đến hết 31/12/2017, Bên A đồng ý với Bên B như sau:
From 1 January 2017 to 31 December 2017, Party A has agreed with Party B as follows:

- (1) Đối với phần diện tích đã xây dựng 341.224 m² (không bao gồm Lô Đất B1 với diện tích ước tính khoảng 189.659 m² sẽ do Bên B cho Becamex IDC Corp. thuê), Bên B cam kết thanh toán hàng tháng đầy đủ phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng (không miễn hoặc giảm) cho Bên A. Riêng lãi trả chậm thanh toán (nếu có) phát sinh trên Phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày ký Phụ Lục này sẽ được Bên A miễn hoàn toàn cho Bên B.

For the constructed area of 341,224 m² (excluding the Land Lot B1 with an estimated area of 189,659 m² to be leased to Becamex IDC Corp. by Party B), Party B undertakes to make fully monthly payment of the Infrastructure Management and Maintenance fee (with no exemption or reduction) to Party A. Separately late payment interest (if any) arising on the Infrastructure Management and Maintenance fee for the period from 01 January 2017 to the date of signing this Annex shall be waived completely by Party A to Party B.

- (2) Đối với phần diện tích chưa xây dựng 217.901 m² (không bao gồm Lô Đất B1 với diện tích ước tính khoảng 189.659 m² sẽ do Bên B cho Becamex IDC Corp. thuê), Bên A sẽ không tính (hoặc miễn) 100% phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng tương ứng số tiền là 201.341USD (đã bao gồm thuế GTGT), Bên B sẽ không

phải trả bất kỳ khoản tiền có liên quan đến phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng cho diện tích 217.901 m² từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

For the unconstructed area of 217,901 m² (excluding the Land Lot B1 with an estimated area of 189,659m² to be leased to Becamex IDC Corp. by Party B), Party A shall waive 100% of the Infrastructure Management and Maintenance fee corresponding to the amount of USD201,341 (including VAT). Party B shall not pay any amount in relation to the Infrastructure Management and Maintenance fee for the area of 217,901 m² in this regard from 1 January 2017 to 31 December 2017.

- (d) Kể từ 01/01/2018 đến 31/12/2019, Bên A đồng ý với Bên B như sau:
From 1 January 2018 to 31 December 2019, Party A has agreed with Party B as follows:

- (1) Đối với phần diện tích đã xây dựng là 341.224 m² (không bao gồm Lô Đất B1 với diện tích ước tính khoảng 189.659 m² sẽ do Bên B cho Becamex IDC Corp. thuê), Bên B cam kết thanh toán hàng tháng đầy đủ phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng (không miễn hoặc giảm) cho Bên A.

For the constructed area of 341,224 m² (excluding the Land Lot B1 with an estimate area of 189,659m² to be leased to Becamex IDC Corp. by Party B), Party B undertakes to make a monthly payment of the Infrastructure Management and Maintenance fee fully (with no exemption or reduction) to Party A.

- (2) Đối với phần diện tích chưa xây dựng 217.901 m² (không bao gồm Lô Đất B1 với diện tích ước tính khoảng 189.659 m² sẽ do Bên B cho Becamex IDC Corp. thuê), mỗi năm Bên B được giảm 50% của tổng số tiền phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng tương ứng với số tiền là 100.670USD/năm (đã bao gồm thuế GTGT), và phải thanh toán phần còn lại hàng tháng cho Bên A. Bên B không phải thanh toán thêm khoản tiền nào liên quan đến diện tích 189,659m² ngoại trừ khoản tiền được đề cập tại Khoản này.

For the unconstructed area of 217,901 m² (excluding Land Lot B1 with an estimate area of 189,659m² to be leased to Becamex IDC Corp. by Party B), each year Party B shall be entitled to a reduction of 50% of total amount of the Infrastructure Management and Maintenance fee corresponding to the amount of USD100,670 /year (including VAT) and shall pay monthly to Party A for the balance amount. Party B shall pay no other amount in relation to 189,659m² in this regard except the amount mentioned in this Clause.

Không trái với quy định tại Điều 1.1.(c) và Điều 1.1.(d), trường hợp Bên B có thêm diện tích được xây dựng thì hai bên sẽ điều chỉnh diện tích xây dựng và chưa xây dựng tương ứng. Do đó, việc thanh toán của Bên B trong giai đoạn này sẽ thay đổi dựa trên điều chỉnh này.

Notwithstanding the stipulation at Article 1.1(c) and Article 1.1(d), in case Party B has additional construction areas, the Parties shall adjust constructed and unconstructed areas accordingly. Therefore, the payments by Party B for such period shall be changed corresponding to the adjustment.

- (e) Kể từ tháng 01/2020 Bên B đồng ý thanh toán đầy đủ phí Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng (không miễn hoặc giảm) cho Bên A cho toàn bộ diện tích của Bên B (không bao gồm Lô Đất B1 với diện tích dự kiến là 189.659m² sẽ do Becamex IDC Corp thuê).

From 1 January 2020, Party B agrees to pay the Infrastructure Management and Maintenance fee in full (with no exemption or reduction) to Party A for the whole area (excluding the Land Lot B1 with an estimate area of 189,659m² to be leased to Becamex IDC Corp.).

1.2 Điều chỉnh và bổ sung Điều 2.2 về Phí Quản Lý
Adjustment and supplement to Article 2.2 on the Management fee

- (a) Cả Hai Bên nhất trí rằng hệ số A = tỷ giá mới (tỷ số, được cập nhật hàng tháng, là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) vào thời điểm Bên A lập yêu cầu thanh toán)/tỷ giá gốc (mẫu số cố định, là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 01/09/2017). Hệ số A = tỷ giá mới/22.765 ("Hệ Số A")

Both Parties have agreed that factor A = new rate (numerator, to be updated monthly, is the selling rate as quoted by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) at the point of time Party A requests for payment)/ original rate (denominator to be fixed, as per the selling rate as quoted by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) on 01 September 2017. Factor A = new rate/22,765 ("Factor A").

- (b) Từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2019, Bên B đồng ý thanh toán hàng tháng cho Bên A Phí Quản Lý có đơn giá Phí Quản Lý là 1.594VND/m²/tháng nhân với Hệ Số A (chưa bao gồm thuế GTGT).

From 01 January 2017 to end 31 December 2019, Party B has agreed to make monthly payment of the Management fee to Party A at VND1,594/m²/month multiplied with Factor A (excluding VAT).

- (c) Điều 2.2.1 (b) của Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010 được điều chỉnh lại như sau:

Article 2.2.1 (b) of Infrastructure Management and Maintenance Fee Agreement signed on 13 April 2010 shall be amended as follows:

Kể từ ngày 01/01/2020 trở đi, hai bên nhất trí là Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng sẽ được tăng cứ mỗi năm (05) năm với tỷ lệ tăng cho mỗi chu kỳ 05 năm là 15%. Để tránh hiểu lầm, Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng trong giai đoạn 05 năm từ ngày 01/01/2020 là 1.594VND/m² nhân với 115% (tức là 1.833 VND/m²), chưa bao gồm Thuế GTGT.

From 01/01/2020 onwards, the Infrastructure Management and Maintenance Fee shall be increased every 05 (five) years with cyclical increase for every 5 years of 15%. For the avoidance of doubt, the Infrastructure Management and Maintenance Fee for the next 05 year period from 01/01/2020 shall be VND1,594/m² multiplied with 115% (equals VND1,833/m²), exclusive of VAT.

- (d) Bên B sẽ chịu phí chuyển tiền và phí ngân hàng theo quy định của ngân hàng để thực hiện thanh toán Phí Quản Lý.

Party B shall bear the money transfer cost and bank expense in compliance with the stipulation by the bank in order to make payment of the Management fee.

ĐIỀU 2. ĐIỀU CHỈNH TÊN CÔNG TY CỦA BÊN A
ARTICLE 2. AMENDMENT TO PARTY A'S COMPANY NAME

Hai bên thống nhất cập nhật tên công ty của Bên A đã ghi trong Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010 và Biên bản thỏa thuận ký ngày 20/8/2014.
Two parties have mutually agreed to update Party A's company name written in the Infrastructure Management and Maintenance Agreement dated 13 April 2010 and Agreement Minutes dated 20 August 2014.

Tên công ty của Bên A trước đây/ *Previous company name of Party A*

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
BECAMEX INDUSTRIAL DEVELOPMENT CORPORATION

Đổi thành/ *Amended as:*

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP
INVESTMENT AND INDUSTRIAL DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION
(BECAMEX IDC CORP.)

ĐIỀU 3. ĐIỀU KHOẢN CHUNG
ARTICLE 3. MISCELLANEOUS

- 3.1 Phụ lục 01 này sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010 và Biên bản Thỏa thuận ngày 20/8/2014. Ngoại trừ phần được điều chỉnh lại tại Phụ lục 01 này, tất cả các điều khoản khác của Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010 và Biên bản Thỏa thuận ngày 20/8/2014 vẫn có đầy đủ hiệu lực.

This Annex 01 constitutes an integral part of the Infrastructure Management and Maintenance Agreement dated 13 April 2010 and the Agreement Minutes dated 20 August 2014. Except for those amended by this Annex No. 01 herein, the remaining provisions of the Infrastructure Management and Maintenance Agreement dated 13 April 2010 and the Agreement Minutes dated 20 August 2014 remain in full force and effect.

- 3.2 Phụ lục điều chỉnh số 01 này có hiệu lực kể từ ngày được ký kết. Trong trường hợp có nội dung không thống nhất giữa Phụ Lục 01 này và Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng ngày 13/4/2010 và Biên bản Thỏa thuận ngày 20/08/2014, các nội dung trong Phụ lục 01 này sẽ được ưu tiên áp dụng.


This Annex 01 takes effect upon its signing date. In case of any inconsistency between this Annex 01 and the Infrastructure Management and Maintenance Agreement dated 13 April 2010 and the Agreement Minutes dated 20 August 2014, the content in this Annex 01 shall prevail.

- 3.3 Mọi sửa đổi bổ sung đối với Hợp Đồng Quản Lý Và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng được ký ngày 13/04/2010, Biên bản Thỏa thuận ngày 20/08/2014 và Phụ Lục số 01 sẽ chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản do người có thẩm quyền của cả hai Bên ký.

Any amendment or supplementation to the Infrastructure Management and Maintenance Agreement dated 13 April 2010, the Agreement Minutes dated 20 August 2014 and Annex 01 will only take effect if it is made in writing and signed by the authorized persons of Parties.

- STH
EE

IN WITNESS WHEREOF, the Parties have caused this Annex No. 01 to be duly executed by the authorized representatives on the day and year written above.



Ee. Seng Chee
 Tổng Giám Đốc/ General Director



Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHIỆP - CTCP
Email: info@becumex.com.vn
Ngày ký: 28.01.2021 20:12:50+07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

- Căn cứ vào hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010 ký kết giữa Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) và Công ty TNHH Kinh Doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam) (nay là Công Ty TNHH BW Supply Chain City)
- Căn cứ Thông báo về việc đổi tên công ty.
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 09 năm 2020. Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY

(Tên trước đây: Công ty TNHH Kinh Doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam))

- Địa chỉ : Khu liên hợp Công Nghiệp – Dịch Vụ - Đô Thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Điện thoại : 0274 730 0468
- Mã số thuế: 3701402986
- Tài khoản : BW SUPPLY CHAIN CITY LIMITED LIABILITY COMPANY
- Số Tài khoản: VND 90422425601 tại Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- Email : giang.nnh@bwidjsc.com/ long.db@bwidjsc.com
- Đại diện : Ông Tong Chee Kiong Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

- Địa chỉ : Số 8, đường Hùng Vương, P. Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.
- Mã số thuế: 3700145020
- Điện thoại : 02743.822655 Fax: 02743.811666
- Đại diện : Ông Phạm Ngọc Thuận Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai bên thỏa thuận thống nhất ký kết Phụ lục số 01 của hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010 như sau:



ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Hai bên thống nhất điều chỉnh tên và địa chỉ của Bên A và Bên B trong hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010 với nội dung như sau:

❖ Tên công ty và địa chỉ của Bên A theo hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010 là:

- Tên công ty: Công ty TNHH Kinh Doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)
- Địa chỉ: Khu liên hợp Công Nghiệp – Dịch Vụ - Đô Thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Mã số thuế : 3701402986

❖ Phụ lục điều chỉnh thành:

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY
- Địa chỉ: Khu liên hợp Công Nghiệp – Dịch Vụ - Đô Thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Mã số thuế : 3701402986

❖ Tên công ty và địa chỉ của Bên B theo hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010 là:

- Tên công ty: Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp
- Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, Phú Hòa, Tx Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Mã số thuế : 3700145020

❖ Phụ lục điều chỉnh thành:

- Tên công ty: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP
- Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P. Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam
- Mã số thuế : 3700145020

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG



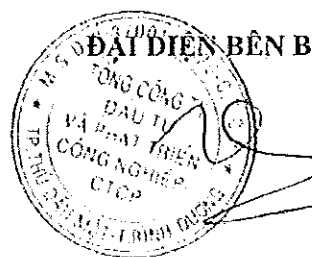
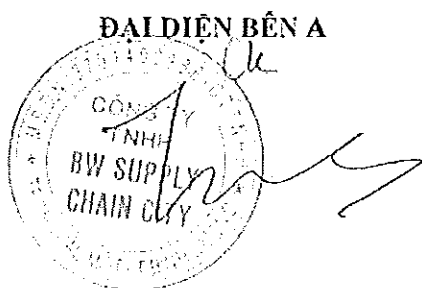
00145

IG CÓN
ĐAU TÍ
PHAT TÍ
IG NGHIE
CTCP

3701402986

3701402
CÔNG T
TNHH
Y SUPPL
IN CITY
3701402

- Những điều khoản không được nêu trong phụ lục hợp đồng này vẫn giữ nguyên theo hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010.
- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng Quản lý và Bảo trì cơ sở hạ tầng ngày 13/04/2010
- Phụ lục được lập thành 04 bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản. Tất cả các bản đều có nội dung và có giá trị pháp lý như nhau.
- Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.



PHẠM NGỌC THUẬN



**CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 57 /PCCC&CNCH

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 02 năm 2011

V/v xác nhận nghiệm thu
phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree VN

Theo công văn đề nghị nghiệm thu ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree VN về việc nghiệm thu hệ phòng cháy và chữa cháy công trình: Nhà xưởng xây sẵn Terraced Building (4); Nhà xưởng xây sẵn VNTT Data Center. Địa chỉ: Đường D3-2, Đường D3 KCN Mapletree, TX Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào giấy chứng nhận thẩm duyệt số 262/TD-PCCC ngày 26 tháng 7 năm 2010; hồ sơ và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy do đại diện các bên liên quan lập ngày 13 tháng 01 năm 2011;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ – Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu phòng cháy chữa cháy với nội dung sau:

- Công trình được thi công đảm bảo điều kiện thoát nạn và giao thông cho xe chữa cháy theo quy định.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, báo cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng CS PCCC & CNCH.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Lê Anh Việt

**BỘ CÔNG AN
SỞ CS PCCC TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 62/SCSPCCC(TDM)

Bình Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2012

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Theo công văn đề nghị ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình: Khu sản xuất loại 1 – Nhà xưởng số 5, 6, 7; Địa chỉ: KCN Mapletree Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 364/TD-PCCC ngày 31/8/2011, hồ sơ và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy do đại diện các bên liên quan lập ngày 04 tháng 4 năm 2012;

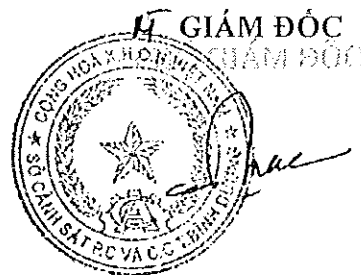
Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy với những nội dung sau:

- Hệ thống thoát nạn, đường giao thông phục vụ chữa cháy đảm bảo đúng thiết kế được phê duyệt.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P2(1); PCCCTXTDM(2)



Đại tá Lê Anh Việt

**BỘ CÔNG AN
SỞ CS PCCC TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 40/SCSPCCC(TDM)

Bình Dương, ngày 26 tháng 12 năm 2011

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Theo công văn đề nghị ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình: Khu sản xuất loại 1 – Nhà xưởng số 1, 2, 3, 4; Địa chỉ: KCN Mapletree Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 364/TD-PCCC ngày 31/8/2011, hồ sơ và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy do đại diện các bên liên quan lập ngày 08 tháng 12 năm 2011;

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy với những nội dung sau:

- Hệ thống thoát nạn, đường giao thông phục vụ chữa cháy đảm bảo đúng thiết kế được phê duyệt.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Đề hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định. *Ư*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P2(1); PCCCTXTDM(2)

Ư **GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**

phu
Đại tá Lê Anh Việt

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 164/SCSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 15 tháng 4 năm 2014

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Xét công văn số 04/CV-2014 của công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc nghiệm thu về PCCC đối với công trình Nhà xưởng. Địa điểm xây dựng: Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, Hoà Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 220/TD-PCCC(P2) ngày 16 tháng 7 năm 2013; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 04 tháng 4 năm 2014.

Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng 2 (TH, KT).

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Anh Việt

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 59 /CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2015

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Xét công văn ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống PCCC đối với công trình: Nhà xưởng (112,5m x 37,5m). Địa điểm xây dựng: Lô TR-B-01 đến 20, KCN Mapletree Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ thẩm duyệt về PCCC số 195/TD-PCCC(P2) ngày 19 tháng 5 năm 2014; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 06 tháng 02 năm 2015.


Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, báo cháy tự động, chữa cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định. *(Sinh 2015)*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng 2;
- Lưu: Phòng CS PC&CC số 1.


**GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Cen nam
Đại tá *Lê Anh Việt*

Số: 48 /PC07-CTPC

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà máy đóng gói Detmold (150m x 107m) và công trình phụ trợ. Địa chỉ điểm xây dựng: Lô A-Detmold, khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt số 262/TĐ-PCCC-P2 ngày 03/5/2018; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 24 tháng 01 năm 2019.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà), hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động thi công, lắp đặt theo đúng bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Đề hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an thành phố Thủ Dầu Một;
- Lưu: VT, CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG



Số: 434/PC07-CTPC

Bình Dương, ngày 4/9 tháng 9 năm 2019

Về: xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà kho 3A2, 3A3-1, 3A3-2, 3A3-3. Địa chỉ điểm xây dựng: Đường 2, đường 4, đường 5, khu công nghiệp Mapletree Bình Dương, khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt số 299/TĐ-PCCC ngày 17/5/2018; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 18 tháng 4 năm 2019.

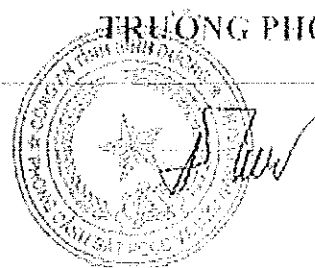
Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà), hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động thủ công, lắp đặt theo đúng bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Lưu: VT, CTPC.



TRƯỞNG PHÒNG

Trưởng tá Nguyễn Anh Tuấn

Số: 489/NT-PC07-CTPC

Bình Dương, ngày 4 tháng 11 năm 2021

V/v chấp thuận kết quả nghiệm thu về
phòng cháy và chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH BW Supply Chain City.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 302/TD-PCCC của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 5 năm 2021;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy tại văn bản số 08/PCCC ngày 04/11/2021 của Công ty TNHH BW Supply Chain City;

Người đại diện theo pháp luật là Ông: Phạm Xuân Sơn; Chức vụ: Trưởng bộ phận quản lý hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và các đơn vị liên quan;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của công trình Cải tạo hệ thống PCCC nhà xưởng, văn phòng cho thuê; với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô 5,7,9, đường Tiên Phong 5, khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH BW Supply Chain City.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH thiết bị Phòng cháy Anh Thành Phát

Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH công nghệ Ba Dương.

Quy mô công trình:

- Nhà xưởng Unit 5, nhà xưởng Unit 7 diện tích 22,5m x 35,8m, 01 tầng.
- Nhà xưởng Unit 9 diện tích 22,925m x 35,8m, 01 tầng.
- Nhà văn phòng bên trong nhà xưởng Unit 5, Unit 7 diện tích 22,5m x 10,3m, 02 tầng.
- Nhà văn phòng bên trong nhà xưởng Unit 9 diện tích 22,925m x 10,3m, 02 tầng.

- Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy: Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.


Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy;

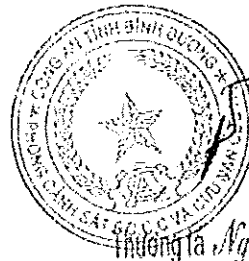
- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, sau đó gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu theo quy định.

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. 

Nơi nhận:

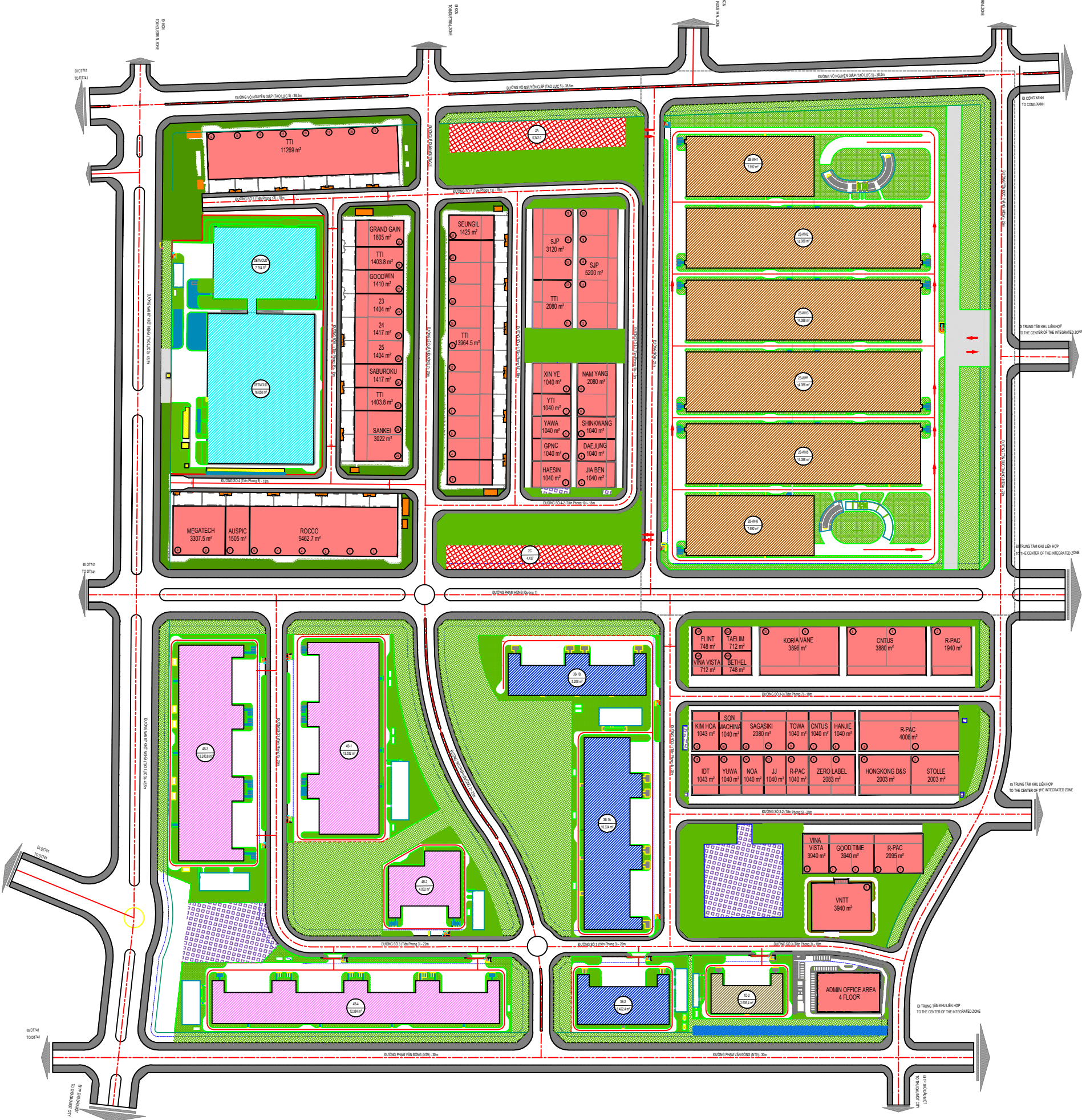
- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Lưu: CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG

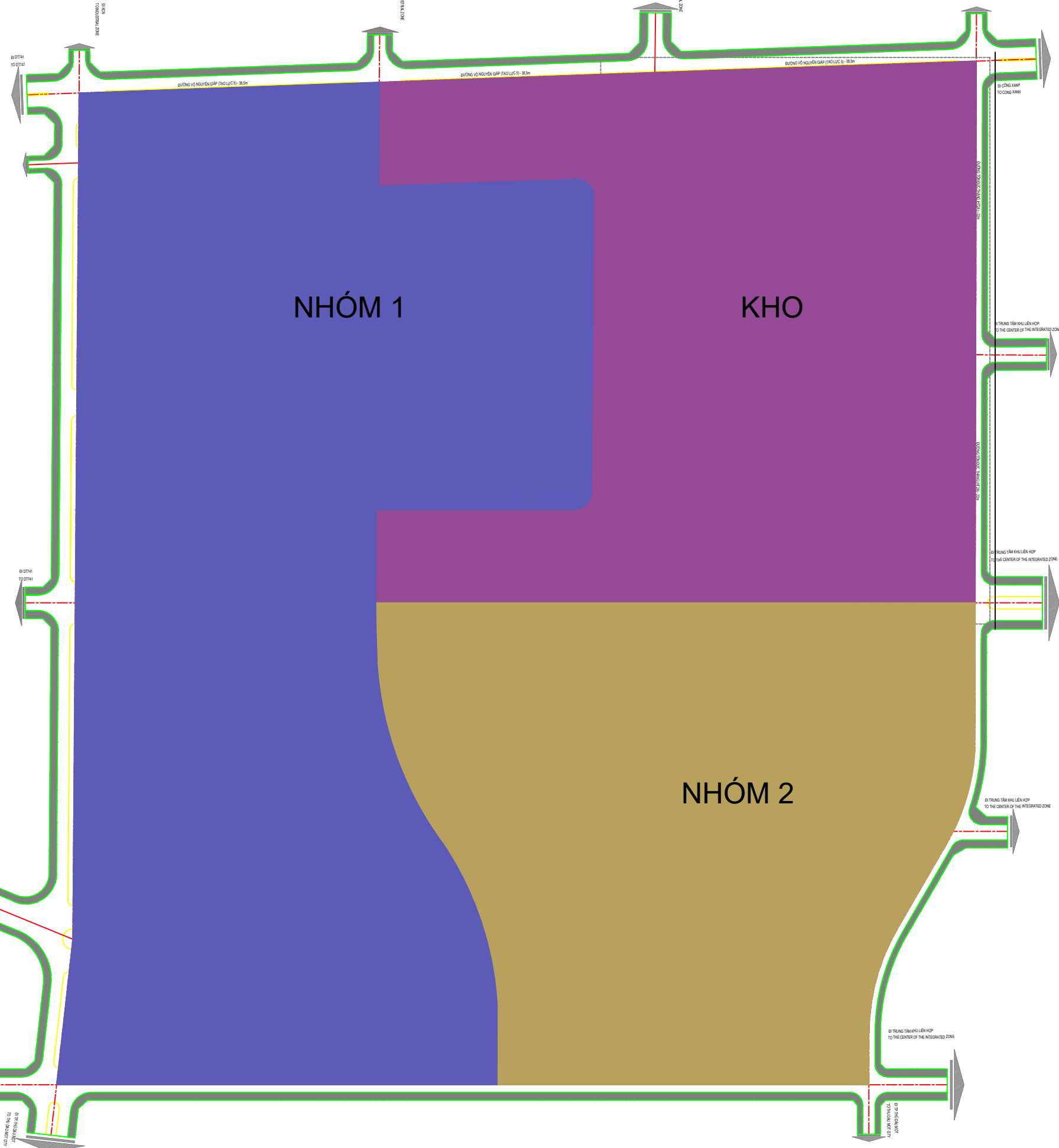


Trưởng tá Nguyễn Anh Tuấn

- CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU
EXISTING BUILDING
- XƯỞNG SẢN XUẤT LÔ DETMOLD
FACTORY ZONE DETMOLD
- NHÀ KHO LÔ 2B
WAREHOUSE ZONE 2B
- XƯỞNG SẢN XUẤT CÁC LÔ 3B
FACTORY ZONE 3B
- XƯỞNG SẢN XUẤT CÁC LÔ 4B
FACTORY ZONE 4B
- XƯỞNG SẢN XUẤT LÔ 1D2
FACTORY ZONE 1D2



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY	
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM KHU CÔNG NGHIỆP BW SUPPLY CHAIN CITY	
TÊN BẢN VẼ BẢN VẼ HIỆN TRẠNG CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KCN	
BẢN VẼ	
THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ	
CHỦ NHIỆM	
GIÁM ĐỐC	
QL KỸ THUẬT	



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT		
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH		
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH BW SUPPLY CHAIN CITY		
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM KHU CÔNG NGHIỆP BW SUPPLY CHAIN CITY		
TÊN BẢN VẼ BẢN VẼ PHÂN KHU CHỨC NĂNG		
BẢN VẼ		
THIẾT KẾ		
CHỦ TRÌ		
CHỦ NHIỆM		
GIÁM ĐỐC		
QL KỸ THUẬT		

